Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV
Digitally signed by Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hoàn Kiếm, CN=Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101003060
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.22 15:35:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có bảo đảm chỉ có nghĩa là hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm của tổ chức phát hành đã đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của Bản cáo bạch, không hàm ý việc đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm được bảo đảm hay được thanh toán đầy đủ cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư, phương án kinh doanh của tổ chức phát hành.

Nhà đầu tư được khuyến nghị nên đọc kỹ và hiểu các nội dung quy định ở Bản cáo bạch, đặc biệt là phần cảnh báo rủi ro ở trang 04 trong Bản cáo bạch này và chú ý đến các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm.

Giá giao dịch chứng quyền có bảo đảm có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường, nhà đầu tư có thể chịu thiệt hại về số vốn đầu tư và có thể mất toàn bộ vốn đầu tư.

Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành và các chứng quyền có bảo đảm phát hành trước đây (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là việc đầu tư sẽ sinh lời cho nhà đầu tư.

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

(Giấy phép thành lập và hoạt động số 02/GPHĐKD do UBCKNN cấp lần đầu ngày 26/11/1999 và Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 10/07/2026)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

TCB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 568/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2026)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày được UBCKNN chấp thuận tại:

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

Địa chỉ: Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower , số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (+84 24) 39352722 Fax: (+84 24) 33816699

Website: www.bsc.com.vn

Chi nhánh: Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place, Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84 28) 38218885 Fax: (+84 28) 38218879

Phụ trách công bố thông tin

Họ tên: Xuân Quang Toàn

Chức vụ: Người phụ trách quản trị công ty, Người được ủy quyền công bố thông tin

Điện thoại: (+84 24) 3935 2722

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có bảo đảm chỉ có nghĩa là hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm của tổ chức phát hành đã đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của Bản cáo bạch, không hàm ý việc đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm được bảo đảm hay được thanh toán đầy đủ cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư, phương án kinh doanh của tổ chức phát hành.

Nhà đầu tư được khuyến nghị nên đọc kỹ và hiểu các nội dung quy định ở Bản cáo bạch, đặc biệt là phần cảnh báo rủi ro ở trang 04 trong Bản cáo bạch này và chú ý đến các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm.

Giá giao dịch chứng quyền có bảo đảm có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường, nhà đầu tư có thể chịu thiệt hại về số vốn đầu tư và có thể mất toàn bộ vốn đầu tư.

Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành và các chứng quyền có bảo đảm phát hành trước đây (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là việc đầu tư sẽ sinh lời cho nhà đầu tư.

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

(Giấy phép thành lập và hoạt động số 02/GPHĐKD do UBCKNN cấp lần đầu ngày 26/11/1999 và Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 10/07/2026)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

TCB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 588/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2026)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày được UBCKNN chấp thuận tại:

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

Địa chỉ: Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower , số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (+84 24) 39352722 Fax: (+84 24) 33816699

Website: www.bsc.com.vn

Chi nhánh: Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place, Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84 28) 38218885 Fax: (+84 28) 38218879

Phụ trách công bố thông tin

Họ tên: Xuân Quang Toàn

Chức vụ: Người phụ trách quản trị công ty, Người được ủy quyền công bố thông tin

Điện thoại: (+84 24) 3935 2722

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

(Giấy phép thành lập và hoạt động số 02/GPHĐKD do UBCKNN cấp lần đầu ngày 26/11/1999 và Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 10/07/2026)

CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Tên chứng quyền có bảo đảm	:	Chứng quyền TCB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01
Tên (mã) chứng khoán cơ sở	:	TCB
Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	:	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Loại chứng quyền	:	Chứng quyền mua
Kiểu thực hiện	:	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Phương thức thực hiện chứng quyền	:	Thực hiện bằng tiền
Thời hạn	:	12 tháng
Ngày phát hành dự kiến	:	Dự kiến trong tháng 9-10/2026. Ngày phát hành chính thức sẽ được công bố cụ thể trong Thông báo phát hành chứng quyền có bảo đảm của BSC
Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến	:	2 ngày làm việc trước ngày đáo hạn
Ngày đáo hạn dự kiến	:	12 tháng kể từ ngày phát hành
Tỷ lệ chuyển đổi	:	6:1 (6 chứng quyền đổi 1 chứng khoán cơ sở)
Giá thực hiện/ khoảng giá thực hiện	:	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (giá thực hiện cụ thể được công bố tại Bản Thông báo phát hành)
Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán	:	Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán
Giá chào bán/ khoảng giá chào bán	:	1.000 VND – 2.000 VND (giá chào bán cụ thể được công bố tại Bản Thông báo phát hành)
Tổng số lượng chào bán	:	3.000.000 chứng quyền
Tổng giá trị chào bán	:	3.000.000.000 – 6.000.000.000 VND

TỔ CHỨC BẢO LÃNH PHÁT HÀNH: Không có

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Trụ sở chính : Tầng 8, Tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh, Cửa Nam, Hà Nội.

Điện thoại : (+84 24) 3831 5100 Fax: (+84 24) 3831 5090

TỔ CHỨC TƯ VẤN: Không có

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 4
1. Rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm 4
2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền có bảo đảm 5
3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở 6
4. Rủi ro khác 6
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 7
1. Tổ chức phát hành 7
2. Tổ chức bảo lãnh phát hành, Tổ chức tư vấn: 7
III. CÁC KHÁI NIỆM 8
1. Các khái niệm 8
2. Từ viết tắt 9
IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ 10
1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam 10
2. Thị trường tài chính Việt Nam và cơ hội đầu tư 11
3. Cơ hội đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm 13
V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 13
1. Các thông tin chung về tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm 13
2. Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm 19
3. Tình hình tài chính 23
VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 25
1. Thông tin chung về chứng quyền 25
2. Thông tin về chứng khoán cơ sở 27
3. Thời gian phân phối chứng quyền có bảo đảm 28
4. Đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm 29
5. Hủy bỏ chào bán chứng quyền có bảo đảm 31
6. Thực hiện chứng quyền có bảo đảm 31
7. Quyền của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm 33
8. Điều chỉnh chứng quyền có bảo đảm 34
9. Các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền có bảo đảm 34
10. Hoạt động tạo lập thị trường 35
VII. PHƯƠNG ÁN BẢO ĐẢM THANH TOÁN CHO NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 37
VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM 37
1. Quy trình quản trị rủi ro 37
2. Phương án phòng ngừa rủi ro 40
3. Kinh nghiệm phát hành chứng quyền của tổ chức phát hành 41
IX. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN 42
1. Tổ chức kiểm toán 42
2. Ngân hàng lưu ký 42
X. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH 42
XI. CAM KẾT 43
XII. PHỤ LỤC 43

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Nhà đầu tư cần đọc Bản cáo bạch này và các tài liệu kèm theo để nắm vững các nội dung của chứng quyền có bảo đảm (sau đây gọi tắt là chứng quyền), các rủi ro đi kèm với việc đầu tư vào chứng quyền, đồng thời đánh giá sự phù hợp của khoản đầu tư vào sản phẩm chứng quyền với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của mình. Nhà đầu tư được khuyến nghị tham khảo các chuyên viên tư vấn tài chính, môi giới chứng khoán hoặc chuyên viên phân tích để nắm vững về cách thức đầu tư vào sản phẩm chứng quyền.

Chứng quyền là sản phẩm cấu trúc phái sinh, có tính chất phức tạp và không phù hợp với các nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm. Chúng tôi không khuyến khích nhà đầu tư tham gia đầu tư khi chưa hiểu rõ sản phẩm và chưa sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đầu tư được trình bày dưới đây.

Chúng tôi không cam kết thực hiện điều tra, nghiên cứu liên quan tới tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở. Người sở hữu chứng quyền không nên hiểu việc phát hành chứng quyền như một khuyến nghị của chúng tôi liên quan tới chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, người sở hữu nên lưu ý rằng các công ty hoặc tổ chức có chứng khoán cơ sở hoặc các tổ chức liên quan khác không tham gia vào soạn thảo Bản cáo bạch này.

1. Rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

Rủi ro từ giao dịch của tổ chức phát hành: tổ chức phát hành luôn có thể mua lại chứng quyền có bảo đảm trên thị trường, qua đó tác động trực tiếp đến giá chứng quyền... Ngoài ra, tổ chức phát hành còn có thể thực hiện các giao dịch để phòng ngừa rủi ro và giao dịch này có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán cơ sở, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến giá chứng quyền có bảo đảm.

Rủi ro thanh toán: Nhà đầu tư cần lưu ý rằng trong quá trình phát hành chứng quyền , mặc dù những tiêu chuẩn khắt khe về khả năng thanh toán phải luôn được chấp hành bởi tổ chức phát hành, luôn tồn tại rủi ro tổ chức phát hành bị mất khả năng thanh toán và không thể thực hiện quyền cho nhà đầu tư. Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán hoặc không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan.

Rủi ro chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết: Chứng quyền sẽ bị hủy bỏ niêm yết bắt buộc theo các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 120 Nghị định số 155/2020/ND-CP như sau:

- Chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc không thể xác định được chỉ số chứng khoán;
- Hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư; hoặc khi phát hiện tổ chức phát hành không ký quỹ bảo đảm thanh toán hoặc không có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng;
- Tổ chức phát hành vi phạm nghĩa vụ phòng ngừa rủi ro hoặc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ tạo lập thị trường dẫn đến bị chấm dứt hoạt động tạo lập thị trường theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán;
- Các chứng quyền đã được hoàn tất việc thực hiện quyền hoặc đã đáo hạn;
- Tổ chức niêm yết bị thu hồi Giấy phép hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành.

Do đó tồn tại rủi ro chứng quyền có bảo đảm bị hủy trước ngày đáo hạn.

Rủi ro từ việc thực hiện sự tự chủ của tổ chức phát hành: Người sở hữu chứng quyền có bảo đảm nên lưu ý rằng chúng tôi có quyền tự chủ trong các hoạt động kinh doanh phù hợp với điều khoản trong Bản cáo bạch này và có thể ảnh hưởng đến giá chứng quyền có bảo đảm. Trong các sự kiện bị mua lại hoặc thay đổi cấu trúc doanh nghiệp liên quan tới quyền lợi của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm, chúng tôi có quyền lựa chọn các hoạt động liên quan tới chứng quyền có bảo đảm mà chúng tôi cho rằng phù hợp. Người sở hữu không có quyền buộc chúng tôi thực hiện các hoạt động liên quan tới giao dịch hoặc thực hiện quyền của chứng quyền có bảo đảm. Tổ chức phát hành cam kết sẽ đưa ra các quyết định mang tính cẩn trọng. Nếu các bên liên quan đến các nghĩa vụ với tổ chức phát hành không thể bảo đảm được các nghĩa vụ của mình thì điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động liên quan tới chứng quyền có bảo đảm.

Rủi ro do mâu thuẫn quyền lợi: tổ chức phát hành tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau có thể gây ra mâu thuẫn quyền lợi với người sở hữu chứng quyền. Tổ chức phát hành luôn có thể phát hành và niêm yết các chứng quyền có bảo đảm khác có khả năng ảnh hưởng đến giá của chứng quyền có bảo đảm đã phát hành

2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền có bảo đảm

Rủi ro đầu tư chung: người sở hữu nên có kiến thức về phương pháp định giá của chứng quyền có bảo đảm và chỉ nên giao dịch sau khi đã xem xét cẩn trọng. Chứng quyền có bảo đảm là sản phẩm phù hợp với nhà đầu tư hiểu rõ về các rủi ro và các cơ chế giá liên quan. Một khoản đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm không tương đương với một khoản đầu tư vào tài sản cơ sở. Mặc dù lợi nhuận của một khoản đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm liên quan mật thiết tới thay đổi trong giá của tài sản cơ sở, sự thay đổi giá của chứng quyền có bảo đảm đối với sự thay đổi giá tài sản cơ sở có thể không tương đương. Hệ số đòn bẩy cao của chứng quyền có bảo đảm có nghĩa rằng người sở hữu sẽ có rủi ro đầu tư cao hơn so với đầu tư cùng giá trị vào tài sản cơ sở.

Rủi ro do thời gian đáo hạn của chứng quyền có bảo đảm: do chứng quyền có bảo đảm có thời gian đáo hạn nên giá của chứng quyền có bảo đảm có thể bị giảm khi đến gần ngày đáo hạn, và mức giảm giá này có thể sẽ khá lớn. Nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền có bảo đảm đến ngày đáo hạn và giá thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng giá thực hiện quyền, thì giá của chứng quyền có bảo đảm sẽ bằng không, khi đó nhà đầu tư sẽ chịu một khoản lỗ bằng đúng số tiền đã bỏ ra để mua chứng quyền có bảo đảm. Vì vậy, trước khi quyết định đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm, nhà đầu tư cần nghiên cứu kỹ xu thế biến động giá của chứng khoán cơ sở trong khoảng thời gian còn hiệu lực của chứng quyền có bảo đảm.

Rủi ro về giá: rủi ro về giá là rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền có bảo đảm. Sự thay đổi giá của chứng quyền có bảo đảm phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giá của chứng khoán cơ sở, mức độ biến động giá chứng khoán cơ sở, thời gian còn hiệu lực của chứng quyền có bảo đảm, lãi suất, cổ tức của chứng khoán cơ sở... trong đó, yếu tố quan trọng nhất chính là giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra giá của chứng quyền có bảo đảm còn phụ thuộc vào yếu tố cung cầu của thị trường về chứng quyền có bảo đảm. Mặc dù tổ chức phát hành thường phát hành khối lượng chứng quyền có bảo đảm theo khối lượng đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tuy nhiên, tổ chức phát hành vẫn có thể tăng khối lượng cung ứng chứng quyền có bảo đảm thông qua phương thức phát hành bổ sung chứng quyền có bảo đảm miễn là hạn mức phát hành chứng quyền có bảo đảm đó chưa vượt quá hạn mức phát hành tối đa

theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Việc phát hành bổ sung có thể ảnh hưởng đến giá của chứng quyền có bảo đảm.

Rủi ro từ tính đòn bẩy: đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm chỉ liên quan đến sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở chứ không phải đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở, do đó nhà đầu tư được hưởng lợi từ tính chất đòn bẩy của chứng quyền có bảo đảm khi có thể nhận được toàn bộ sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở trong khi chỉ phải bỏ ra một phần chứ không phải toàn bộ giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, tỷ lệ thay đổi giá của chứng quyền có bảo đảm trên thị trường có thể lớn hơn tỷ lệ thay đổi giá của chứng khoán cơ sở, vì vậy nhà đầu tư có thể lời nhiều hơn hoặc lỗ nhiều hơn so với việc đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở.

Rủi ro thanh khoản: là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư không thể bán chứng quyền có bảo đảm ở mức giá mong muốn do thị trường thiếu thanh khoản đối với chứng quyền có bảo đảm đó. Thanh khoản của chứng quyền có bảo đảm phụ thuộc vào cung cầu thị trường và hiệu quả hoạt động của tổ chức tạo lập thị trường. Mặc dù tổ chức phát hành cam kết sẽ thực hiện các công tác tạo lập thị trường và cung cấp thanh khoản cho thị trường chứng quyền có bảo đảm, tổ chức phát hành không cam kết thị trường giao dịch của chứng quyền có bảo đảm sẽ sôi động.

Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền có bảo đảm không có quyền lợi tương tự cổ đông sở hữu chứng khoán cơ sở bao gồm nhưng không giới hạn quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông, nhận cổ tức, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, hoặc các quyền khác phát sinh từ chứng khoán cơ sở.

3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở

Một số sự kiện xảy ra (bao gồm và không giới hạn việc phát hành quyền, phát hành cổ phiếu thưởng hoặc phân phối tiền bởi Công ty, chia nhỏ hoặc hợp nhất chứng khoán cơ sở hoặc sự kiện tái cấu trúc ảnh hưởng tới Công ty) có thể dẫn đến việc chúng tôi phải điều chỉnh các điều khoản của chứng quyền. Tuy nhiên, chúng tôi không có nghĩa vụ phải điều chỉnh các điều khoản và điều kiện của chứng quyền cho mọi sự kiện liên quan tới chứng khoán cơ sở. Bất kỳ sự điều chỉnh hoặc các quyết định không điều chỉnh đều sẽ có tác động tới giá trị của chứng quyền. Việc điều chỉnh chứng quyền sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật. Ngoài ra, một số sự kiện xảy ra (bao gồm chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch) dẫn đến việc chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch theo quy định của pháp luật.

4. Rủi ro khác

Rủi ro kinh tế: Sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam chịu tác động bởi nhiều yếu tố, trong đó có mối liên hệ chặt chẽ với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Khi nền kinh tế tăng trưởng, đây sẽ là động lực khuyến khích các doanh nghiệp trong nước mở rộng sản xuất, tìm kiếm cơ hội kinh doanh, đồng thời thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài. Những yếu tố này tạo ra tác động tích cực đối với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng chậm, tốc độ phát triển của doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực, từ đó gián tiếp kìm hãm sự phát triển của thị trường chứng khoán, bao gồm cả thị trường chứng quyền.

Rủi ro chính trị: Những sự kiện chính trị và những thay đổi trong công tác điều hành chính sách của Nhà nước và Chính phủ luôn có tác động đến nền kinh tế, qua đó ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như lợi ích của nhà đầu tư.

Rủi ro luật pháp: Xảy ra khi Tổ chức phát hành chứng quyền và/hoặc tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở trong quá trình hoạt động chịu tác động từ sự thay đổi của các quy định pháp luật, không tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành, hoặc khi phát sinh tranh chấp, khiếu kiện từ các bên liên quan, dẫn đến những biến động bất lợi đối với giá chứng quyền.

Rủi ro về thuế: Các nhà đầu tư mua chứng quyền chịu rủi ro trả thuế cao hơn khi thực hiện quyền tại ngày đáo hạn.

Trường hợp bán chứng quyền trước ngày đáo hạn, nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền, do chứng quyền được giao dịch tương tự như chứng khoán cơ sở nên thu nhập từ chuyển nhượng chứng quyền sẽ áp dụng thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán, được xác định bằng giá trị chuyển nhượng chứng quyền từng lần nhân với thuế suất 0,1%.

Trường hợp tại thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền, thời điểm phát sinh thu nhập là thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền bằng tiền, thu nhập của nhà đầu tư áp dụng mức thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng quyền từng lần. Trong đó giá chuyển nhượng chứng quyền từng lần là giá thanh toán của chứng khoán cơ sở nhân với số lượng chứng quyền chia cho tỷ lệ chuyển đổi.

Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở thường cao hơn rất nhiều so với giá chứng quyền nên các nhà đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn chịu rủi ro trả thuế thu nhập cao hơn so với việc bán chứng quyền trước ngày đáo hạn.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

Ông **Ngô Văn Dũng**	:	Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông **Nguyễn Duy Viễn**	:	Chức vụ: Tổng Giám đốc
Bà **Trần Ngọc Diệp**	:	Chức vụ: Kế toán trưởng
Bà **Phạm Thanh Thủy**	:	Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát

Chúng tôi bảo đảm rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

Chúng tôi có thể cập nhật hoặc sửa đổi Bản cáo bạch này trong quá trình phát hành chứng quyền để bảo đảm đúng các quy định được ban hành. Bất kỳ sự cập nhật bổ sung nào sẽ được công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

2. Tổ chức bảo lãnh phát hành, Tổ chức tư vấn:

Không có

III. CÁC KHÁI NIỆM

1. Các khái niệm

Chứng quyền có bảo đảm (sau đây gọi tắt là chứng quyền) là loại chứng khoán có tài sản bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá thanh toán tại thời điểm thực hiện.

Chứng khoán cơ sở là chứng khoán được sử dụng làm tài sản cơ sở của chứng quyền.

Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở là tổ chức phát hành chứng khoán làm tài sản cơ sở của chứng quyền.

Tổ chức phát hành chứng quyền (sau đây gọi tắt là tổ chức phát hành) là công ty chứng khoán phát hành chứng quyền.

Ngân hàng lưu ký là ngân hàng thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do tổ chức phát hành chứng quyền ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền đã phát hành và không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Người sở hữu chứng quyền là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của tổ chức phát hành và không phải là tổ chức phát hành chứng quyền.

Giá thực hiện là mức giá được tổ chức phát hành dùng để xác định khoản thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.

Tỷ lệ chuyển đổi là tỷ lệ giữa số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở. Tỷ lệ chuyển đổi được làm tròn đến bốn chữ số thập phân sau dấu phẩy.

Ngày đáo hạn là ngày mà người sở hữu chứng quyền thực hiện chứng quyền và tổ chức phát hành phải thanh toán đối với chứng quyền có lãi.

Chứng quyền đang lưu hành là chứng quyền chưa đáo hạn và đang được nắm giữ bởi người sở hữu chứng quyền.

Chứng quyền chưa lưu hành là chứng quyền đã phát hành nhưng chưa được sở hữu bởi nhà đầu tư. Chứng quyền chưa lưu hành được lưu ký trên tài khoản của tổ chức phát hành.

Chứng quyền có lãi (ITM) là chứng quyền mua có giá thực hiện thấp hơn giá thanh toán.

Chứng quyền lỗ (OTM) là chứng quyền mua có giá thực hiện cao hơn giá thanh toán.

Chứng quyền hòa vốn (ATM) là chứng quyền mua có giá thực hiện bằng giá thanh toán.

Vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết là số lượng chứng khoán cơ sở dự kiến cần phải nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền xác định theo phương án phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành.

Vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế là vị thế được xác định bằng số lượng chứng khoán cơ sở thực có, số lượng chứng khoán cơ sở chờ về trên tài khoản tự doanh được dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro, số lượng chứng khoán phát sinh do thực hiện quyền (trả cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu) từ chứng khoán thực có trên tài khoản tự doanh được dùng cho mục đích phòng ngừa rủi ro và số lượng chứng khoán quy đổi trong trường hợp tổ chức phát hành sử dụng chứng khoán phòng ngừa rủi ro là chứng khoán có cùng chứng khoán cơ sở của chứng quyền. Chứng khoán có cùng

chứng khoán cơ sở của chứng quyền bao gồm chứng khoán thực có trên tài khoản tự doanh và chứng khoán chờ về tài khoản tự doanh.

Delta là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi trong giá chứng khoán cơ sở.

Công thức:

$$\textbf{\textit{Delta}} = \frac{\textit{Mức độ thay đổi giá chứng quyền}}{\textit{Mức độ thay đổi giá chứng khoán cơ sở}}$$

Giá thanh toán chứng quyền khi thực hiện quyền là bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn, không bao gồm ngày đáo hạn.

2. Từ viết tắt

Tổ chức phát hành/BSC/ Công ty	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV
TCPH	Tổ chức phát hành
BCTC	Báo cáo tài chính
BIDV	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CMND/CCCD	Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân
CW	Chứng quyền có bảo đảm
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
EU	Liên minh châu Âu
EPS	Thu nhập trên một cổ phần
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HSX	Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
IPO	Phát hành lần đầu ra công chúng
QTRR	Quản trị rủi ro
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
SGDCK	Sở giao dịch chứng khoán
HĐQT	Hội đồng quản trị
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
KQKD	Kết quả kinh doanh
VSDC	Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam
TMCP	Thương mại cổ phần
YTD	Từ đầu năm đến nay
YOY	So với cùng kỳ

IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ

1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam

Sáu tháng đầu năm 2026, GDP tăng 8,18% yoy, cao hơn 0,5 điểm phần trăm so với mức tăng 7,63% cùng kỳ năm 2025. Đây là kết quả tăng trưởng khá ấn tượng trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục bất ổn và nhiều rủi ro gia tăng.

Xét từ phía cung, động lực tăng trưởng ghi nhận phục hồi đồng đều trên cả 3 khu vực:

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, đồng thời thị trường xuất khẩu nông sản tiếp tục được mở rộng. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp sáu tháng đầu năm 2026 tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,83% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng duy trì mức tăng trưởng tích cực nhờ các động lực tăng trưởng được củng cố, sự phục hồi đơn hàng xuất khẩu và hiệu ứng lan tỏa tích cực của đầu tư công. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp sáu tháng đầu năm 2026 tăng 9,86% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 40,35% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế.

- Khu vực dịch vụ, hoạt động thương mại, vận tải, du lịch đạt mức tăng trưởng khả nhờ nhu cầu tiêu dùng tăng cao, hoạt động lưu thông hàng hóa và đi lại của người dân sôi động, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ sáu tháng đầu năm 2026 tăng 8,09% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 47,14% vào mức tăng chung.

Xét từ phía cầu:

- Tiêu dùng cuối cùng 6 tháng đầu năm tăng 8,15%. Trong đó, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước giảm 0,05%. Diễn biến này phản ánh xu hướng cắt giảm chi tiêu của khu vực công, tập trung vào việc chi tiêu công có mục tiêu đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chính trị – hành chính và phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình duy trì xu hướng tăng trưởng tốt, với mức tăng 6 tháng đầu năm đạt 9,48%. Điều này phản ánh sức cầu dân cư được cải thiện rõ nét hơn, sức cầu tăng chủ yếu nhờ các yếu tố mùa vụ (cao điểm lễ, Tết trong quý I) và sự phục hồi mạnh của các hoạt động dịch vụ, đặc biệt là du lịch, lưu trú và giải trí trong quý II.

- Tích lũy tài sản là động lực tăng trưởng kinh tế quan trọng trong 6 tháng đầu năm, với kết quả tăng trưởng ấn tượng 6 tháng đầu năm đạt 15,2%. Điều này phản ánh những cải thiện đáng kể trong thực hiện đầu tư công và tín hiệu phục hồi của khu vực sản xuất. Tuy nhiên, 6 tháng đầu năm cũng ghi nhận mức tăng kỷ lục từ tích lũy tài sản lưu động (tăng 173,21%) do nguyên liệu, linh phụ kiện nhập khẩu phục vụ sản xuất cho kỳ sau tăng rất cao.

- Xuất nhập khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2026 tăng 27,1%. Trong đó, tốc độ tăng xuất khẩu đạt 21,0% và tính vào GDP tăng 20,18%; nhập khẩu tăng 33,4% và tính vào GDP tăng 26,44%.

Về chính sách tiền tệ, trong 6 tháng đầu năm 2026, Ngân hàng nhà nước Việt Nam (SBV) đã điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, giúp giữ vững ổn định tỷ giá, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế

bền vững. Nửa đầu năm 2026, tăng trưởng tín dụng đạt mức 7,41% so với cuối năm 2025, tăng trưởng huy động đạt mức 5,02%.

Lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp, bình quân CPI 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4,38% so với cùng kỳ. Mặt bằng lãi suất huy động tăng nhẹ thời điểm cuối năm 2025, chủ yếu do thiếu thanh khoản cục bộ khi tăng trưởng tín dụng vượt xa huy động.

Về chính sách tài khóa, chính sách tài khóa tiếp tục theo hướng mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm, cụ thể:

- Thu ngân sách Nhà nước đạt 1.568,2 nghìn tỷ đồng, bằng 62% dự toán, tăng 17,4% so cùng kỳ; trong đó: thu nội địa đạt 61,5% dự toán; thu từ dầu thô đạt 72,4% dự toán, tăng 26,1% so cùng kỳ; thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 66% dự toán, tăng 22,9% so cùng kỳ. Qua đó, bảo đảm cân đối nguồn cho các nhiệm vụ chi theo dự toán và các nhiệm vụ chi phát sinh.

- Chi ngân sách Nhà nước ước đạt 1.149,1 nghìn tỷ đồng, bằng 36,4% dự toán năm và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2025. Cơ cấu chi ngân sách tiếp tục có sự điều chỉnh theo hướng giảm dần chi thường xuyên, ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển và bảo đảm đầy đủ nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chủ động bố trí nguồn lực xử lý các nhiệm vụ cấp bách.

Trong giai đoạn nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các biến động địa chính trị trên thế giới, chính sách tài khóa đã góp phần hỗ trợ kích cầu tiêu dùng, củng cố niềm tin người dân vào lập trường thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Chính phủ.

Triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam nửa cuối năm 2026

Những tháng đầu năm ghi nhận nhiều tín hiệu khả quan từ các động lực quan trọng như sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hóa, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, du lịch quốc tế, tiêu dùng nội địa và sự phục hồi của thị trường vốn. Đây là nền tảng quan trọng để Việt Nam củng cố niềm tin tăng trưởng trong nửa cuối năm 2026, đồng thời chuẩn bị điều kiện thuận lợi hơn cho giai đoạn phát triển năm 2027.

Tuy nhiên, triển vọng kinh tế Việt Nam trong 6 tháng cuối năm 2026 không chỉ có gam màu sáng. Áp lực lạm phát, tỷ giá, giá năng lượng, chi phí logistics, xu hướng nhập siêu, rủi ro suy giảm thương mại toàn cầu và những bất định địa chính trị vẫn đang đặt ra nhiều thách thức đối với điều hành kinh tế vĩ mô. Bên cạnh đó, yêu cầu nâng cao sức chống chịu nội tại, tăng năng suất lao động, cải thiện chất lượng tăng trưởng, phát triển thị trường vốn minh bạch và gia tăng liên kết giữa khu vực FDI với doanh nghiệp trong nước ngày càng trở nên cấp thiết.

2. Thị trường tài chính Việt Nam và cơ hội đầu tư

Thị trường biến động và phân hóa trong bối cảnh nền tảng vĩ mô tích cực

Chín tháng đầu năm 2026 ghi nhận diễn biến nhiều biến động của thị trường tài chính Việt Nam, phản ánh sự đan xen giữa nền tảng kinh tế tích cực và những thay đổi nhanh chóng của môi trường tài chính trong nước và quốc tế. Trong khi nền kinh tế tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, thị trường chứng khoán trải qua các nhịp tăng – điều chỉnh, cho thấy sự phân hóa ngày càng rõ nét của dòng tiền và tâm lý nhà đầu tư.

Trong quý I, VN-Index giảm 6,16% trước khi phục hồi 11,08% trong quý II. Bước

sang quý III, thị trường tiếp tục trải qua những biến động khi VN-Index giảm 6,68% trong tháng 7, sau đó phục hồi 5,6% trong tháng 8 và điều chỉnh 3,5% trong tháng 9 do áp lực chốt lời. Kết thúc phiên giao dịch ngày 30/9/2026, VN-Index đạt 1.768,62 điểm, giảm 0,9% so với cuối năm 2025.

Thanh khoản suy giảm, dòng tiền có xu hướng thận trọng và phân hóa

Song hành với diễn biến điều chỉnh của chỉ số, thanh khoản thị trường có xu hướng suy giảm trong quý III. Sau khi duy trì mặt bằng cao trong nửa đầu năm, dòng tiền bắt đầu chững lại khi thị trường bước vào giai đoạn điều chỉnh và tâm lý nhà đầu tư trở nên thận trọng hơn.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, giá trị giao dịch bình quân toàn thị trường trên cả ba sàn đạt 25.600 tỷ đồng mỗi phiên, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Diễn biến này cho thấy dòng tiền không rút khỏi thị trường một cách đồng loạt, mà có xu hướng thận trọng hơn và tập trung vào các cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt, vốn hóa lớn và khả năng thu hút dòng tiền.

Quy mô vốn hóa mở rộng, vai trò thị trường vốn ngày càng rõ nét

Cùng với quá trình mở rộng quy mô của thị trường, vốn hóa thị trường cổ phiếu tiếp tục tăng trong 9 tháng đầu năm. Tính đến ngày 30/9/2026, vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 10.306,94 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% so với cuối năm 2025. Mức tăng vốn hóa cao hơn mức biến động của VN-Index cho thấy sự mở rộng quy mô thị trường vẫn được duy trì, bất chấp những nhịp điều chỉnh của chỉ số.

Quy mô vốn hóa gia tăng đi cùng với sự mở rộng vai trò của thị trường chứng khoán trong việc cung cấp nguồn vốn trung và dài hạn cho doanh nghiệp. Theo Cục Thống kê, tổng mức huy động vốn qua thị trường chứng khoán trong chín tháng đầu năm ước 731.600 tỷ đồng, tăng 85,6% so với cùng kỳ năm trước.

Nhà đầu tư trong nước tiếp tục là lực đỡ, trong khi khối ngoại duy trì áp lực bán ròng

Tương tự năm 2025, nhà đầu tư trong nước tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì dòng tiền trên thị trường. Quy mô nhà đầu tư tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ. Theo số liệu của VSDC, trong 9 tháng đầu năm 2026 có hơn 2,26 triệu tài khoản chứng khoán trong nước được mở mới. Đến cuối tháng 9, số tài khoản của nhà đầu tư cá nhân trong nước vượt 14,05 triệu, tương đương khoảng 14% dân số.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, khối ngoại bán ròng 95.479,7 tỷ đồng trên HSX. Trong bối cảnh dòng vốn ngoại rút lui, nhà đầu tư trong nước tiếp tục khẳng định vai trò là lực đỡ và động lực tăng trưởng chính của thị trường. Dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân duy trì sự bền bỉ, hấp thụ hiệu quả lượng cung lớn từ khối ngoại, qua đó góp phần ổn định cung – cầu và hạn chế các nhịp điều chỉnh sâu.

Triển vọng thị trường chứng khoán giai đoạn cuối năm 2026 - Sẵn sàng cho chu kỳ tăng trưởng mới

Bước vào giai đoạn cuối năm 2026, nền tảng vĩ mô ổn định, cùng với sự kiên định của Chính phủ trong việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP 2 con số, tiếp tục là trụ cột hỗ trợ cho thị trường chứng khoán. Việc phối hợp linh hoạt giữa chính sách tài khóa và tiền tệ được kỳ vọng sẽ duy trì môi trường kinh doanh thuận lợi, giúp thị trường Việt Nam nâng cao khả

năng chống chịu trước các biến động bên ngoài và củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào triển vọng trung – dài hạn.

Nâng hạng thị trường khơi thông dòng vốn ngoại

Một trong những điểm nhấn quan trọng nhất của thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn vừa qua là việc Việt Nam chính thức được FTSE Russell nâng hạng lên thị trường mới nổi thứ cấp, có hiệu lực từ ngày 21/9/2026. Sự kiện này đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển và hội nhập của thị trường chứng khoán Việt Nam, đồng thời tạo điều kiện để mở rộng cơ sở nhà đầu tư và thu hút dòng vốn quốc tế trong trung và dài hạn. Theo Cục Thống kê, việc nâng hạng góp phần nâng cao vị thế của thị trường và tạo điều kiện mở rộng khả năng tiếp cận dòng vốn đầu tư quốc tế.

3. Cơ hội đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm

Sau hợp đồng tương lai chỉ số, chứng quyền có bảo đảm là sản phẩm đòn bẩy tiếp theo được ra mắt nhằm giúp tăng tính đa dạng cho thị trường chứng khoán Việt Nam, cũng như giúp nhà đầu tư có thêm công cụ để tối ưu hóa nguồn vốn. Chứng quyền có một số ưu điểm nổi bật như lợi nhuận không hạn chế trong khi cố định mức lỗ, chi phí đầu tư thấp, được niêm yết trên HSX và giao dịch giống với các cổ phiếu thông thường.

Biến động của chứng quyền phụ thuộc vào các tham số đầu vào gồm giá và độ biến động của chứng khoán cơ sở, giá thực hiện, tỷ lệ thực hiện, thời gian đáo hạn và lãi suất phi rủi ro. Trong suốt vòng đời của chứng quyền, sự thay đổi của giá và độ biến động của chứng khoán cơ sở khiến mức đòn bẩy của chứng quyền cũng thay đổi theo, làm nên tính hấp dẫn của sản phẩm này.

Nhà đầu tư có thể chọn mua chứng quyền tại thời điểm phát IPO hoặc mua trực tiếp sau khi chứng quyền đã niêm yết trên HSX. Sau khi đã sở hữu chứng quyền, nhà đầu tư có thể bán lại chứng quyền trên HSX hoặc nắm giữ tới ngày đáo hạn để thực hiện quyền.

Chứng quyền có bảo đảm được tạo lập bởi các tổ chức phát hành (là các Công ty chứng khoán) có uy tín giúp cho việc giao dịch hàng ngày của nhà đầu tư thuận lợi và tốn ít chi phí. Ngoài ra, các tổ chức phát hành phải thực hiện phòng ngừa rủi ro bằng việc mua chứng khoán cơ sở và ký quỹ tại ngân hàng lưu ký để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán khi bán chứng quyền cho nhà đầu tư.

Tuy nhiên, chứng quyền có bảo đảm cũng có những yếu tố rủi ro đặc thù là nhà đầu tư tham gia có thể mất toàn bộ vốn đầu tư nên tổ chức phát hành khuyến cáo nhà đầu tư cần tìm hiểu kỹ về sản phẩm trước khi ra quyết định đầu tư.

V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Các thông tin chung về tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV được cấp phép thành lập ngày 26/11/1999, với tên giao dịch: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – có trụ sở tại Hà Nội, là Công ty chứng khoán đầu tiên trong ngành ngân hàng tham gia kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và cũng là một trong hai Công ty chứng khoán đầu tiên có những đóng góp cho thị trường chứng khoán Việt Nam.

Năm 2010: Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Đây là một bước ngoặt lớn đánh dấu sự trưởng thành của Công ty và cũng mở ra một chặng đường đầy thách thức với toàn thể Ban lãnh đạo cũng như cán bộ nhân viên khi Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên sang mô hình Công ty cổ phần.

Năm 2011: Từ 01/01/2011 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số vốn điều lệ là 865 tỷ đồng, đi vào hoạt động với mô hình mới. Ngày 19/07/2011, Công ty chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là BSI.

Năm 2019: Nhận giải thưởng "Nhà môi giới chứng khoán tốt nhất Việt Nam năm 2019" do tạp chí Global Banking and Finance bình chọn. Là một trong số những công ty đầu tiên phát hành chứng quyền có bảo đảm.

Năm 2020: Top 1 Thành viên thị phần môi giới giao dịch trái phiếu chính phủ lớn nhất năm 2020. Nhận giải "Công ty chứng khoán có sản phẩm dịch vụ sáng tạo tiêu biểu" tại sự kiện Diễn đàn Dịch vụ Tài chính Việt Nam. Nhận giải "Công ty chứng khoán có dịch vụ Ngân hàng đầu tư tốt nhất Việt Nam năm 2020" do tạp chí Global Banking and Finance trao tặng.

Năm 2021: Nhận giải "Công ty chứng khoán vinh danh Top 1 Thành viên thị phần môi giới giao dịch trái phiếu chính phủ lớn nhất năm 2021. Nhận giải Công ty quản lý đầu tư tốt nhất Việt nam năm 2021" do Tạp chí Global Banking and Finance Review trao tặng. Nhận 6 giải thưởng do Tạp chí Asiamoney trao tặng với thứ hạng đứng Top 2, bao gồm giải "Công ty chứng khoán có dịch vụ môi giới tốt nhất", "Công ty chứng khoán có dịch vụ phân tích, nghiên cứu tốt nhất", "Công ty chứng khoán có dịch vụ bán hàng tốt nhất", "Công ty chứng khoán có hoạt động giao dịch tốt nhất", "Công ty chứng khoán tiếp cận doanh nghiệp tốt nhất" và "Chuyên gia phân tích xuất sắc nhất ngành Xây dựng – Kỹ thuật".

Năm 2022: Nhận giải thưởng "Nhà môi giới chứng khoán tốt nhất Việt Nam 2022" do Tạp chí Global Banking and Finance Review trao tặng.

Năm 2023: Giải thưởng "Nhà môi giới chứng khoán tốt nhất Việt Nam năm 2023" do Tạp chí Global Banking and Finance Review trao tặng.

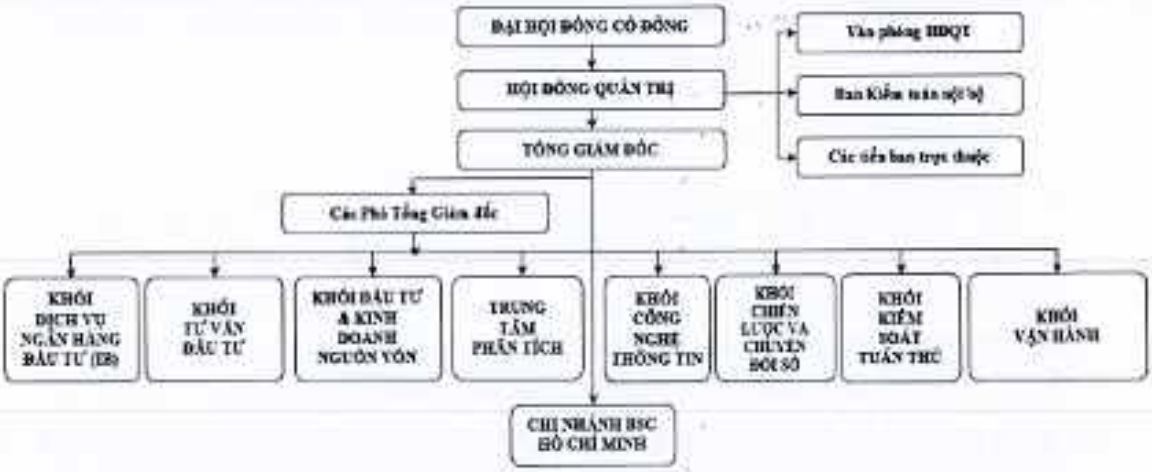
Năm 2024: Nhận bằng khen của Bộ Tài chính ghi nhận thành tích đóng góp xây dựng, phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2020 - 2024. Nhận bằng khen của Bộ Tài chính ghi nhận thành tích đóng góp cho sự phát triển của thị trường trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2020 - 2024, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Năm 2025: Nhận giải thưởng "Nền tảng giao dịch tốt nhất Việt Nam năm 2025" do tạp chí Global banking and Finance review bình chọn.

1.2. Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý của Công ty

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của BSC được tổ chức và hoạt động theo quy định pháp luật doanh nghiệp, công ty đại chúng và công ty chứng khoán như sau:

Biểu đồ 1: Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý của Công ty



- **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đại hội đồng cổ đông có quyền bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các quyền khác theo quy định của pháp luật và trong Điều lệ công ty.
- **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị được quy định cụ thể tại Điều lệ của công ty.
- **Ban kiểm soát:** có chức năng giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh.
- **Ban điều hành:** Thành phần Ban điều hành của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Trong đó, Tổng Giám Đốc giữ vị trí quản lý, điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Chức năng và nhiệm vụ Các khối bộ phận trong công ty

- **Khối Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư (IB):** Cung cấp các dịch vụ Ngân hàng đầu tư phù hợp quy định của pháp luật và quy định nội bộ của công ty trong từng thời kỳ, bao gồm nhưng không giới hạn: Tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A); tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp; tư vấn tài chính doanh nghiệp; Đại lý phát hành chứng khoán; Dịch vụ tư vấn bảo lãnh phát hành.
- **Khối Tư vấn Đầu tư:** Môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán; phát triển mở rộng các

đối tượng khách hàng nhằm gia tăng thị phần Môi giới của Công ty; nghiên cứu, phát triển, quản lý các sản phẩm dịch vụ tài chính có liên quan đến hoạt động Môi giới.

- **Khối Đầu tư và Kinh doanh nguồn vốn:** Xây dựng, quản lý và cung cấp hệ thống các báo cáo/sản phẩm phân tích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, khách hàng/đối tác.
- **Trung tâm Phân tích:** Xây dựng, quản lý và cung cấp hệ thống các báo cáo/sản phẩm phân tích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, khách hàng/đối tác.
- **Khối Công nghệ thông tin:** Xây dựng, phát triển, vận hành hệ thống hạ tầng Công nghệ thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty; Xây dựng, phát triển, vận hành hệ thống phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty.
- **Khối Chiến lược và Chuyển đổi số:** Tham mưu, đề xuất Ban lãnh đạo công ty về chiến lược hoạt động kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ; Xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược chuyển đổi số của công ty.
- **Khối Kiểm soát tuân thủ:** Giám sát và kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty; Xây dựng chính sách quản trị rủi ro, theo dõi giám sát trạng thái rủi ro toàn Công ty; Đầu mối công tác pháp chế phục vụ hoạt động của Công ty.
- **Khối Vận hành:** Cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động giao dịch, quản lý chứng khoán cho khách hàng/đối tác của công ty; Đầu mối tham mưu xây dựng chính sách hỗ trợ Ban điều hành công ty trong hoạt động quản trị nội bộ của Công ty bao gồm: quản trị kế hoạch kinh doanh, kế hoạch hoạt động của Công ty và Khối/Trung tâm/Chi nhánh; quản trị Kế toán tài chính, quản trị nhân sự, quản trị hành chính; quản trị các hoạt động Truyền thông – Marketing của Công ty.

1.3. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty và những người có liên quan; Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ

1.3.1 *Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty và những người có liên quan*

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của công ty

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ
1	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Tháp BIDV, Số 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	140.267.914	51,97%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Hana – Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: Hana Securities Co., Ltd	10th Floor (Global Strategy Team), 82,Uisadang-daero,Yeongdeungpo-gu, Seoul 07321, Korea	94.485.618	35,01%

Nguồn : BSC tổng hợp danh sách cổ đông tại ngày 30/06/2026

1.3.2 *Danh sách người liên quan*

Danh sách người liên quan

TT	Họ và tên	Chức vụ tại công ty (nếu có)
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		
1	Ngô Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT
2	Chung Jae Hoon	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên HĐQT
4	Nguyễn Duy Viễn	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
5	Choi Young Soo	Thành viên HĐQT độc lập
BAN KIỂM SOÁT		
6	Phạm Thanh Thủy	Trưởng ban Kiểm soát
7	Vũ Minh Châu	Thành viên Ban kiểm soát
8	Cho Sung Jae	Thành viên Ban kiểm soát
BAN GIÁM ĐỐC		
9	Nguyễn Duy Viễn	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT
10	Chung Jae Hoon	Phó Tổng Giám đốc/ Phó Chủ tịch HĐQT
11	Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
12	Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc
13	Phạm Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc
14	Trần Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
15	Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
KẾ TOÁN TRƯỞNG		
16	Trần Ngọc Diệp	Kế toán trưởng
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY		
17	Xuân Quang Toàn	Người phụ trách quản trị công ty/ Người được ủy quyền công bố thông tin
BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ		
18	Bùi Thị Hồng Nhung	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ
19	Nguyễn Đức Minh	Chuyên viên Ban Kiểm toán nội bộ
THƯ KÝ CÔNG TY		
20	Đỗ Văn Sơn	Thư ký Công ty

1.4. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức phát hành, những công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành

1.4.1 *Công ty mẹ, công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối của BSC*

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ sở hữu
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Tháp BIDV, Số 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động ngân hàng thương mại, ngân hàng bán lẻ, ngân hàng đầu tư và bảo hiểm	140.267.914	51,97%

Nguồn: BSC tổng hợp tại ngày 30/06/2026

1.4.2 *Danh sách công ty con của BSC*

Không có.

1.4.3 *Danh sách những công ty mà BSC đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối*

Không có

1.5. Thông tin về Ban điều hành tổ chức phát hành

a. Ông Nguyễn Duy Viễn -Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Duy Viễn có bằng về Thạc sỹ Kinh tế và có 25 năm kinh nghiệm làm việc tại lĩnh vực tài chính, ngân hàng, trong đó có 06 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Chứng khoán. Năm 2019 ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán BIDV. Từ năm 2020 đến nay ông được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc kiêm người đại diện pháp luật CTCP Chứng khoán BIDV.

b. Bà Ngô Thị Phong Lan – Phó Tổng Giám đốc

Bà Ngô Thị Phong Lan có trình độ Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Bà Lan đã có 24 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chứng khoán trong đó có 20 năm làm việc tại BSC. Từ năm 2014 đến nay bà Lan được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh BSC.

c. Ông Chung Jae Hoon – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Chung Jae Hoon đã có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán tại Hàn Quốc và Việt Nam. Hiện nay, ông Chung giữ vị trí Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc tại CTCP Chứng khoán BIDV.

d. Ông Lê Quang Huy – Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Huy có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, trong đó có 10 năm làm việc tại BSC. Từ năm 2020 đến nay, ông Huy được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán BIDV.

e. Ông Phạm Xuân Anh – Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Xuân Anh có trình độ Thạc sỹ Kinh tế, và có 20 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán. Hiện nay, Ông Xuân Anh đang giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán BIDV.

f. Ông Trần Thăng Long – Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Thăng Long có trình độ Tiến sĩ Quản trị kinh doanh và có hơn 17 năm làm việc tại BSC. Từ tháng 3/2026 đến nay, ông Long được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán BIDV

g. Ông Hoàng Trung Kiên – Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Kiên có trình độ Thạc sĩ Kinh tế và có hơn 10 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính công, quản lý nhà nước. Từ tháng 3/2026 đến nay, ông Kiên được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán BIDV.

h. Bà Trần Ngọc Diệp – Kế toán trưởng

Bà Trần Ngọc Diệp có gần 20 năm làm việc tại CTCP Chứng khoán BIDV, trong đó có 15 năm làm việc tại Phòng Tài chính kế toán. Từ năm 2016 đến nay, Bà Diệp được bổ nhiệm làm kế toán trưởng CTCP Chứng khoán BIDV.

1.6. Thông tin về nhân sự quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động phát hành chứng quyền: kinh nghiệm, chuyên môn, uy tín, năng lực

a. Bà Nguyễn Thị Hà Thanh – Trưởng phòng QTRR

Bà Nguyễn Thị Hà Thanh có 09 năm kinh nghiệm làm việc tại lĩnh vực Chứng khoán, trong đó có 03 năm kinh nghiệm phụ trách hoạt động Quản trị rủi ro. Để đảm bảo nền tảng kiến thức chuyên môn vững chắc phục vụ công việc, bà Nguyễn Thị Hà Thanh đã trang bị quá trình học vấn chuyên sâu với bằng Thạc sỹ Tài chính và chứng chỉ Phân tích đầu tư tài chính CFA. Trong công việc, bà Nguyễn Thị Hà Thanh luôn thể hiện sự chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao, và nhận được sự tín nhiệm của tổ chức và đồng nghiệp.

2. Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

2.1. Các hoạt động kinh doanh chính tại BSC

HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI & CHO VAY KÝ QUỸ

Lợi nhuận gộp hoạt động môi giới và cho vay tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đạt 520,4 tỷ đồng, tăng 51% so với cùng kỳ. Trong đó:

Hoạt động môi giới thu phí: Lợi nhuận 6 tháng 2026 đạt 52,6 tỷ đồng, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2025.

Hoạt động cho vay: Hoạt động cho vay tiếp tục tăng trưởng tích cực về doanh thu. Lũy kế 6 tháng 2026, thu lãi cho vay đạt 467,8 tỷ đồng, tăng 61% so với cùng kỳ năm 2025. Lãi suất cho vay bình quân 6 tháng 2026 đạt 10,28%/năm (tăng so với mức 10,03% bình quân năm 2025).

Tổng dư nợ cho vay tại ngày 30/06/2026 đạt 9.471 tỷ đồng, tăng nhẹ 1% so với cuối năm 2025. Tuy nhiên, trước áp lực cạnh tranh lãi suất và gia tăng chi phí vốn đầu vào, biên lãi ròng cho vay đạt 3,26%, giảm so với mức 4,68% của cuối năm 2025.

Dịch vụ môi giới cho khách hàng cá nhân: BSC đã đạt được nhiều thành tựu ấn tượng về tăng trưởng khách hàng trong nửa đầu năm 2026 thông qua việc nghiên cứu, điều chỉnh và triển khai các chính sách sản phẩm phù hợp với từng phân khúc khách hàng. Với định hướng phủ sóng toàn quốc, BSC đã tích cực mở rộng dịch vụ tại hầu hết các chi nhánh và phòng giao dịch của BIDV, đảm bảo khách hàng được hỗ trợ kịp thời và hiệu quả.

Dịch vụ môi giới khách hàng tổ chức: Nền tảng khách hàng tổ chức giao dịch qua BSC tiếp tục được chú trọng mở rộng trong 6 tháng đầu năm 2026, tiêu biểu là các quỹ đầu tư lớn trên thị trường như VinaCapital, DCVFM, Manulife, KIM, Dai-ichi Life, Quỹ Việt Cát…

Đối với mảng môi giới trái phiếu, BSC tiếp tục duy trì vị thế thuộc nhóm dẫn đầu môi giới trái phiếu chính phủ, thể hiện chất lượng dịch vụ ổn định, chuyên nghiệp cũng như sự tin nhiệm cao với các đối tác là các Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm.

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ & KINH DOANH NGUỒN VỐN

Đầu tư cổ phiếu và sản phẩm cấu trúc: Lợi nhuận đầu tư trước chi phí vốn 6 tháng đầu năm ghi nhận -61,4 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu: (i) Đà tăng của VN-Index tập trung vào nhóm cổ phiếu họ Vingroup vốn không nằm trong danh mục đầu tư của BSC do định hướng quản trị rủi ro, (ii) Áp lực bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài tập trung vào nhóm VN30 – nơi BSC đang duy trì vị thế - ảnh hưởng trực tiếp cho danh mục, (iii) Thanh khoản cuối quý II suy giảm mạnh, hạn chế khả năng giảm vị thế kịp thời.

Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (TPDN): Trong 6 tháng 2026, lợi nhuận đầu tư TPDN trước chi phí vốn đạt 54,3 tỷ đồng, gấp 3,6 lần so với cùng kỳ. Trong 6 tháng cuối năm 2026, BSC dự kiến tiếp tục mở rộng danh mục đầu tư TPDN, ưu tiên các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm cao nhằm đảm bảo an toàn vốn và hiệu quả sinh lời với quy mô dự kiến khoảng 500-800 tỷ đồng, lãi suất dự kiến 12,5%/năm.

Danh mục Trái phiếu Chính phủ và giấy tờ có giá khác: Lợi nhuận đầu tư trước chi phí vốn 6 tháng đầu năm 2026 đạt 260,9 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với cùng kỳ và hoàn thành 67% kế hoạch kinh doanh. Biên lãi ròng hoạt động đạt 2,89%, tăng 32% so với cuối năm 2025 (2,20%).

HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Hoạt động Tư vấn tài chính trong 6 tháng đầu năm 2026 ghi nhận doanh thu 27,2 tỷ đồng, giảm 40% so với cùng kỳ do một số hợp đồng lớn đang trong quá trình triển khai chưa đến thời điểm ghi nhận. Doanh thu hiện tại chủ yếu đến từ hợp đồng tư vấn chào bán và đại lý phát hành trái phiếu cho F88, Becamex, TPBank, MBBank, ABBank, Beons, Sun Group... Ngoài ra, BSC đang tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện một số hợp đồng lớn, tạo động lực bứt phá doanh thu cho giai đoạn 6 tháng cuối năm.

2.2. Các tranh chấp/kiện tụng mà công ty đang gặp phải và diễn biến tại thời điểm hiện tại

- Tại thời điểm hiện tại, BSC không có vụ việc nào đang trong quá trình xử lý theo thủ tục tố tụng gây ảnh hưởng bất lợi đến các quyền và lợi ích hợp pháp của BSC.

2.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 2 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh BSC

Đơn vị:Triệu VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm	Lũy kế Q2/2026
Tổng giá trị tài sản	10.315.056	16.627.752	61%	19.479.336
Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh	1.410.672	2.097.190.45	49%	1.313.976
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh	515.161	617.269	20%	262.925
Lợi nhuận khác	525	(1.063)	(303%)	(23)
Lợi nhuận trước thuế	515.686	616.206	19%	262.902
Lợi nhuận sau thuế	413.071	493.666	20%	212.035

Nguồn: BCTC BSC

2.4. Các chứng quyền mà công ty đã phát hành

2.4.1 Các chứng quyền đang lưu hành

Không có

2.4.2 Các chứng quyền đã đáo hạn

Stt	Tên chứng quyền	Mã chứng quyền	Loại chứng quyền	Thời hạn	Ngày đáo hạn	TLCĐ	Giá thực hiện (VNĐ)	Tổng số lượng chào bán
1	Chứng quyền MWG/BSC/C/EU/Cash-01	CMWG1901	Mua	3 tháng	09/09/2019	4:1	88.300	1.000.000
2	Chứng quyền FPT/BSC/C/6M/EU/Cash/2020-01	CFPT2013	Mua	6 tháng	08/04/2021	2:1	52.000	1.500.000
3	Chứng quyền HPG/BSC/C/6M/EU/Cash/2020-01	CHPG2024	Mua	6 tháng	08/04/2021	2:1	27.500	2.000.000
4	Chứng quyền MWG/BSC/C/3M/EU/Cash/2020-01	CMWG2014	Mua	3 tháng	08/01/2021	3,9446:1	105.519	1.500.000
5	Chứng quyền FPT/BSC/C/9M/EU/Cash/2021-01	CFPT2108	Mua	9 tháng	06/07/2022	6:1	106.835	1.500.000
6	Chứng quyền HPG/BSC/C/9M/EU/Cash/2021-01	CHPG2116	Mua	9 tháng	06/07/2022	4:1	61.410	2.500.000
7	Chứng quyền TCB/BSC/C/6M/EU/Cash/2021-01	CTCB2111	Mua	6 tháng	06/04/2022	4:1	56.350	2.500.000
8	Chứng quyền	CVPB2111	Mua	6 tháng	06/04/2022	2,2222:1	40.825	1.500.000

	VPB/BSC/C/6M/EU/Cash/2021-01							
9	Chứng quyền MSN/BSC/C/7M/EU/Cash/2022-01	CMSN2207	Mua	7 tháng	09/01/2023	9,9269:1	128.058	1.500.000
10	Chứng quyền MWG/BSC/C/7M/EU/Cash/2022-01	CMWG2206	Mua	7 tháng	09/01/2023	4,9711:1	88.060	1.800.000
11	Chứng quyền NVL/BSC/C/7M/EU/Cash/2022-01	CNVL2207	Mua	7 tháng	09/01/2023	10:1	84.000	1.500.000
12	Chứng quyền PNJ/BSC/C/7M/EU/Cash/2022-01	CPNJ2204	Mua	7 tháng	09/01/2023	98715:1	141.160	2.500.000
13	Chứng quyền STB/BSC/C/7M/EU/Cash/2022-01	CSTB2214	Mua	7 tháng	09/01/2023	2:1	23.000	2.000.000
14	Chứng quyền FPT/BSC/C/6M/EU/Cash/2022-01	CFPT2301	Mua	6 tháng	27/06/2023	6:1	84.000	1.500.000
15	Chứng quyền HPG/BSC/C/6M/EU/Cash/2022-01	CHPG2301	Mua	6 tháng	27/06/2023	2:1	19.000	2.500.000
16	Chứng quyền HPG/BSC/C/9M/EU/Cash/2022-02	CHPG2302	Mua	9 tháng	27/09/2023	2:1	20.000	1.500.000
17	Chứng quyền MBB/BSC/C/6M/EU/Cash/2022-01	CMBB2301	Mua	6 tháng	27/06/2023	3,9015:1	15.899	2.500.000
18	Chứng quyền MBB/BSC/C/6M/EU/Cash/2022-02	CMBB2302	Mua	6 tháng	27/06/2023	1,9507:1	18.920	1.000.000
19	Chứng quyền VPB/BSC/C/9M/EU/Cash/2022-01	CVPB2301	Mua	9 tháng	27/09/2023	4:1	19.800	2.000.000
20	Chứng quyền MWG/BSC/C/7M/EU/Cash/2023-01	CMWG2312	Mua	7 tháng	25/04/2024	3:1	56.000	3,500,000
21	Chứng quyền STB/BSC/C/7M/EU/Cash/2023-01	CSTB2326	Mua	7 tháng	25/04/2024	2:1	33.000	3.500.000
22	Chứng quyền ACB/BSC/C/12M/EU/Cash/2023-01	CACB2304	Mua	12 tháng	25/09/2024	2,5204:1	23.000	2.000.000
23	Chứng quyền TCB/BSC/C/12M/EU/Cash/2023-01	CTCB2309	Mua	12 tháng	25/09/2024	1,4548:1	35.000	2.000.000

24	Chứng quyền ACB/BSC/C/9M/EU/Cash/ 2024-01	CACB2505	Mua	9 tháng	09/10/2025	2,5068:1	21.977	2.000.000
25	Chứng quyền MWG/BSC/C/9M/EU/Cash /2024-01	CMWG2505	Mua	9 tháng	09/10/2025	5,9149:1	60.135	3.000.000
26	Chứng quyền STB/BSC/C/9M/EU/Cash/ 2024-01	CSTB2505	Mua	9 tháng	09/10/2025	3:1	40.000	3.000.000
27	Chứng quyền VNM/BSC/C/9M/EU/Cash /2024-01	CVNM2504	Mua	9 tháng	09/10/2025	5,7949:1	62.778	1.000.000
28	Chứng quyền FPT/BSC/C/12M/EU/Cash/ 2024-01	CFPT2505	Mua	12 tháng	09/01/2026	8,5359:1	134.866	2.000.000
29	Chứng quyền HPG/BSC/C/12M/EU/Cash /2024-01	CHPG2506	Mua	12 tháng	09/01/2026	3,3309:1	23.150	3.000.000
30	Chứng quyền TCB/BSC/C/12M/EU/Cash /2024-01	CTCB2504	Mua	12 tháng	09/01/2026	5,8452:1	23.868	2.000.000
31	Chứng quyền MBB/BSC/C/15M/EU/Cash /2024-01	CMBB2505	Mua	15 tháng	09/04/2026	2,25:1	17.100	2.500.000
32	Chứng quyền VHM/BSC/C/15M/EU/Cash /2024-01	CVHM2503	Mua	15 tháng	09/04/2026	7:1	42.000	1.500.000
33	Chứng quyền VPB/BSC/C/15M/EU/Cash /2024-01	CVPB2504	Mua	15 tháng	09/04/2026	2,9206:1	19.471	3.000.000

Kể từ năm 2019, Công ty đã phát hành 33 mã chứng quyền, trong đó có 0 mã đang giao dịch và 33 mã đã đáo hạn. Công ty luôn tuân thủ các quy định về phòng ngừa rủi ro và đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đủ, đúng hạn đối với các chứng quyền có bảo đảm đã đáo hạn.

3. Tình hình tài chính

3.1. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Các khoản nợ đến hạn luôn được Công ty thanh toán đúng hạn và đầy đủ theo hợp đồng hoặc khế ước tiền vay. Số dư các khoản vay ngắn hạn của công ty như sau:

Khoản mục	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
Vay ngắn hạn (VNĐ)	4.876.835.049.496	9.603.480.000.000	11.814.757.188.713
Nợ ngắn hạn khác (VNĐ)	358.416.572.808	1.477.098.238.958	1.946.329.168.998
Tổng nợ ngắn hạn (VNĐ)	**5.235.251.622.304**	**11.080.578.238.958**	**13.761.086.357.711**

Nguồn: BCTC BSC

3.2. Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp Nhà nước khác theo đúng quy định hiện hành. Số dư các khoản thuế và phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm 31/12/2024, 31/12/2025 và 30/06/2026 như sau:

Khoản mục	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
Thuế giá trị gia tăng (VNĐ)	166.194.869	115.468.745	58.595.132
Thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	34.787.778.655	34.322.174.500	22.500.524.992
Thuế thu nhập cá nhân (VNĐ)	9.841.478.433	15.579.267.137	14.003.861.616
Các loại thuế phải trả khác (VNĐ)	1.529.076.582	2.252.495.742	1.566.711.274

Nguồn: BCTC BSC

3.3. Tổng dư nợ vay

Công ty hiện không có nợ quá hạn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và không có dư nợ bảo lãnh. Dưới đây là số dư các khoản nợ ngắn hạn, dài hạn tại ngày 31/12/2024, 31/12/2025 và 30/06/2026:

Khoản mục	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
Nợ ngắn hạn (VNĐ)	5.235.251.622.304	11.080.578.238.958	13.761.086.357.711
Nợ dài hạn (VNĐ)	17.922.529.790	19.416.091.900	22.420.426.792
Tổng dư nợ (VNĐ)	**5.253.174.152.094**	**11.099.994.330.858**	**13.783.506.784.503**

Nguồn: BCTC BSC

3.4. Tình hình công nợ hiện nay

Khoản mục	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
Tổng nợ phải thu (VNĐ)	122.915.363.141	220.829.412.535	842.940.325.119
Tổng nợ phải trả (VNĐ)	5.253.174.152.094	11.099.994.330.858	13.783.506.784.503

Nguồn: BCTC BSC

3.5. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
1. Chỉ tiêu về an toàn tài chính		
- Giá trị vốn khả dụng (Triệu VNĐ)	4.848.292	5.290.530
- Rủi ro (Rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động, rủi ro tăng thêm) (VNĐ)	713.041	986.914
- Tỷ lệ vốn khả dụng	680%	536%
2. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		

- Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,86	1,47
- Hệ số thanh toán nhanh	0,05	0,1
3. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,51	0,67
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,04	2,01
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu hoạt động	0,29	0,23
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,08	0,09
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,04	0,03
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu hoạt động	0,36	0,29
Thu nhập trên cổ phần (VNĐ)	1.852	2.012

Nguồn: BCTC BSC

VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Thông tin chung về chứng quyền

Tên chứng quyền : Chứng quyền TCB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01

Tên (mã) chứng khoán cơ sở : TCB

Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở : Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Loại chứng quyền : Chứng quyền mua

Kiểu thực hiện : Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn

Phương thức thực hiện chứng quyền : Thực hiện bằng tiền

Thời hạn : 12 tháng

Ngày đáo hạn : Dự kiến trong tháng 9-10/2027 (ngày tròn 12 tháng kể từ ngày chào bán được công bố tại Bản Thông báo phát hành)

Tỷ lệ chuyển đổi : 6:1 (6 chứng quyền đổi 1 chứng khoán cơ sở)

Giá thực hiện : Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (giá thực hiện cụ thể được công bố tại Bản Thông báo phát hành)

Tài sản bảo đảm thanh toán : Tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán

Tổng số chứng quyền dự kiến chào bán : 3.000.000 chứng quyền

Tổng giá trị chứng quyền dự kiến chào bán : 3.000.000.000 – 6.000.000.000 VND

Giá chào bán : 1.000 – 2.000 VNĐ (giá chào bán cụ thể được thông báo tại Bản Thông báo phát hành)

Phương pháp tính giá chào bán :

Công thức Black Scholes:

Giá lý thuyết của chứng quyền mua:

$$C = \frac{N(d_1)S - N(d_2)X\,e^{-r_c T}}{k}$$

Với

$$d_1 = \frac{ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r_c + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

$$d_2 = d_1 - \sigma\sqrt{T}$$

Trong đó:

C: giá lý thuyết của chứng quyền mua;

$N(d_1)$, $N(d_2)$: Xác suất phân phối chuẩn tích lũy;

X: giá thực hiện của chứng quyền

S: giá chứng khoán cơ sở (giá tham chiếu của tài sản cơ sở ngày phát hành)

T: thời gian còn lại đến khi đáo hạn tính theo năm

r_c: lãi suất phi rủi ro

σ: độ biến động giá kỳ vọng của chứng khoán cơ sở tính theo năm

k: tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền: Tỷ lệ chuyển đổi được áp dụng khi thực hiện quyền tại thời điểm đáo hạn.

Số tiền thanh toán cho một đơn vị chứng quyền là số tiền tổ chức phát hành phải trả cho người nắm giữ chứng quyền trong trường hợp Giá thanh toán lớn hơn Giá thực hiện, được tính từ chênh lệch giữa Giá thanh toán và Giá thực hiện, cụ thể:

Số tiền thanh toán = [(Giá thanh toán – Giá thực hiện) / Tỷ lệ chuyển đổi].

Giá trị hệ số delta của chứng quyền mua theo mô hình Black-Scholes

$$Delta_{CALL} = N(d_1)$$

Trong đó:

$Delta_{CALL}$: giá trị delta của chứng quyền mua.;

N(d1): xác suất phân phối chuẩn tích lũy, với d1 được xác định theo công thức định giá Black Scholes.

2. Thông tin về chứng khoán cơ sở

Tên công ty	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Lĩnh vực hoạt động chính	Ngân hàng
Mã chứng khoán cơ sở	TCB
Ngày giao dịch đầu tiên:	04/06/2018
P/E tại ngày 30/6/2026	7,56
Vốn hóa tại ngày 30/6/2026	205.147 tỷ đồng
Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.086.240.414 cổ phiếu
Độ biến động giá 6 tháng gần nhất	-1,99%
Khối lượng giao dịch khớp lệnh trung bình 6 tháng	12.835.208 cổ phiếu
Giá cao nhất 6 tháng	37.200 VND (giá điều chỉnh)
Giá thấp nhất 6 tháng	28.100 VND (giá điều chỉnh)

Giá đóng cửa (điều chỉnh) của ngày giao dịch cuối cùng các tháng trong 12 tháng gần nhất (10/2025 – 09/2026)

Tháng	Giá (đồng)
09/2026	32.550
08/2026	33.400
07/2026	28.950
06/2026	33.500
05/2026	32.750
04/2026	33.153

Tháng	Giá (đồng)
03/2026	30.068
02/2026	35.503
01/2026	35.160
12/2025	34.181
11/2025	33.055
10/2025	34.377

(Nguồn: FIIN Pro)

Thông tin tài chính:

Thông tin tài chính cơ bản về chứng khoán cơ sở

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm	Lũy kế Q2/2026
Tổng giá trị tài sản	978.798.549	1.192.344.137	21,82%	1.273.076.923
Vốn chủ sở hữu	147.939.621	179.501.442	21,33%	188.997.150
Thu nhập lãi thuần	35.507.963	38.155.091	7,46%	20.285.055
Thuế và các khoản phải nộp	5.663.680	5.126.228	9,49%	3.809.002
Lợi nhuận trước thuế	27.538.368	32.538.066	18,16%	18.539.986
Lợi nhuận sau thuế	21.760.104	25.954.472	19,28%	14.676.922
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	14,71%	14,46%	-1,70%	7,77%

Nguồn : BCTC của chứng khoán cơ sở, FIIN Pro

Chỉ số tài chính của chứng khoán cơ sở

Các chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
1, Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
Dư nợ cho vay/Tổng nợ phải trả	0,94	0,92
Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	0.64	0,63
2, Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0,85	0,85
Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	5,62	5,64
3, Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	46,31%	48,61%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	14,71%	14,46%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,22%	2,18%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	67,29%	69,22%
Thu nhập trên cổ phần (EPS)	3.046	3.569

Nguồn : BCTC hợp nhất năm 2024, năm 2025 đã kiểm toán của TCB, BSC tính toán

3. Thời gian phân phối chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền sẽ được phân phối ngay sau khi

- BSC được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền
- BSC hoàn thành ký quỹ ban đầu theo đợt phát hành
- BSC hoàn thành công bố thông tin và Bản cáo bạch

Thời gian phân phối chứng quyền dự kiến trong vòng 05 ngày làm việc tính từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có hiệu lực. Thời gian phân phối cụ thể được công bố tại Bản Thông báo phát hành của BSC

Phương án phân phối chứng quyền trong trường hợp số lượng đăng ký mua lớn hơn số lượng chào bán:

Kết thúc đợt phân phối, trường hợp số chứng quyền chào bán ít hơn tổng số lượng đăng ký mua chứng quyền trong cả đợt chào bán, thì số chứng quyền của từng nhà đầu tư được mua sẽ xác định như sau:

$$\text{Số Chứng Quyền Nhà Đầu Tư được mua} = \text{Số Chứng Quyền chào bán} \times \frac{\text{Số Chứng Quyền từng Nhà Đầu Tư đăng ký mua}}{\text{Tổng số Chứng Quyền các Nhà Đầu Tư đăng ký mua}}$$

Số lượng chứng quyền tính theo công thức trên sẽ được làm tròn xuống đến 100 chứng quyền cho từng nhà đầu tư, theo nguyên tắc tổng số lượng chứng quyền phân phối cho tất cả các nhà đầu tư không vượt quá số lượng chứng quyền chào bán.

Xác nhận kết quả phân phối chứng quyền:

- Sau khi có văn bản chấp thuận kết quả phân phối của UBCKNN, BSC sẽ thông báo tới Nhà đầu tư số lượng chứng quyền đăng ký mua thành công qua kênh Email/SMS.
- Nhà đầu tư nhận Phiếu Thông báo kết quả đặt mua trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ đăng ký trong vòng 02 ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày NĐT nhận được thông báo qua kênh Email/SMS của BSC.
- BSC sẽ gửi Phiếu Thông báo kết quả đặt mua theo đường bưu điện đối với các trường hợp Nhà đầu tư không trực tiếp đến nhận tại nơi đăng ký sau 03 ngày làm việc kể từ ngày NĐT nhận được thông báo qua kênh Email/SMS của BSC.

Số lượng chứng quyền đặt mua tối thiểu: 100 chứng quyền

Bước khối lượng đặt mua chứng quyền: 100 chứng quyền

Xử lý khoản tiền đặt mua của nhà đầu tư:

- Trường hợp Nhà Đầu Tư sở hữu 100% khối lượng Chứng Quyền đăng ký đặt mua: khoản tiền đặt mua được đối trừ hết.
- Trường hợp Nhà Đầu Tư không sở hữu 100% khối lượng Chứng Quyền đăng ký đặt mua, BSC sẽ hoàn trả cho Nhà Đầu Tư khoản tiền được tính theo công thức:

Số tiền hoàn trả = Tổng giá trị đăng ký đặt mua - Giá trị giao dịch - Các loại thuế/phí/chi phí (nếu có)

Thời gian hoàn trả dự kiến tối đa không quá 02 ngày làm việc kể có văn bản chấp thuận kết quả phân phối của UBCKNN (hoặc theo quy định tại Thông báo phát hành của từng đợt).

4. Đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm

Nhà đầu tư đăng ký mua chứng quyền tại Hội sở, Chi nhánh của CTCP Chứng khoán BIDV. Quy trình đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm khi BSC phát hành như sau:

- **Bước 1**: Nhà đầu tư nhận và điền đầy đủ thông tin vào "Phiếu đăng ký đặt mua chứng quyền có bảo đảm".
- **Bước 2:** Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm trực tiếp tại các quầy giao dịch tại Hội sở, Chi nhánh của BSC.
- **Bước 3:**

+ ***Đối với Nhà đầu tư có tài khoản chứng khoán tại BSC***: khách hàng nộp tiền vào tài khoản chứng khoán (tiểu khoản thường) và BSC sẽ tự động trích tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán để thực hiện chuyển nộp tiền đặt mua vào tài khoản nhận tiền đặt mua chứng quyền của BSC có thông tin như bên dưới (*).

+ ***Đối với Nhà đầu tư chưa có tài khoản chứng khoán tại BSC***: khách hàng nộp tiền đặt mua chứng quyền vào tài khoản nhận tiền đặt mua chứng quyền của BSC có thông tin như bên dưới (*) với nội dung nộp tiền như sau: <Tên nhà đầu tư><Số ĐKKD/CMND/CCCD…><nộp tiền mua><Số lượng chứng quyền đặt mua><Tên chứng quyền đặt mua><Đợt phát hành ngày …/…/….>

+ (*) ***Số tài khoản của BSC nhận tiền đặt mua chứng quyền TCB***:

Tên người thụ hưởng	:	Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV
Số tài khoản	:	**145 001 537 495**
Tại Ngân hàng	:	Vietinbank - CN TP Hà Nội

Lưu ý: Nhà đầu tư chuẩn bị đầy đủ Bộ Hồ sơ Đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm gồm:

Đối với cá nhân có tài khoản chứng khoán tại BSC:

- 02 Bản gốc Phiếu đăng ký đặt mua chứng quyền có bảo đảm.
- 01 bản sao CMND/CCCD/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu còn hiệu lực của Nhà đầu tư, có mang theo bản gốc để đối chiếu.

Đối với cá nhân không có tài khoản chứng khoán tại BSC

- 02 Bản gốc Phiếu đăng ký đặt mua chứng quyền có bảo đảm.
- 01 bản sao CMND/CCCD/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu còn hiệu lực của Nhà đầu tư, có mang theo bản gốc để đối chiếu.
- 01 Bản gốc/bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSDC & Hộ chiếu (dành cho Nhà đầu tư nước ngoài).
- 01 bản sao Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (IICA) (dành cho nhà đầu tư nước ngoài).

Đối với pháp nhân có tài khoản chứng khoán tại BSC

- 02 bản gốc Phiếu đăng ký đặt mua chứng quyền có bảo đảm.
- 01 bản gốc Giấy giới thiệu người giao nhận hồ sơ.
- 01 bản sao CMND/CCCD/Thẻ Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu còn hiệu lực của người giao nhận hồ sơ, có mang theo bản gốc để đối chiếu.

Đối với pháp nhân không có tài khoản chứng khoán tại BSC

- 02 bản gốc Phiếu đăng ký đặt mua chứng quyền có bảo đảm.
- 01 bản sao bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- 01 bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật các loại giấy tờ liên quan đến thay đổi thông tin doanh nghiệp (nếu có).

- 01 bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật CMND/CCCD/Thẻ Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu còn hiệu lực của người đại diện theo pháp luật.
- 01 bản gốc/bản sao y có ký, đóng dấu của người có thẩm quyền đối với các Giấy tờ ủy quyền hợp pháp của người đại diện theo pháp luật.
- 01 bản gốc/bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSDC (dành cho nhà đầu tư nước ngoài).
- 01 bản sao Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (IICA) dành cho nhà đầu tư nước ngoài.
- 01 bản gốc Giấy giới thiệu người giao nhận hồ sơ.
- 01 bản sao CMND/CCCD/Thẻ Căn cước/Căn cước điện tử/Hộ chiếu còn hiệu lực của người giao nhận hồ sơ, có mang theo bản gốc để đối chiếu.

5. Hủy bỏ chào bán chứng quyền có bảo đảm

UBCKNN có quyền đình chỉ chào bán chứng quyền tối đa 60 ngày trong các trường hợp sau: 1) khi phát hiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư; 2) Việc phân phối chứng quyền không thực hiện đúng quy định theo luật chứng khoán.

UBCKNN quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng quyền trong các trường hợp:

- Hết thời hạn đình chỉ mà TCPH không khắc phục được nhưng thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng quyền.
- Sau khi kết thúc đợt chào bán chứng quyền mà phát hiện đợt chào bán vi phạm các quy định thuộc diện đình chỉ nêu trên.

Đợt chào bán chứng quyền bị hủy bỏ theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày đợt chào bán chứng quyền bị hủy bỏ, TCPH thu hồi các chứng quyền đã phát hành, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đợt chào bán bị hủy bỏ. Quá thời hạn này, TCPH bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo các điều khoản đã cam kết với nhà đầu tư.

6. Thực hiện chứng quyền có bảo đảm

Nguyên tắc thực hiện chứng quyền:

- Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền chỉ áp dụng trong trường hợp chứng quyền có lãi (ITM).
- TCPH gửi văn bản thông báo về giá thanh toán chứng quyền đến VSDC chậm nhất vào ngày đăng ký cuối cùng.

- Ngày đăng ký cuối cùng là ngày làm việc thứ 02 sau ngày giao dịch cuối cùng tại SGDCK. Trường hợp thực hiện chứng quyền do đáo hạn, ngày đăng ký cuối cùng là ngày đáo hạn chứng quyền.
- Ngày thanh toán là ngày làm việc thứ 05 kể từ ngày đăng ký cuối cùng.

Quy trình thực hiện::

- Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của TCPH hoặc chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng (đối với trường hợp thực hiện chứng quyền do đáo hạn), VSDC gửi cho HSX và các TVLK có liên quan "Thông báo, điện nghiệp vụ về việc chốt danh sách người sở hữu để thực hiện chứng quyền".
- Chậm nhất 9h ngày làm việc sau ngày đăng ký cuối cùng, VSDC gửi điện nghiệp vụ kèm file CSV dữ liệu Danh sách người sở hữu chứng quyền lưu ký thực hiện quyền cho các thành viên lưu ký (TVLK) có liên quan.
- Chậm nhất 11h ngày làm việc liền kề sau ngày đăng ký cuối cùng, TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp gửi xác nhận qua điện nghiệp vụ đến hệ thống đăng ký chứng quyền. Trường hợp phát hiện sai lệch trong Danh sách người sở hữu chứng quyền, TVLK phải gửi văn bản cho VSDC để điều chỉnh.
- Chậm nhất ngày làm việc thứ 02 sau ngày đăng ký cuối cùng, VSDC chuyển "Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền" cho TCPH qua ICOSY.
- Chậm nhất vào ngày làm việc thứ 3 sau ngày đăng ký cuối cùng, TCPH gửi văn bản xác nhận Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền đến VSDC qua ICOSY. Trường hợp không chấp thuận thông tin trong danh sách, TCPH phải gửi thông báo bằng văn bản cho VSDC và nêu rõ lý do.
- Chậm nhất 02 ngày làm việc trước ngày thanh toán tiền, TCPH chuyển đủ số tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký vào tài khoản tiền theo thông báo của VSDC.
- Tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký được VSDC phân bổ vào tài khoản của TVLK, tổ chức mở tài khoản trực tiếp liên quan trong ngày làm việc liền trước ngày thanh toán. TVLK chịu trách nhiệm phân bổ tiền cho khách hàng sở hữu chứng quyền lưu ký trong ngày thanh toán. Trường hợp TCPH thông báo chứng quyền không có lãi và không phải thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, trong vòng 01 ngày làm việc sau ngày nhận được văn bản của TCPH, VSDC gửi điện nghiệp vụ cho SGDCK và các TVLK về không thực hiện chốt danh sách người sở hữu chứng quyền.

Cách tính số tiền thanh toán:

Việc thanh toán lãi lỗ chứng quyền tại ngày đáo hạn sẽ được thực hiện bằng tiền, cụ thể như sau:

Số tiền thanh toán cho một đơn vị chứng quyền là số tiền trên một đơn vị chứng quyền trong trường hợp Giá thanh toán lớn hơn Giá thực hiện, được tính từ chênh lệch giữa Giá thanh toán và Giá thực hiện,

Số tiền thanh toán = [(Giá thanh toán – Giá thực hiện) / Tỷ lệ chuyển đổi], Trong đó:

Giá thanh toán = Giá đóng cửa trung bình của chứng khoán cơ sở 5 ngày làm việc liên tục trước ngày đáo hạn chứng quyền,

Số tiền thanh toán ròng là số tiền thanh toán giảm trừ các chi phí thực hiện quyền (nếu có).

Trường hợp nhà đầu tư không đặt lệnh thực hiện chứng quyền, chứng quyền có lãi được tự động thực hiện theo phương thức thanh toán bằng tiền vào ngày đáo hạn,

Các biện pháp xử lý trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán,

Trong trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán, công ty bảo đảm sử dụng các nguồn để thanh toán và thực hiện nghĩa vụ đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm như sau:

- Tài sản phòng ngừa rủi ro cho Chứng quyền trên tài khoản tự doanh. Cụ thể: chứng khoán phòng ngừa rủi ro trong tài khoản tự doanh sẽ được bán trên thị trường, thu về tiền mặt để thanh toán nghĩa vụ cho các nhà đầu tư,
- Tài sản bảo đảm thanh toán đã được Công ty ký quỹ tại Ngân hàng lưu ký cho các đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm sẽ được sử dụng để thanh toán nghĩa vụ cho các nhà đầu tư. Tài sản bảo đảm thanh toán tại Ngân hàng lưu ký là tiền mặt và/hoặc chứng chỉ tiền gửi, có giá trị bằng 50% tổng giá trị của đợt phát hành.

Trường hợp Công ty bị giải thể, phá sản, việc bảo đảm thanh toán và nghĩa vụ của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật về giải thể, phá sản đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

Trường hợp Công ty bị hợp nhất, sáp nhập, việc bảo đảm thanh toán và nghĩa vụ của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật doanh nghiệp.

Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

7. Quyền của người sở hữu chứng quyền có bảo đảm

Người sở hữu chứng quyền mua được nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở (giá thanh toán) cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện.

Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

Trong trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do tổ chức phát hành: hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; khi bị phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư; do chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết; hoặc do Sở Giao dịch Chứng khoán xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư:

- Tổ chức phát hành sẽ thực hiện mua lại các chứng quyền đang lưu hành thông qua hoạt động tạo lập thị trường, trong khoảng thời gian từ khi có Quyết định hủy niêm yết chứng quyền đến ngày hủy niêm yết chứng quyền có hiệu lực.
- Sau ngày hủy niêm yết có hiệu lực, đối với các chứng quyền còn lưu hành, tổ chức phát hành phối hợp với VSDC thanh toán tiền cho các nhà đầu tư đang sở hữu chứng quyền, giá thanh toán được tính theo công thức định giá Black-Scholes nêu tại mục 1 phần VI của bản cáo bạch này với tham số giá chứng khoán cơ sở được tính bằng bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày có quyết định hủy niêm yết chứng quyền, không bao gồm ngày có quyết định hủy niêm yết chứng quyền.

8. Điều chỉnh chứng quyền có bảo đảm

Tổ chức phát hành phải điều chỉnh chứng quyền trong các trường hợp giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh.

Cách thức điều chỉnh giá thực hiện và tỷ lệ chuyển đổi chứng quyền khi chứng khoán cơ sở có sự kiện doanh nghiệp như sau:

- Thời điểm thực hiện điều chỉnh: Ngày giao dịch không hưởng quyền của tài sản cơ sở.
- Giá thực hiện mới = Giá thực hiện cũ x (Giá tham chiếu điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).
- Tỷ lệ chuyển đổi mới = Tỷ lệ chuyển đổi cũ × (Giá tham chiếu điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền /Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).
- Tỷ lệ thực hiện hoặc giá thực hiện điều chỉnh cần làm tròn tới 4 chữ số thập phân.
- Việc điều chỉnh khác sẽ căn cứ theo quyết định điều chỉnh của Sở Giao dịch Chứng khoán, tổ chức phát hành sẽ thực hiện điều chỉnh.

9. Các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền có bảo đảm

Phần trình bày về thuế trong Mục này dựa trên các quy định hiện hành tại ngày phát hành Bản cáo bạch và phụ thuộc vào bất kỳ thay đổi về luật nào có thể có hiệu lực hồi tố được ban hành sau ngày phát hành Bản cáo bạch. Những nội dung trình bày về thuế trong Mục này có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.

Thuế giá trị gia tăng

Các hoạt động liên quan tới chào bán, niêm yết, giao dịch, tạo lập thị trường, kinh doanh chứng khoán, bù trừ, thanh toán chứng quyền thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo Công văn số 1468/BTC-CST ngày 5/2/2018 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp trong nước

Thu nhập từ chứng quyền áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế với công ty chứng khoán phát hành chứng quyền là thời điểm phát hành chứng quyền mua, thời điểm chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc thời điểm thực hiện quyền.

Khoản chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm và tài sản cơ sở cuối năm tài chính không tính vào thu nhập/chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nước ngoài

Với tổ chức nước ngoài có thu nhập từ chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm áp dụng tỷ lệ thuế 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

Công ty chứng khoán, ngân hàng lưu ký nơi cá nhân, nhà thầu nước ngoài mở tài khoản lưu ký có trách nhiệm khấu trừ thuế trước khi thanh toán tiền.

Thuế thu nhập cá nhân

Về thuế TNCN, số tiền thuế sẽ tính bằng giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần nhân với mức thuế suất 0,1%. Cách tính này áp dụng cho các các trường hợp sau:

- ***Trường hợp trước ngày đáo hạn, nhà đầu tư chuyển nhượng quyền***: thì Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần là giá khớp lệnh chứng quyền trên SGDCK nhân (x) Số lượng chưởng quyền.
- ***Trường hợp trước ngày đáo hạn, chứng quyền bị hủy niêm yết:*** thì Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần là:

  + Giá mua lại theo mức giá thị trường của TCPH thông qua hoạt động tạo lập thị trường nhân (x) Số lượng chứng quyền (trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực), hoặc

  + Giá thanh toán chứng quyền do TCPH công bố nhân (x) Số lượng chứng quyền (sau ngày hủy niêm yết có hiệu lực).
- ***Tại thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền:*** Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần bằng giá thanh toán của chứng khoán cơ sở nhân (x) Số lượng chứng quyền chia (:) Tỷ lệ chuyển đổi

Đối với nhà đầu tư, thời điểm xác định thu nhập tính thuế là khi nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền mua trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán hoặc thời điểm chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền.

Công ty chứng khoán, ngân hàng lưu ký nơi cá nhân, nhà thầu nước ngoài mở tài khoản lưu ký có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi thanh toán tiền.

10. Hoạt động tạo lập thị trường

Nhằm bảo đảm thanh khoản cho các chứng quyền đang lưu hành, tổ chức phát hành có nghĩa vụ tạo lập thị trường cho các chứng quyền do mình phát hành, cụ thể:

Nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Tổ chức phát hành phải tham gia đặt lệnh tạo lập thị trường trong vòng (05) phút kể từ khi có một trong các sự việc sau đây xảy ra:

- Chỉ có lệnh bên mua hoặc bên bán chứng quyền;
- Không có lệnh bên mua và bên bán chứng quyền;
- Tỷ lệ chênh lệch giá trên thị trường vượt quá 5%, Tỷ lệ chêch lệch giá là tỷ lệ phần trăm của (giá chào bán thấp nhất - giá chào mua cao nhất)/giá chào mua cao nhất,

Khi tham gia đặt lệnh, tổ chức tạo lập thị trường phải tuân thủ:

- Khối lượng mỗi lệnh tối thiểu là 100 chứng quyền,
- Loại lệnh sử dụng là lệnh giới hạn,
- Giá đặt lệnh phải bảo đảm không vượt tỷ lệ chênh lệch giá (5%),
- Trường hợp không có lệnh mua và lệnh bán chứng quyền, tổ chức tạo lập thị trường phải yết giá hai chiều (đặt cả lệnh chào mua và lệnh chào bán),
- Thời gian tồn tại của lệnh trên hệ thống giao dịch tối thiểu là một (01) phút,

Miễn trừ nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Trong các trường hợp sau, tổ chức phát hành không phải thực hiện hoạt động tạo lập thị trường:

- Đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa, năm (05) phút đầu sau khi kết thúc đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa và đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa;
- Tài sản cơ sở của chứng quyền bị tạm ngừng giao dịch;
- Khi giá lý thuyết của chứng quyền được tính theo công thức nêu tại Bản cáo bạch của tổ chức phát hành nhỏ hơn hoặc bằng 10 đồng;
- Số lượng chứng quyền trên tài khoản tạo lập thị trường không đáp ứng số lượng tối thiểu 100 chứng quyền, tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán;
- Khi chưa có chứng quyền nào được lưu hành (trường hợp tổ chức phát hành chưa bán được chứng quyền nào cho nhà đầu tư), tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh mua;
- Trường hợp thực hiện hủy niêm yết chứng quyền, tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán;
- Giá chứng quyền tăng kịch trần (dư mua trần), tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán hoặc Giá chứng quyền giảm kịch sàn (dư bán sàn), tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh mua;
- Giá chứng khoán cơ sở tăng kịch trần (dư mua trần), tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền mua;
- Giá chứng khoán cơ sở giảm kịch sàn (dư bán sàn), tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền;
- Chứng quyền đang ở trạng thái có lãi từ 30% trở lên (tức chứng quyền mua đang có giá chứng khoán cơ sở cao hơn 30% so với giá thực hiện), tổ chức phát hành được miễn đặt lệnh bán;
- Trong mười bốn (14) ngày trước khi chứng quyền đáo hạn;
- Khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh,..

- Các trường hợp khác được Sở Giao dịch Chứng khoán áp dụng sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

VII. PHƯƠNG ÁN BẢO ĐẢM THANH TOÁN CHO NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền được bảo đảm bằng các nguồn tài sản sau:

a) Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;
b) Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký;
c) Bảo lãnh thanh toán hoặc tài sản khác (nếu có).

2. Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Quy trình quản trị rủi ro

BSC thực hiện quản trị rủi ro theo các quy trình quy định tại Chính sách quản trị rủi ro cho nghiệp vụ chứng quyền có đảm bảo, đồng thời tuân thủ Chính sách quản trị rủi ro chung cho toàn Công ty được HĐQT Công ty phê duyệt.
Cụ thể, việc quản trị rủi ro nghiệp vụ chứng quyền được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Nhận diện rủi ro:

Các nhóm rủi ro thường gặp đối với nghiệp vụ CW bao gồm nhưng không giới hạn ở:

- Rủi ro thanh toán: Là rủi ro khi BSC không thể thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết đối với nhà đầu tư, chẳng hạn như BSC bị mất khả năng thanh toán khi nhà đầu tư thực hiện quyền, do thiếu hụt nguồn vốn hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro làm thay đổi giá chứng quyền có bảo đảm và giá của tài sản cơ sở dẫn đến hiệu quả kinh doanh đối với nghiệp vụ chứng quyền có bảo đảm bị kém đi.
- Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp nghiệp vụ chứng quyền có bảo đảm hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.
- Rủi ro pháp lý: Là rủi ro khi BSC vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định và quy tắc của pháp luật hiện hành đối với nghiệp vụ chứng quyền có bảo đảm (như các quy định trong hoạt động công bố thông tin, tạo lập thị trường, hoạt động phòng ngừa rủi ro...), dẫn đến bị phạt, cảnh cáo, tạm ngừng hoạt động hoặc bị rút giấy phép nghiệp vụ, đăng ký kinh doanh.

Bước 2: Phân tích rủi ro

Dựa trên các rủi ro được nhận diện, BSC sẽ đánh giá về khả năng hay xác suất rủi ro đó xảy ra và mức độ ảnh hưởng. Trên cơ sở đó sẽ phân tích và xếp hạng từng loại rủi ro theo mức độ trọng yếu để có những biện pháp xử lý phù hợp.

Hàng năm BSC xây dựng định nghĩa và tiêu chí cụ thể cho các cấp độ rủi ro (các ngưỡng cảnh báo rủi ro) đối với hoạt động nghiệp vụ CW, gọi chung là "thông số đo lường rủi ro".

Thông số đo lường rủi ro nghiệp vụ CW tối thiểu bao gồm các chỉ tiêu về: Lỗ từ nghiệp vụ CW, và Tuân thủ về vị thế phòng ngừa rủi ro. Thông số đo lường rủi ro nghiệp vụ CW phải được rà soát, điều chỉnh và được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị ít nhất hàng năm và được quy định tại Chính sách QTRR từng thời kỳ.

Bước 3: Kiểm soát rủi ro

Việc phân tích, đánh giá rủi ro sẽ giúp công ty xây dựng được chiến lược kiểm soát rủi ro thông qua việc lựa chọn chiến lược giải quyết hay đối phó với các rủi ro cho phù hợp.

Hàng năm trên cơ sở thực hiện phỏng vấn khảo sát xây dựng Chính sách QTRR, Phòng QTRR phối hợp với Phòng Đầu Tư nhằm:

- Xác định các chiến lược/hoạt động kiểm soát đã và đang được thực hiện tại phòng/ ban để giảm thiểu các rủi ro trọng yếu liên quan đến nghiệp vụ CW đã nhận diện;
- Đánh giá mức độ phù hợp/ hiệu quả của các hoạt động kiểm soát đang áp dụng trong nghiệp vụ CW, có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở các phương thức sau:

  + Ngăn chặn: Giảm hoặc loại bỏ khả năng xảy ra rủi ro;

  + Phát hiện: Xác định những rủi ro có thể xảy đến trước mắt (giảm khả năng xảy ra), hoặc các định những sự việc có thể tiến triển xấu hơn (giảm tác động);

  + Sửa chữa: Giảm thiểu thua lỗ, và tăng khả năng phục hồi nhanh chóng sau khi rủi ro xảy ra (giảm tác động);
- Xây dựng các phương án xử lý rủi ro nhằm giảm thiểu/ xử lý các rủi ro trọng yếu liên quan nghiệp vụ CW chưa được kiểm soát hiệu quả, gọi chung là kế hoạch hành động.

Một số nguyên tắc đối với hoạt động kiểm soát rủi ro trong nghiệp vụ CW:

- Theo dõi và cảnh báo rủi ro: Căn cứ các tiêu chí thông số rủi ro và các ngưỡng cảnh báo đã xác định đối với nghiệp vụ CW:

  + Phòng QTRR theo dõi thông số rủi ro, và cảnh báo tới cấp TGĐ/ HĐQT trong trường hợp vi phạm ngưỡng cảnh báo;

  + Phòng ĐT thực hiện giải trình cảnh báo trong trường hợp vi phạm ngưỡng cảnh báo;

  + TGĐ/HĐQT phê duyệt báo cáo giải trình đối với ngưỡng vi phạm cảnh báo tương ứng với cấp cảnh báo.
- Phòng ngừa rủi ro cho CW: Phương án phòng ngừa rủi ro cụ thể của BSC được quy định chi tiết tại Bản cáo bạch của từng CW phát hành. Nguyên tắc phòng ngừa rủi ro tổng quát như sau:

  + Nguyên tắc phòng ngừa rủi ro: duy trì hệ số phòng ngừa rủi ro trung hòa delta;

+ Cách thức thực hiện: mua/bán chứng khoán cơ sở và/hoặc mua CW của tổ chức phát hành khác; quản lý và hoạch toán độc lập danh mục chứng khoán cơ sở phòng ngừa rủi ro (không sử dụng để cầm cố, thế chấp, ký quỹ, cho vay hoặc làm tài sản đảm bảo).

+ Cơ sở vật chất thực hiện: Hệ thống phần mềm quản lý chuyên dụng.

- Kiểm soát tuân thủ nghĩa vụ tạo lập thị trường: Nghĩa vụ tạo lập thị trường cụ thể của BSC được quy định chi tiết tại Bản cáo bạch của từng CW phát hành. Nguyên tắc kiểm soát tổng quát như sau:

+ Nguyên tắc kiểm soát: áp dụng phần mềm công nghệ chuyên dụng đảm bảo tuân thủ các quy định về nghĩa vụ tạo lập thị trường;

+ Cách thức thực hiện: nghiên cứu và triển khai áp dụng các phần mềm công nghệ chuyên dụng và duy trì hệ thống dự phòng.

+ Phương tiện thực hiện: Hệ thống phần mềm chuyên dụng về tạo lập thị trường.

- Tài sản đảm bảo thanh toán cho CW:

+ BSC ký quỹ và duy trì tài sản đảm bảo thanh toán cho chứng quyền tại ngân hàng lưu ký tuân thủ theo quy định pháp luật;

+ Tài sản này không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức phát hành hay của bất cứ bên thứ ba khác.

Đối với những rủi ro trọng yếu liên quan đến nghiệp vụ CW chưa có kiểm soát hiệu quả thì cần thực hiện các bước:

- Xác định các phương án xử lý rủi ro, có thể áp dụng các phương pháp sau:

+ Duy trì (chấp nhận) rủi ro: Thực hiện hoạt động phát sinh rủi ro đồng thời thiết lập quy chế hoạt động để nhận diện, báo cáo, xử lý rủi ro khi phát sinh;

+ Giảm thiểu rủi ro: Tăng cường kiểm soát hiện tại hoặc bổ sung kiểm soát mới nhằm giảm khả năng xảy ra hoặc hậu quả của rủi ro;

+ Chuyển giao rủi ro: Chuyển một phần hoặc toàn bộ rủi ro cho một bên khác;

+ Tránh né (chấm dứt) rủi ro: Không tiến hành các hoạt động phát sinh rủi ro không chấp nhận được;

- Đánh giá các phương án xử lý rủi ro đã đề xuất;
- Lựa chọn các phương án xử lý phù hợp với hoàn cảnh công ty;
- Tiến hành chuẩn bị các phương án xử lý rủi ro đã được chọn;
- Thực hiện các phương án hành động xử lý/giảm thiểu rủi ro.

Kế hoạch hành động cụ thể cho nghiệp vụ CW (nếu có) được quy định tại Chính sách QTRR từng thời kỳ.

Bước 4: Giám sát hoạt động quản trị rủi ro

Hoạt động giám sát và trao đổi thông tin nhằm đánh giá lại toàn bộ quá trình nhận diện rủi ro phân tích rủi ro, kiểm soát và đối phó với rủi ro của công ty. Chế độ báo cáo rủi ro một cách chặt chẽ và đồng nhất được áp dụng cho nghiệp vụ chứng quyền có bảo đảm để đảm bảo Ban lãnh đạo có thể kiểm soát và QTRR một cách hiệu quả.

Phòng QTRR thông báo nội dung Kế hoạch hành động kiểm soát rủi ro cụ thể cho nghiệp vụ chứng quyền có bảo đảm (nếu có) tới Phòng ban đầu mối thực hiện kế hoạch hành động; và theo dõi, định kỳ báo cáo Ban Điều hành về tiến độ thực hiện kế hoạch hành động.

Phòng Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, quản lý, kiểm soát rủi ro nghiệp vụ CW, và có báo cáo đánh giá/ giải trình cảnh báo các vấn đề/ rủi ro liên quan đến nghiệp vụ CW phát sinh.

Định kỳ, Phòng QTRR thực hiện đánh giá hoạt động quản trị rủi ro và đề xuất các giải pháp điều chỉnh hoạt động quản trị rủi ro, chính sách quản trị rủi ro, báo cáo Ban Điều hành và Hội đồng quản trị.

2. Phương án phòng ngừa rủi ro

Mục đích phòng ngừa rủi ro:

Để tổng chi phí phòng ngừa rủi ro trong suốt thời gian từ khi phát hành chứng quyền đến khi đáo hạn chứng quyền không được quá chênh lệch với khoản phí chứng quyền hợp lý.

Tổ chức thực hiện phòng ngừa rủi ro:

- **Ban điều hành** có trách nhiệm tổ chức triển khai tư vấn, xây dựng chiến lược và chính sách quản trị rủi ro, thực hiện chiến lược và chính sách quản trị rủi ro đã được hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu phê duyệt và ban hành; điều hành hoạt động quản trị rủi ro hàng ngày của tổ chức, chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu về việc thực hiện quyền và trách nhiệm trong công tác quản trị rủi ro của mình.
- **Bộ phận Sản phẩm cấu trúc** (thuộc Phòng Đầu tư) là bộ phận trực tiếp phòng ngừa rủi ro trong việc phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền; có nhiệm vụ thực hiện các hoạt động mua bán chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro, thực hiện báo cáo về chênh lệch vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế và lý thuyết hàng ngày theo quy định của UBCKNN và Sở Giao dịch chứng khoán; cung cấp thông tin và phối hợp với Phòng Quản trị rủi ro để quản trị và kiểm soát rủi ro cho sản phẩm chứng quyền có bảo đảm.
- **Phòng Quản trị rủi ro** là phòng chịu trách nhiệm giám sát hoạt động, quản trị rủi ro của bộ phận trực tiếp phòng ngừa rủi ro; bảo đảm các rủi ro được quản lý theo chính sách của Công ty và sự tuân thủ các quy định về quản trị rủi ro được ban hành trong toàn hệ thống.
- **Phòng Kiểm soát nội bộ** có trách nhiệm giám sát và kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật, quy định của Luật chứng khoán và các văn bản liên quan; và kiểm tra, rà soát sự tuân thủ chính sách, thủ tục, quy trình nghiệp vụ tại các phòng/bộ phận trong công ty.

Nguyên tắc phòng ngừa rủi ro:

Việc mua bán chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro dựa vào hệ số delta trong mô hình Black-Scholes, cụ thể:

$$\text{Delta} = N(d1)$$

Trong đó:

Delta: giá trị delta của chứng quyền mua;

N(d1): xác suất phân phối chuẩn tích lũy, với d1 được xác định theo công thức định giá Black Scholes.

$$d_1 = \frac{ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r_c + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

Các tham số của d1 được quy định tại phần VI, mục 1 của Bản cáo bạch

Số lượng chứng khoán cần mua để phòng ngừa rủi ro (lý thuyết):

$Q_{\text{lý thuyết}}$ = Delta * OI/tỷ lệ chuyển đổi (trong đó, OI được tính bằng số lượng chứng quyền đang lưu hành của đợt phát hành cộng với số lượng chứng quyền đã bán từ tài khoản tự doanh của TCPH nhưng chưa được VSDC thực hiện bút toán ghi sổ vào tài khoản của nhà đầu tư trừ đi chứng quyền chờ về tài khoản tự doanh của TCPH)

Số lượng chứng khoán phòng ngừa rủi ro có thể là chứng khoán cơ sở hoặc chứng quyền có cùng chứng khoán cơ sở được phát hành bởi các tổ chức phát hành khác.

$Q_{\text{thực tế}} = Q_s + Q_{cw} / k$

Trong đó:

$Q_{\text{thực tế}}$: Tổng số lượng chứng khoán phòng ngừa rủi ro

Q_s: Số lượng chứng khoán cơ sở

Q_{cw}: Số lượng chứng quyền có cùng tài sản cơ sở của các tổ chức phát hành khác

k: Tỷ lệ chuyển đổi của Q_{cw}

Tổ chức phát hành bảo đảm số lượng chứng khoán phòng ngừa rủi ro sao cho:

$(Q_{\text{thực tế}} - Q_{\text{lý thuyết}}) / Q_{\text{lý thuyết}}$ luôn nằm trong khoảng [-20%;20%].

Phương án phòng ngừa rủi ro tổng quát:

BSC áp dụng phương án phòng ngừa rủi ro trung hòa delta, tức cùng với việc phát hành chứng quyền, BSC sẽ đồng thời thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán cơ sở để giữ cho tổng vị thế của công ty là trung hòa delta (delta = 0) khi giá chứng khoán cơ sở thay đổi.

Chứng khoán phòng ngừa rủi ro:

- Chứng khoán cơ sở của chứng quyền.
- Các loại chứng khoán khác có cùng chứng khoán cơ sở của chứng quyền (nếu có).

3. Kinh nghiệm phát hành chứng quyền của tổ chức phát hành

Đợt 1: Phát hành 1 chứng quyền trên chứng khoán cơ sở MWG trong tháng 6/2019 với tổng khối lượng chào bán là 1.000.000 chứng quyền.

Đợt 2: Phát hành 3 chứng quyền trên các chứng khoán cơ sở FPT, HPG và MWG trong tháng 10/2020 với tổng khối lượng chào bán là 5.000.000 chứng quyền.

Đợt 3: Phát hành 4 chứng quyền trên các chứng khoán cơ sở FPT, HPG, TCB và VPB trong tháng 10/2021 với tổng khối lượng chào bán là 8.000.000 chứng quyền.

Đợt 4: Phát hành 5 chứng quyền trên các chứng khoán cơ sở MSN, MWG, NVL, PNJ và STB trong tháng 6/2022 với tổng khối lượng chào bán là 9.300.000 chứng quyền.

Đợt 5: Phát hành 6 chứng quyền trên các chứng khoán cơ sở FPT, HPG, MBB và VPB trong tháng 12/2022 với tổng khối lượng chào bán là 11.000.000 chứng quyền.

Đợt 6: Phát hành 4 chứng quyền trên các chứng khoán cơ sở ACB, MWG, STB và TCB trong tháng 9/2023 với tổng khối lượng chào bán là 11.000.000 chứng quyền.

Đợt 7: Phát hành 10 chứng quyền trên các chứng khoán cơ sở ACB, FPT, HPG, MBB, MWG, STB, TCB, VHM, VNM, VPB trong tháng 1/2025 với tổng khối lượng chào bán là 23.000.000 chứng quyền.

IX. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

1. Tổ chức kiểm toán

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI (EY)

Trụ sở chính : Tầng 8, Tòa nhà Cornerstone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại : (+84 24) 3831 5100 Fax : (+84 24) 3831 5090

2. Ngân hàng lưu ký

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trụ sở chính : Số 6 Ngô Quyền, phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại : 024.3934 9590 Fax: 024.3825 7308

X. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Chúng tôi cam kết đảm bảo quyền lợi của người sở hữu chứng quyền và thực hiện các biện pháp đảm bảo thanh toán theo nội dung Bản cáo bạch này.

Chúng tôi cam kết Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam không phải người có liên quan của BSC đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Khoản 1 Thông tư 122/2025/TT-BTC ngày 22/12/2025 hướng dẫn về chứng quyền có bảo đảm.

Chúng tôi cam kết Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hà Nội không phải là người có liên quan của BSC đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 46, Điều 4 Luật Chứng khoán số 54/2019/HQ14 ngày 26/11/2019.

Chúng tôi và chi nhánh của chúng tôi tham gia vào các hoạt động đầu tư, môi giới, và các hoạt động khác và có thể có các thông tin quan trọng về Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở, chứng khoán cơ sở. Các hoạt động, thông tin và/ hoặc các báo cáo nghiên cứu như vậy có thể liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở, chứng khoán

cơ sở và có thể gây ra những hậu quả bất lợi cho Nhà đầu tư hoặc tạo ra mâu thuẫn quyền lợi liên quan đến việc phát hành chứng quyền. Chúng tôi không có nghĩa vụ công bố những thông tin như vậy và có thể phát hành báo cáo nghiên cứu và tham gia vào bất kỳ hoạt động nào như vậy mà không liên quan đến việc phát hành chứng quyền.

Ngoài ra, chúng tôi không có các mối quan hệ khác với các bên cung cấp dịch vụ mà có khả năng gây ra xung đột lợi ích với việc phát hành chứng quyền. Các bên này bao gồm các bên tư vấn, kế toán, kiểm toán, luật, chuyên gia hoặc các bên khác cung cấp dịch vụ tư vấn.

XI. CAM KẾT

Tổ chức phát hành cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin và các tài liệu đính kèm trong Bản cáo bạch này.

XII. PHỤ LỤC

- Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức phát hành;
- Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm;
- Nghị quyết của Hội đồng quản trị điều chỉnh thông số phát hành chứng quyền có bảo đảm;
- Hợp đồng ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán;
- Điều lệ của tổ chức phát hành;
- Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán của Tổ chức phát hành;
- Phương án đảm bảo thanh toán và phương án phòng ngừa rủi ro.

Hà Nội, ngày 7 tháng 10 năm 2026

NGÂN HÀNG LƯU KÝ	TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
PHÓ GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bế Ngọc Diệp	Nguyễn Duy Viễn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1097 /NQ-BSC	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

V/v: Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV;

Căn cứ Tờ trình số 1014/TTr-BSC ngày 04/12/2025 v/v Phương án phát hành 12 mã Chứng quyền dựa trên cổ phiếu ACB, DGC, FPT, HPG, MBB, MSN, MWG, STB, TCB, VIB, VNM và VPB;

Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến số 146/BBTHYK-HĐQT ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án chào bán và niêm yết 12 mã chứng quyền có bảo đảm như sau:

ACB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01;

DGC/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01;

FPT/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01;

HPG/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01;

MBB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01;

MSN/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01;

MWG/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01;

STB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01;

TCB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01;

VIB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01;

VNM/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01;

VPB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01.

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

(i) Hội đồng quản trị ủy quyền cho ông Nguyễn Duy Viễn - Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của BSC triển khai thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc phát hành chứng quyền và phương án phòng ngừa rủi ro dựa trên các cổ phiếu ACB, DGC, FPT, HPG, MBB, MSN, MWG, STB, TCB, VIB, VNM, và VPB;

(ii) Trong phạm vi được ủy quyền tại văn bản này, ông Nguyễn Duy Viễn được ủy quyền lại cho người khác bằng văn bản để thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc được ủy quyền;

(iii) Khi thực hiện các công việc được ủy quyền, ông Nguyễn Duy Viễn phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của BSC.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Hội đồng quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Ban Điều hành;
- Phòng: ĐT, QTRR;
- Lưu: VT, VP.HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Ngô Văn Dũng

PHỤ LỤC 1: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU "ACB"

(Đính kèm Nghị quyết số 1097/NQ-BSC ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị BSC v/v Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**ACB**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Thực hiện kiểu Châu Âu
Tên chứng quyền	ACB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	3:1
Thời gian đáo hạn	9 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (trường hợp trong phương án là 50%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	2.500.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (trường hợp trong phương án là 27.000 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến	**1.000 – 4.000 VND** (trường hợp trong phương án là 1.280 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (trường hợp trong phương án là 23,11%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	10.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 2: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU DGC

(Đính kèm Nghị quyết số 1097 /NQ-BSC ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị BSC v/v Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**DGC**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Thực hiện kiểu Châu Âu
Tên chứng quyền	DGC/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	12:1
Thời gian đáo hạn	12 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (trường hợp trong phương án là 50%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	2.500.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (trường hợp trong phương án là 104.000 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến	**1.000 – 4.000 VND** (trường hợp trong phương án là 1.450 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	15%-40% (trường hợp trong phương án là 26,46%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	10.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 3: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU FPT

(Đính kèm Nghị quyết số 4094/NQ-BSC ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị BSC v/v Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**FPT**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Thực hiện kiểu Châu Âu
Tên chứng quyền	FPT/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	12:1
Thời gian đáo hạn	12 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (trường hợp trong phương án là 50%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.500.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (trường hợp trong phương án là 116.000 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến	**1.000 – 4.000 VND** (trường hợp trong phương án là 1.470 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (trường hợp trong phương án là 28,62%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	14.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 4: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU HPG

(Đính kèm Nghị quyết số 1097/NQ-BSC ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị BSC v/v Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**HPG**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Thực hiện kiểu Châu Âu
Tên chứng quyền	HPG/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	4:1
Thời gian đáo hạn	12 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (trường hợp trong phương án là 50%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	4.000.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (trường hợp trong phương án là 29.500 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến	**1.000 – 4.000 VND** (trường hợp trong phương án là 1.160 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (trường hợp trong phương án là 27,87%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	16.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 5: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU MBB

(Đính kèm Nghị quyết số 1097/NQ-BSC ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị BSC v/v Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**MBB**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Thực hiện kiểu Châu Âu
Tên chứng quyền	MBB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	4:1
Thời gian đáo hạn	12 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (trường hợp trong phương án là 50%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.000.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (trường hợp trong phương án là 25.600 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến	**1.000 – 4.000 VND** (trường hợp trong phương án là 1.070 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (trường hợp trong phương án là 26,61%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	12.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 6: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU MSN

(Đính kèm Nghị quyết số 1097/NQ-BSC ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị BSC v/v Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**MSN**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Thực hiện kiểu Châu Âu
Tên chứng quyền	MSN/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	10:1
Thời gian đáo hạn	9 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (trường hợp trong phương án là 55%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.500.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (trường hợp trong phương án là 87.000 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến	**1.000 – 4.000 VND** (trường hợp trong phương án là 1.310 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (trường hợp trong phương án là 25,75%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	14.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 7: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU MWG

(Đính kèm Nghị quyết số 1098/NQ-BSC ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị BSC v/v Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**MWG**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Thực hiện kiểu Châu Âu
Tên chứng quyền	MWG/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	10:1
Thời gian đáo hạn	9 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (trường hợp trong phương án là 50%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.500.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (trường hợp trong phương án là 88.000 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến	**1.000 – 4.000 VND** (trường hợp trong phương án là 1.300 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (trường hợp trong phương án là 22,28%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	14.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 8: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU STB

(Đính kèm Nghị quyết số 1093/NQ-BSC ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị BSC v/v Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**STB**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Thực hiện kiểu Châu Âu
Tên chứng quyền	STB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	7:1
Thời gian đáo hạn	9 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (trường hợp trong phương án là 50%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.000.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (trường hợp trong phương án là 60.000 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến	**1.000 – 4.000 VND** (trường hợp trong phương án là 1.200 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (trường hợp trong phương án là 23,24%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	12.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 9: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU TCB

(Đính kèm Nghị quyết số 1087/NQ-BSC ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị BSC v/v Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**TCB**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Thực hiện kiểu Châu Âu
Tên chứng quyền	TCB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	6:1
Thời gian đáo hạn	12 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (trường hợp trong phương án là 55%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.000.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (trường hợp trong phương án là 38.000 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến	**1.000 – 4.000 VND** (trường hợp trong phương án là 1.180 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (trường hợp trong phương án là 28,43%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	12.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 10: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU VIB

(Đính kèm Nghị quyết số 1097/NQ-BSC ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị BSC v/v Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**VIB**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Thực hiện kiểu Châu Âu
Tên chứng quyền	VIB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	3:1
Thời gian đáo hạn	12 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (trường hợp trong phương án là 50%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.000.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (trường hợp trong phương án là 20.500 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến	**1.000 – 4.000 VND** (trường hợp trong phương án là 1.080 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (trường hợp trong phương án là 27,98%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	12.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 11: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU VNM

(Đính kèm Nghị quyết số 1094/NQ-BSC ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị BSC v/v Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**VNM**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Thực hiện kiểu Châu Âu
Tên chứng quyền	VNM/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	6:1
Thời gian đáo hạn	9 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (trường hợp trong phương án là 45%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	2.500.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (trường hợp trong phương án là 62.500 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến	**1.000 – 4.000 VND** (trường hợp trong phương án là 1.280 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (trường hợp trong phương án là 21,84%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	10.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 12: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU VPB

(Đính kèm Nghị quyết số 1098/NQ-BSC ngày 30/12/2025 của Hội đồng quản trị BSC v/v Thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**VPB**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Thực hiện kiểu Châu Âu
Tên chứng quyền	VPB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	4:1
Thời gian đáo hạn	9 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (trường hợp trong phương án là 55%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.000.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (trường hợp trong phương án là 30.500 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến	**1.000 – 4.000 VND** (trường hợp trong phương án là 1.260 VND, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (trường hợp trong phương án là 23,83%, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	12.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 381 /NQ-BSC	*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

V/v: Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC);

Căn cứ Nghị quyết số 1097/NQ-BSC của HĐQT BSC ngày 30/12/2025 v/v thông qua phương án chào bán và niêm yết chứng quyền có bảo đảm;

Căn cứ Quyết định số 279/QĐ-BSC của HĐQT BSC ngày 21/5/2026 v/v phê duyệt hủy chào bán chứng quyền dựa trên chứng khoán cơ sở DGC trong đợt phát hành lần 1/2026;

Căn cứ Công văn số 5870/UBCK-QLKD của UBCKNN ngày 25/6/2026 V/v 11 bộ Hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm của công ty cổ phần Chứng khoán BIDV;

Căn cứ Tờ trình số 677/TTr-BSC ngày 07/07/2026 v/v phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền;

Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến số 77/BBTHYK-HĐQT ngày 20/07/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm dựa trên cổ phiếu ACB, FPT, HPG, MBB, MSN, MWG, STB, TCB, VIB, VNM và VPB. *(Thông số 11 mã chứng quyền sau điều chỉnh tại các Phụ lục đính kèm)*

Các nội dung khác không thay đổi và tiếp tục áp dụng theo Nghị quyết số 1097/NQ-BSC ngày 30/12/2025.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Hội đồng quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Ban Điều hành;
- Phòng: ĐT, QTRR;
- Lưu: VT, VP.HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Ngô Văn Dũng

PHỤ LỤC 1: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH SAU ĐIỀU CHỈNH MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU "ACB"

(Đính kèm Nghị quyết số 781/NQ-BSC ngày 20/07/2026 của Hội đồng quản trị BSC v/v Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**ACB**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Tên chứng quyền	ACB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	3:1
Thời gian đáo hạn	9 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	2.500.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến (đồng)	**1.000 – 2.000 đồng** (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	5.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 2: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH SAU ĐIỀU CHỈNH MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU "FPT"

(Đính kèm Nghị quyết số 384/NQ-BSC ngày 20/07/2026 của Hội đồng quản trị BSC v/v Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	FPT
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Tên chứng quyền	FPT/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	12:1
Thời gian đáo hạn	12 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.500.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến (đồng)	1.000 – 2.000 đồng (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	15%-40% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	7.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 3: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH SAU ĐIỀU CHỈNH MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU "HPG"

(Đính kèm Nghị quyết số 381/NQ-BSC ngày 20/07/2026 của Hội đồng quản trị BSC v/v Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**HPG**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Tên chứng quyền	HPG/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	4:1
Thời gian đáo hạn	12 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	4.000.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến (đồng)	**1.000 – 2.000 đồng** (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	8.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 4: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH SAU ĐIỀU CHỈNH MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU "MBB"

(Đính kèm Nghị quyết số 381/NQ-BSC ngày 20/07/2026 của Hội đồng quản trị BSC v/v Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**MBB**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Tên chứng quyền	MBB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	4:1
Thời gian đáo hạn	12 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.000.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến (đồng)	**1.000 – 2.000** đồng (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	**15%-40%** (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	6.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 5: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH SAU ĐIỀU CHỈNH
MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU "MSN"

(Đính kèm Nghị quyết số 381/NQ-BSC ngày 20/07/2026 của Hội đồng quản trị BSC v/v Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**MSN**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Tên chứng quyền	MSN/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	10:1
Thời gian đáo hạn	9 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.500.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến (đồng)	**1.000 – 2.000 đồng** (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	15%-40% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	7.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 6: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH SAU ĐIỀU CHỈNH MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU "MWG"

(Đính kèm Nghị quyết số 381/NQ-BSC ngày 20/07/2026 của Hội đồng quản trị BSC v/v Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	MWG
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Tên chứng quyền	MWG/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	10:1
Thời gian đáo hạn	9 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.500.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến (đồng)	1.000 – 2.000 đồng (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	15%-40% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	7.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 7: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH SAU ĐIỀU CHỈNH MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU "STB"

(Đính kèm Nghị quyết số 581 /NQ-BSC ngày 20/07/2026 của Hội đồng quản trị BSC v/v Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**STB**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Tên chứng quyền	STB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	7:1
Thời gian đáo hạn	9 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.000.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến (đồng)	**1.000 – 2.000 đồng** (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	15%-40% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	6.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 8: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH SAU ĐIỀU CHỈNH MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU "TCB"

(Đính kèm Nghị quyết số 381/NQ-BSC ngày 29/07/2026 của Hội đồng quản trị BSC v/v Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	TCB
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Tên chứng quyền	TCB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	6:1
Thời gian đáo hạn	12 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.000.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến (đồng)	**1.000 – 2.000** đồng (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	15%-40% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	6.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 9: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH SAU ĐIỀU CHỈNH MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU "VIB"

(Đính kèm Nghị quyết số 351/NQ-BSC ngày 29/07/2026 của Hội đồng quản trị BSC v/v Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**VIB**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Tên chứng quyền	VIB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	3:1
Thời gian đáo hạn	12 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.000.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến (đồng)	**1.000 – 2.000 đồng** (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	15%-40% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	6.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 10: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH SAU ĐIỀU CHỈNH MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CƠ PHIẾU "VNM"

(Đính kèm Nghị quyết số 281/NQ-BSC ngày 20/07/2026 của Hội đồng quản trị BSC v/v Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	VNM
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Tên chứng quyền	VNM/BSC/C/9M.[illegible]/2a/d/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	4:1
Thời gian đáo hạn	9 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	2.500.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến (đồng)	1.000 – 2.000 đồng (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	15%-40% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	5.000.000.000 VND

PHỤ LỤC 11: THÔNG SỐ PHÁT HÀNH SAU ĐIỀU CHỈNH MÃ CHỨNG QUYỀN DỰA TRÊN CỔ PHIẾU "VPB"

(Đính kèm Nghị quyết số 381/NQ-BSC ngày 20/07/2026 của Hội đồng quản trị BSC v/v Phê duyệt điều chỉnh thông số phát hành 11 mã chứng quyền có bảo đảm)

Chứng khoán cơ sở	**VPB**
Loại chứng quyền	Chứng quyền mua
Kiểu chứng quyền	Chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn
Tên chứng quyền	VPB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01
Ngày dự kiến phát hành và niêm yết	Ngay sau khi được UBCK cấp phép
Tỷ lệ chuyển đổi	4:1
Thời gian đáo hạn	9 tháng
Độ biến động dự kiến	40%-80% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Lãi suất phi rủi ro dự kiến	3,95% (bằng lợi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm tại thời điểm tính, có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Số lượng chào bán	3.000.000
Giá thực hiện quyền dự kiến	Thấp hơn 20% đến cao hơn 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành chứng quyền (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Giá chứng quyền chào bán dự kiến (đồng)	**1.000 – 2.000 đồng** (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Điểm hòa vốn của các nhà đầu tư dự kiến	15%-40% (có thể điều chỉnh phù hợp với điều kiện thị trường)
Phương thức thực hiện	Thực hiện bằng tiền
Tổng giá trị chào bán tối đa	6.000.000.000 VND

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: 87 /GPĐC-UBCK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2026

BẢN SAO

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV);

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thay đổi vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý kinh doanh chứng khoán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV với nội dung như sau:

– Vốn điều lệ: 2.699.015.490.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm chín mươi chín tỷ không trăm mười lăm triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh được lập thành 02 bản gốc: 01 bản cấp cho Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV; 01 bản lưu tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thị Việt Nga

LỜI CHỨNG CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 47093 quyển số: 48 /2026-SCT/BS
Ngày: 09 -10- 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀN KIẾM

CÔNG CHỨNG VIÊN
PHÍ THỊ HIỀN

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-----*-----	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	----------***----------
Số: 02 /GPHĐKD	*Hà nội, ngày 26 tháng 11 năm 1999*

BẢN SAO

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- *Căn cứ Nghị định số 75/CP ngày 28 tháng 11 năm 1996 của Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;*
- *Căn cứ Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 1998 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán;*
- *Xét hồ sơ xin cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 18 tháng 11 năm 1999.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 - Cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán cho:

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

- Tên giao dịch: Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Trụ sở chính đặt tại: 2 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
- Quyết định thành lập số 59/QĐ-HĐQT do Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Đầu tư và Phát triển ký ngày 18 tháng 11 năm 1999.
- Vốn điều lệ: 55.000.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ đồng)

Điều 2 - Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được phép thực hiện các loại hình kinh doanh sau đây:

1. **Môi giới**
2. **Tự doanh**
3. **Quản lý danh mục đầu tư**
4. **Bảo lãnh phát hành**
5. **Tư vấn đầu tư chứng khoán**

Điều 3 - Trong quá trình hoạt động, Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam về chứng khoán và thị trường chứng khoán, các văn bản pháp luật khác có liên quan và Điều lệ công ty.

Điều 4 - Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phải khai trương hoạt động. Sau thời hạn trên, nếu Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam không khai trương hoạt động, giấy phép này mặc nhiên hết hiệu lực.

Điều 5 - Giấy phép này được lập thành ba (03) bản gốc; một (01) bản cấp cho Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; một (01) bản gửi cho Trung tâm giao dịch chứng khoán; một (01) bản đăng ký tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

LÊ VĂN CHÂU

LỜI CHỨNG CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 47092 quyển số: ...../2026-SCT/BS
Ngày: 09 -10- 2026

CÔNG CHỨNG VIÊN
PHÍ THỊ HIỀN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
CHI NHÁNH TP HÀ NỘI

BẢN SAO

và

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

HỢP ĐỒNG KÝ QUỸ
BẢO ĐẢM THANH TOÁN
Số: 01/2026/HĐKQCW-BSC

- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 122/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2025 được ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn về Chứng Quyền có bảo đảm và các văn bản pháp luật khác có liên quan;
- Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-UBCK ngày 18/01/2018 về việc ban hành Quy chế hướng dẫn chào bán và phòng ngừa rủi ro chứng quyền có bảo đảm;
- Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc v/v tiếp nhận Tài sản bảo đảm thanh toán số **01/2026/HĐNT-CW-VTBHN-BSC** ngày 17 tháng 04 năm 2026 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP Hà Nội và Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (**"Hợp đồng nguyên tắc"**);
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

HỢP ĐỒNG KÝ QUỸ BẢO ĐẢM THANH TOÁN NÀY ("**Hợp Đồng/Hợp Đồng Ký Quỹ**") được lập ngày …. tháng …. năm 2026

GIỮA

(1) **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI,** một chi nhánh ngân hàng thương mại Cổ phần Việt Nam được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép hoạt động *(Sau đây được gọi là "**Ngân Hàng Lưu Ký**")*

Trụ sở đăng ký:	Số 6 Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số:	0100111948-001 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/10/2022
Giấy chứng nhận thành viên lưu ký chứng khoán	127/GCNTVLK do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (tên gọi cũ: Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam) cấp ngày 28/12/2010
Thông báo về ủy quyền chi nhánh hoạt động lưu ký số:	625/VSD-LK.NV của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (tên gọi cũ: Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam) ngày 30/01/2023
Thông báo về ủy quyền cho chi nhánh thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán số:	8448/UBCK-QLKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 22/12/2022

Điện thoại:	(+84-24) 39349590
Fax:	(+084-24) 38257308
Người đại diện:	PHÓ GIÁM ĐỐC
Chức vụ:	Lê Ngọc Diệp
Giấy ủy quyền:	Theo Văn bản ủy quyền số 489/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 08/05/2024 của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

và

(2) **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV**, một Công ty Chứng khoán được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp phép hoạt động (Sau đây được gọi là "**Tổ Chức Phát Hành**").

Trụ sở đăng ký:	Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower, số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Giấy phép thành lập số:	111/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31/12/2010 và các giấy phép điều chỉnh
Điện thoại:	(024) 39352722
Fax:	(024) 3381 6699
Người đại diện:	**Ông Trần Thăng Long**
Chức vụ:	**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy ủy quyền:	Theo Quyết định số 318/QĐ-BSC ngày 22/06/2026 của Tổng Giám đốc CTCP Chứng khoán BIDV

Ngân Hàng Lưu Ký và Tổ Chức Phát Hành trong Hợp đồng này gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "hai Bên" hoặc "các Bên".

Nay, hai Bên cùng nhau ký kết Hợp Đồng với các nội dung như sau:

Điều 1. Định Nghĩa Và Giải Thích

Các thuật ngữ sử dụng trong Hợp Đồng này sẽ có nghĩa như sau trừ khi ngữ cảnh yêu cầu khác:

- "**Bản Cáo Bạch**": là Bản cáo bạch do Tổ Chức Phát Hành ban hành đối với từng mã Chứng Quyền trong từng đợt phát hành Chứng Quyền của Tổ Chức Phát Hành theo quy định pháp luật.
- "**Các Dịch Vụ**": có nghĩa là các dịch vụ do Ngân Hàng Lưu Ký cung cấp theo thỏa thuận tại Điều 2.2 Hợp Đồng này.
- "**Chứng Quyền Có Bảo Đảm (Chứng Quyền)**": được liệt kê tại Phụ lục I (và các văn bản sửa đổi nếu có) đính kèm Hợp Đồng này; là loại chứng khoán có tài sản bảo đảm do Tổ Chức Phát Hành phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm đó theo mức giá đã được xác định trước, tại một

thời điểm hoặc trước một thời điểm đã được ấn định hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

- "**Tiền Ký Quỹ**": là số tiền Tổ Chức Phát Hành cam kết chuyển vào Tài Khoản Phong Tỏa mở tại Ngân Hàng Lưu Ký để đảm bảo thanh toán cho Chứng Quyền phù hợp với quy định của Bản Cáo Bạch của Tổ Chức Phát Hành tại từng đợt phát hành Chứng Quyền và quy định của pháp luật.
- "**Chứng Chỉ Tiền Gửi**": là chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành.
- "**Tiền Bán Chứng Quyền**": là số tiền Tổ Chức Phát Hành thu được từ việc bán sơ cấp Chứng Quyền và được chuyển vào Tài Khoản Phong Tỏa để Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện phong tỏa theo quy định pháp luật.
- "**Tài Khoản Phong Tỏa**": là các tài khoản được mở cho Tổ Chức Phát Hành tại Ngân Hàng Lưu Ký dùng để phục vụ cho các dịch vụ mà Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện tại Điều 2.2 Hợp Đồng này.
- "**UBCKNN**": là Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- "**VSDC**": là Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
- "**SGDCK**": là Sở giao dịch chứng khoán.
- "**Vietinbank – CN TP Hà Nội**": là Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam chi nhánh TP Hà Nội
- "**Biện Pháp Bảo Đảm**" là việc Tổ Chức Phát Hành ký quỹ các Tài Sản Ký Quỹ tại Ngân Hàng Lưu Ký để bảo đảm cho việc thực hiện và hoàn thành đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán vào Ngày Đáo Hạn Chứng Quyền.
- "**Người Sở Hữu Chứng Quyền**" là nhà đầu tư sở hữu Chứng Quyền đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ Chức Phát Hành và không phải là Tổ Chức Phát Hành chứng quyền.
- "**Ngày Định Giá**" là bất kỳ ngày nào trong thời gian có hiệu lực của Chứng Quyền.
- "**Ngày Làm Việc**" có nghĩa là ngày không phải ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ kể cả nghỉ bù, mà vào ngày đó các ngân hàng mở cửa hoạt động kinh doanh bình thường.
- "**Ngày Đáo Hạn**" là ngày mà Tổ Chức Phát Hành phải thực hiện nghĩa vụ theo Bản Cáo Bạch đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền.
- "**Giá Trị Ký Quỹ**" là giá trị của Tài Sản Ký Quỹ mà Tổ Chức Phát Hành dùng để làm Biện Pháp Bảo Đảm căn cứ theo Hợp Đồng này.
- "**Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu**" có nghĩa bằng **50%** Tổng giá trị Chứng Quyền đã phát hành và đăng ký phát hành được xác định theo Hợp Đồng này.
- "**Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán**" nghĩa là (những) Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp đồng này về cơ bản theo mẫu được quy định tại Mẫu biểu I (*Mẫu Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán*) sẽ được Tổ

Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu Ký ký kết và cung cấp căn cứ theo Hợp Đồng này.

- "**Tài Sản Ký Quỹ**" có nghĩa là Tiền Ký Quỹ và/hoặc Chứng Chỉ Tiền Gửi thuộc sở hữu của Tổ Chức Phát Hành được quy định tại Điều 3.1 (Tạo Lập Biện Pháp Bảo Đảm). Tài sản này không được dùng để góp vốn, ký quỹ, thế chấp, làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay hoặc nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay bất cứ bên thứ ba nào khác hoặc có quyền tài sản của bất cứ bên thứ ba nào khác liên quan đến Tài Sản Ký Quỹ.
- "**Tài Sản Ký Quỹ Bổ Sung**" được quy định tại Điều 4.2b (Điều Chỉnh Biện Pháp Bảo Đảm).
- "**Tài Sản Ký Quỹ Rút Bớt**" được quy định tại Điều 4.2c (Điều Chỉnh Biện Pháp Bảo Đảm).
- "**Tài Sản Ký Quỹ Thay Thế**" được quy định tại Điều 4.2d (Điều Chỉnh Biện Pháp Bảo Đảm).

Điều 2. Phạm vi và nội dung Hợp đồng

2.1 Phạm vi Hợp đồng

Ngân Hàng Lưu Ký bằng Hợp Đồng này được Tổ Chức Phát Hành chỉ định và lựa chọn để cung cấp cho Tổ Chức Phát Hành Các Dịch Vụ quy định cụ thể tại Khoản 2.2 dưới đây.

2.2 Nội dung Dịch vụ

Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện cung cấp nội dung dịch vụ bao gồm:

a) Đối với ký quỹ bằng tiền, với mỗi đợt phát hành Chứng Quyền, Tổ Chức Phát Hành sẽ mở (01) Tài Khoản Phong Tỏa để nhận Tiền Ký Quỹ bảo đảm thanh toán. Trường hợp toàn bộ chứng quyền trong cùng đợt phát hành sử dụng Tài Khoản Phong Tỏa đã đáo hạn, Tổ Chức Phát Hành có thể sử dụng lại Tài Khoản Phong Tỏa đã mở cho đợt phát hành tiếp theo. Trường hợp do biến động của giá Chứng Quyền cần bổ sung tài sản đảm bảo đối với từng mã chứng quyền, Tổ Chức Phát Hành sẽ ký bổ sung phụ lục để điều chỉnh tài sản ký quỹ cho từng mã Chứng Quyền. Tổ Chức Phát Hành có thể ký quỹ Tài Sản Ký Quỹ khác thuộc sở hữu của Tổ Chức Phát Hành quy định tại Điều 3 Hợp đồng này;

b) Với mỗi Chứng Quyền được phát hành, Tổ Chức Phát hành sẽ mở tại Vietinbank Chi nhánh TP. Hà Nội một (01) tài khoản phong tỏa để nhận tiền bán Chứng Quyền trên thị trường sơ cấp ("**Tài Khoản Tiền Bán Chứng Quyền**");

c) Nhận, giám sát, phong tỏa Tài Sản Ký Quỹ và đảm bảo Tài Sản Ký Quỹ được lưu giữ an toàn để đảm bảo thanh toán cho Chứng Quyền đã phát hành và/hoặc theo yêu cầu của UBCKNN, VSDC hoặc SGDCK và/hoặc theo quy định pháp luật;

d) Kịp thời giải tỏa, chuyển Tiền Ký Quỹ, Tài Sản Ký Quỹ theo yêu cầu của Tổ Chức Phát Hành phù hợp với quy định tại Hợp đồng này/quy định pháp luật và/hoặc theo yêu cầu của UBCKNN, VSDC và/hoặc SGDCK và/hoặc theo quy định pháp luật;

e) Giám sát việc ký quỹ và sử dụng Tiền Ký Quỹ, Tài Sản Ký Quỹ;

f) Nhận, phong tỏa Tiền Bán Chứng Quyền cho đến khi có văn bản của UBCKNN thông báo về việc nhận được báo cáo kết quả chào bán chứng quyền và kịp thời giải tỏa, chuyển Tiền Bán Chứng Quyền theo theo quy định pháp luật trên cơ sở đề nghị của Tổ Chức Phát Hành;

g) Các nội dung/dịch vụ khác thuộc phạm vi cung cấp dịch vụ của Ngân Hàng Lưu Ký theo quy định pháp luật hiện hành và/hoặc theo thỏa thuận tại từng thời kỳ giữa Ngân Hàng Lưu Ký và Tổ Chức Phát Hành.

Điều 3. Tài Sản Ký Quỹ

3.1 Tạo lập Biện Pháp Bảo Đảm

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán kịp thời, đầy đủ khi đến hạn các nghĩa vụ đang tồn tại hoặc sẽ phát sinh trong tương lai của Tổ Chức Phát Hành đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền theo quy định tại Bản Cáo Bạch, Tổ Chức Phát Hành đồng ý ký quỹ tại Ngân Hàng Lưu Ký các Tài Sản Ký Quỹ thuộc sở hữu của Tổ Chức Phát Hành gồm: (i) Tiền Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành mở tại Ngân Hàng Lưu Ký, và/hoặc (ii) Các Chứng Chỉ Tiền Gửi do Ngân Hàng Lưu Ký phát hành (sau đây gọi chung là "**Tài Sản Ký Quỹ**"). Chi tiết Tài Sản Ký Quỹ tại thời điểm ký kết Hợp đồng này được quy định tại Phụ lục II (và ở các **Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán**) đính kèm Hợp Đồng.

3.2 Phương pháp xác định Giá trị Tài Sản Ký Quỹ

a) Loại tài sản:

- **Tiền Ký Quỹ:** Số dư trên Tài Khoản Ký Quỹ đã được phong tỏa tại Ngày Định Giá.
- **Chứng Chỉ Tiền Gửi:** Tổng số lượng chứng chỉ tiền gửi tại Ngày Định Giá x mệnh giá Chứng Chỉ Tiền Gửi.

b) Tổ Chức Phát Hành bảo đảm rằng Giá Trị Ký Quỹ được xác định theo quy định tại Hợp Đồng này. Tại thời điểm sau khi Tổ Chức Phát Hành nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có bảo đảm đối với Chứng Quyền và trong suốt thời gian hiệu lực của Chứng Quyền, Giá Trị Ký Quỹ được xác định tối thiểu bằng Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu.

3.3 Thời hạn ký quỹ:

Kể từ ngày Tài Sản Ký Quỹ được ký quỹ tại Ngân Hàng Lưu Ký theo quy định tại Điều 3.4 (c) "Quản lý Tài Sản Ký Quỹ" Hợp đồng này cho đến thời điểm được quy định tại Khoản 4.3 (a) "Giải Tỏa Tài Sản Ký Quỹ" Hợp đồng này.

3.4 Quản lý Tài Sản Ký Quỹ

a) Hồ Sơ Tài Sản Ký Quỹ ban đầu bao gồm:

+ Danh mục Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành;
+ Mẫu Đề nghị lưu ký và phong tỏa Tài Sản Ký Quỹ tại thời điểm chào bán theo quy định của Ngân Hàng Lưu Ký đính kèm Phụ lục IV của Hợp Đồng này;

+ Bản gốc Giấy chứng nhận sở hữu chứng chỉ tiền gửi (đối với Tài Sản Ký Quỹ là Chứng Chỉ Tiền Gửi) và các hồ sơ liên quan khác (nếu có).

b) Ngay khi ký kết Hợp Đồng này, Tổ Chức Phát Hành thực hiện bàn giao tất cả các Hồ Sơ Tài Sản Ký Quỹ cho Ngân Hàng Lưu Ký.

c) Sau khi các Bên ký Biên Bản Bàn Giao hồ sơ tài sản ký quỹ, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện phong toả toàn bộ Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ để bảo đảm cho các nghĩa vụ theo Hợp Đồng này.

d) Ngân Hàng Lưu Ký chỉ thực hiện hiện giải tỏa Tài Sản Ký Quỹ theo quy định tại Điều 4.3.a khi Tỷ Lệ Ký Quỹ theo quy định tại Hợp Đồng này sau khi giải tỏa đảm bảo Tỷ Lệ Ký Quỹ tối thiểu theo quy định và trong các trường hợp sau:

- Tổ Chức Phát Hành có nhu cầu rút bớt Tài Sản Ký Quỹ.

- Tổ Chức Phát Hành đã hoàn thành mọi nghĩa vụ thanh toán đối với Người Sở Hữu Chứng Quyền.

e) Việc ký quỹ Tài Sản Ký Quỹ có hiệu lực tính từ khi ký kết Hợp Đồng này và các Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng (nếu có) cho đến khi Ngân Hàng Lưu Ký giải tỏa và bàn giao Tài Sản Ký Quỹ cho Tổ Chức Phát Hành theo các trường hợp quy định tại Điều 4.3 của Hợp Đồng này.

Điều 4. Quy Trình Phối Hợp

Tại mỗi đợt phát hành Chứng Quyền Tổ Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu Ký thống nhất quy trình phối hợp như sau:

4.1 Nhận Tài Sản Ký Quỹ và phong tỏa Tài Sản Ký Quỹ

a) Ngay khi ký kết Hợp đồng này, Tổ Chức Phát Hành thực hiện bàn giao tất cả các Hồ Sơ Tài Sản Ký Quỹ cho Ngân Hàng Lưu Ký theo quy định tại Điều 3.4 của Hợp đồng này. Tổ Chức Phát Hành có nghĩa vụ thực hiện ký quỹ Tài Sản Ký Quỹ tại Ngân Hàng Lưu Ký trước thời điểm Tổ Chức Phát Hành được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng quyền có đảm bảo

b) Ngay sau khi hai bên ký Biên bản Bàn giao hồ sơ tài sản ký quỹ theo quy định tại điểm a khoản này, Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện phong toả Tài Sản Ký Quỹ để quản lý theo quy định cụ thể của Hợp Đồng này và xác nhận đã nhận và phong tỏa Tài Sản Ký Quỹ cho Tổ Chức Phát Hành.

c) Trường hợp Tổ Chức Phát Hành nộp bổ sung Tiền Ký Quỹ vào Tài Khoản Tiền Ký Quỹ, ngay sau khi Tiền Ký Quỹ được ghi có vào Tài Khoản Tiền Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành tại Ngân Hàng Lưu Ký, Tổ Chức Phát Hành đồng ý cho Ngân Hàng Lưu Ký tự động phong tỏa khoản tiền này để quản lý theo thỏa thuận tại Hợp đồng. Ngân Hàng Lưu Ký sẽ gửi thông báo xác nhận đã nhận Tiền Ký Quỹ và tự động phong toả Tiền Ký Quỹ để quản lý theo quy định cụ thể của Hợp Đồng này.

d) Tài Sản Ký Quỹ chỉ được phép sử dụng để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán của Tổ Chức Phát Hành đối với người sở hữu Chứng Quyền khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành, hoặc khi người sở hữu Chứng Quyền yêu cầu thực hiện các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Chứng Quyền phù hợp với quy định tại Bản Cáo Bạch của Tổ Chức Phát Hành và quy định của pháp luật, không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2 Điều chỉnh Biện Pháp Bảo Đảm

a) Tổng Giá Trị Chứng Quyền đã phát hành và đăng ký phát hành của Tổ Chức Phát Hành *(không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết hoặc đã đáo hạn)* được xác định như sau:

- Tổng Giá trị Chứng Quyền đăng ký phát hành = Giá Đăng ký chào bán x Số lượng Chứng Quyền đăng ký chào bán.
- Tổng Giá trị Chứng Quyền đã phát hành: Giá Chào bán (đối với chứng quyền chưa niêm yết) x Số lượng chứng quyền chưa niêm yết + Giá Đóng cửa của Chứng Quyền tại ngày giao dịch gần nhất (Đối với Chứng Quyền niêm yết) x Số lượng Chứng Quyền niêm yết.

b) Trong trường hợp giá trị của Tài Sản Ký Quỹ thấp hơn Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu thì trong vòng 24 giờ kể từ khi phát hiện giá trị của Tài Sản Ký Quỹ thấp hơn Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thông báo cho Tổ Chức Phát Hành để tiến hành các thủ tục bổ sung thêm Tài Sản Ký Quỹ ("**Tài Sản Ký Quỹ Bổ Sung**"). Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Ngân Hàng Lưu Ký, Tổ Chức Phát Hành đề nghị Ngân Hàng Lưu Ký lưu ký và phong tỏa đối với Tài Sản Ký Quỹ Bổ Sung theo mẫu tại Mẫu Biểu IV đính kèm Phụ lục IV Hợp Đồng này.

c) Trường hợp giá trị của Tài Sản Ký Quỹ cao hơn Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu, Tổ Chức Phát Hành có quyền yêu cầu rút bớt Tài Sản Ký Quỹ bằng cách gửi yêu cầu bằng văn bản tới Ngân Hàng Lưu Ký – Mẫu biểu IV đính kèm Phụ lục IV của Hợp Đồng này. Trong vòng ba (03) Ngày Làm Việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Tổ Chức Phát Hành, Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện yêu cầu rút bớt số Tài Sản Ký Quỹ vượt quá đó ("**Tài Sản Ký Quỹ Rút Bớt**") cho Tổ Chức Phát Hành sao cho giá trị của Tài Sản Ký Quỹ sau khi được rút bớt như vậy tối thiểu phải bằng Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu.

d) Tổ Chức Phát Hành có thể yêu cầu thay thế bất cứ Tài Sản Ký Quỹ nào bằng Tài Sản Ký Quỹ khác thuộc sở hữu hợp pháp của Tổ Chức Phát Hành, phù hợp với các cam đoan nêu tại Hợp Đồng này ("**Tài Sản Ký Quỹ Thay Thế**") bằng cách gửi văn bản tới Ngân Hàng Lưu Ký –Mẫu biểu VI đính kèm Phụ lục IV của Hợp Đồng này. Việc thay thế Tài Sản Ký Quỹ bằng Tài Sản Ký Quỹ Thay Thế theo quy định tại Hợp Đồng này, trong mọi trường hợp, phải bảo đảm nguyên tắc: các thủ tục ký quỹ, thế chấp và phong tỏa Tài Sản Ký Quỹ Thay Thế phải hoàn thành trước khi Tài Sản Ký Quỹ được đề nghị thay thế được giải tỏa và Giá trị Tài Sản Ký quỹ sau khi được thay thế tối thiểu bằng Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu.

e) Sau khi có sự điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ, các bên sẽ thực hiện ký Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng theo mẫu 1 đính kèm Phụ lục IV liên quan đến việc điều chỉnh Tài Sản Ký Quỹ về Thỏa Thuận Sửa Đổi Hợp Đồng đó sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này.

f) Tổ Chức Phát Hành sẽ được hưởng lãi và các quyền lợi khác phát sinh từ Tài Sản Ký Quỹ theo quy định tại Giấy đề nghị mua giấy tờ có giá/Hợp đồng đặt mua [illegible] học Tài Sản Ký Quỹ là tiền, Tổ Chức Phát Hành sẽ được hưởng [illegible] Ký Quỹ này với lãi suất tiền gửi không kỳ hạn áp dụng

cho đối tượng khách hàng tổ chức theo quy định của Ngân Hàng Lưu Ký. Ngân Hàng Lưu Ký sẽ không thực hiện thanh toán gốc và lãi (nếu có) của các Tài Sản Ký Quỹ trên cho Tổ Chức Phát Hành cho đến khi:

i. Tổ Chức Phát Hành thực hiện bổ sung Tài Sản Ký Quỹ để đảm bảo nghĩa vụ ký quỹ của Tổ Chức Phát Hành theo quy định tại Hợp Đồng này trong trường hợp giá trị Tài Sản Ký Quỹ thấp hơn Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu; hoặc

ii. Nghĩa vụ thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền được hoàn thành trong trường hợp khi đến hạn thanh toán Chứng Quyền mà Tổ Chức Phát Hành vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (bao gồm việc không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ) theo quy định của Bản Cáo Bạch của Tổ Chức Phát Hành tại từng đợt phát hành Chứng Quyền và quy định của pháp luật.

4.3. Giải tỏa Tài Sản Ký Quỹ

a) Ngân Hàng Lưu Ký tiến hành giải toả Tài Sản Ký Quỹ trong các trường hợp sau:

- Trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của Tổ Chức Phát Hành khi Chứng Quyền đáo hạn và Tổ Chức Phát Hành đã hoàn thành mọi nghĩa vụ liên quan đến Chứng Quyền (có chứng từ chuyển tiền của Tổ Chức Phát Hành để thanh toán các nghĩa vụ với Người Sở Hữu Chứng Quyền); hoặc
- Khi Chứng Quyền bị huỷ niêm yết theo thông báo/yêu cầu của UBCKNN hoặc VSDC hoặc SGDCK; hoặc
- Khi rút bớt, thay thế Tài Sản Ký Quỹ theo quy định tại Hợp Đồng này; hoặc
- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

b) Trong thời hạn ký quỹ, trường hợp (i) nhận được Mẫu Đề nghị Giải Tỏa Tài Sản Ký Quỹ khi đáo hạn chứng quyền theo quy định tại Mẫu Biểu V đính kèm Phụ lục IV của Hợp Đồng này kèm theo chứng từ chuyển tiền của Tổ Chức Phát Hành để thanh toán các nghĩa vụ với Người Sở Hữu Chứng Quyền hoặc theo thông báo/yêu cầu của UBCKNN hoặc VSDC hoặc SGDCK, hoặc (ii) nhận được yêu cầu rút bớt Tài Sản Ký Quỹ theo Mẫu biểu IV của Hợp Đồng này, hoặc (iii) nhận được đề nghị thay thế Tài Sản Ký Quỹ theo Mẫu biểu VI của Hợp Đồng này, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ giải tỏa Tài Sản Ký Quỹ và chuyển tiền (trong trường hợp Tài Sản Ký Quỹ là Tiền Ký Quỹ) theo quy định của Hợp Đồng này hoặc theo thông báo của UBCKNN hoặc VSDC hoặc SGDCK. Việc giải tỏa được Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện tại ngày làm việc nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm này và/hoặc theo thông báo của UBCKNN/VSDC/SGDCK với điều kiện Ngân Hàng Lưu Ký phải nhận được đầy đủ và hợp lệ các hồ sơ/yêu cầu chuyển tiền trước 15h trong ngày làm việc

Sau khi thực hiện giải tỏa tài sản ký quỹ, Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện hoàn trả bản gốc giấy chứng nhận sở hữu chứng chỉ tiền gửi (đối với Tài Sản Ký Quỹ là Chứng chỉ tiền gửi).

4.4 Xử lý Tài Sản Ký Quỹ

a) Trường hợp khi đến hạn thanh toán Chứng Quyền mà Tổ Chức Phát Hành vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (bao gồm việc không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ) theo quy định của Bản Cáo Bạch của Tổ Chức Phát Hành tại từng đợt phát hành Chứng Quyền và quy định của pháp luật, các Bên đồng ý và thống nhất Ngân Hàng Lưu Ký được quyền xử lý Tài Sản Ký Quỹ như sau:

i. Tài Sản Ký Quỹ là Tiền Ký Quỹ: Ngân Hàng Lưu Ký tự động gỡ phong tỏa và sử dụng tiền tại Tài Khoản Tiền Ký Quỹ để thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền theo thông báo của VSDC phù hợp quy định của Bản cáo Bạch của Tổ Chức Phát Hành tại từng đợt phát hành Chứng Quyền mà không cần phải được Tổ Chức Phát Hành chấp thuận.

ii. Tài Sản Ký Quỹ là Chứng Chỉ Tiền Gửi: Tổ Chức Phát Hành đồng ý không hủy ngang cho phép Ngân Hàng Lưu Ký (i) tự động gỡ phong tỏa Tài Sản Ký Quỹ là Chứng Chỉ Tiền Gửi; (ii) thực hiện thanh toán trước hạn Tài Sản Ký Quỹ là (các) Chứng Chỉ Tiền Gửi do Ngân Hàng Lưu Ký phát hành (để làm rõ, lãi suất áp dụng trong trường hợp thanh toán trước hạn chứng chỉ tiền gửi theo thỏa thuận của các Bên [tại Giấy đề nghị mua giấy tờ có giá/Hợp đồng đặt mua ….]1 và phù hợp với quy định pháp luật; và (iii) sử dụng tiền thu được từ việc Ngân Hàng Lưu Ký thanh toán trước hạn chứng chỉ tiền gửi để thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền theo thông báo của VSDC phù hợp quy định của Bản cáo Bạch của Tổ Chức Phát Hành tại từng đợt phát hành Chứng Quyền.

b) Số tiền còn thừa sau khi Ngân Hàng Lưu Ký xử lý Tài Sản Ký Quỹ như thỏa thuận tại Điều này sẽ được Ngân Hàng Lưu Ký chuyển trả vào tài khoản của Tổ Chức Phát Hành đã mở tại Ngân Hàng Lưu Ký với điều kiện vẫn đảm bảo Tỷ Lệ Ký Quỹ Tối Thiểu theo quy định tại Hợp Đồng.

4.5 Nhận và Phong Tỏa Tiền Bán Chứng Quyền

Trong thời gian 1 (một) ngày làm việc kể từ ngày Tiền Bán Chứng Quyền được ghi có đầy đủ theo số liệu của đợt phát hành vào Tài Khoản Tiền Bán Chứng Quyền của Tổ Chức Phát Hành, Ngân Hàng Lưu Ký gửi thông báo xác nhận về Tiền Bán Chứng Quyền cho Tổ Chức Phát Hành để thực hiện thủ tục báo cáo, công bố thông tin kết quả phân phối chứng quyền và đăng ký lưu ký Chứng Quyền theo đúng quy định pháp luật. Ngân Hàng Lưu Ký sẽ thực hiện việc phong toả Tiền Bán Chứng Quyền để quản lý theo quy định của Hợp Đồng này và quy định pháp luật.

4.6 Giải tỏa Tiền Bán Chứng Quyền

a) Trên cơ sở nhận được văn bản của UBCKNN thông báo về việc nhận được báo cáo kết quả chào bán chứng quyền, Tổ Chức Phát Hành sẽ gửi đề nghị bằng văn bản Đề Nghị Giải Tỏa Tiền Bán Chứng Quyền cho Ngân Hàng Lưu Ký kèm theo bản sao y văn bản của UBCKNN thông báo về việc nhận được báo cáo kết quả chào bán chứng quyền của Tổ Chức Phát Hành.

b) Ngay trong ngày làm việc với điều kiện NHLK nhận được yêu cầu hợp lệ của Tổ Chức

[1] Chi nhánh điền thông tin phù hợp với từng giao dịch phát hành chứng chỉ tiền gửi cụ thể.

Phát Hành như quy định tại Hợp đồng này không muộn hơn 15h00 của ngày làm việc hôm đó, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ giải tỏa Tiền Bán Chứng Quyền và chuyển đến tài khoản theo chỉ dẫn của Tổ Chức Phát Hành tại Mẫu Đề Nghị Giải Tỏa Tiền Bán Chứng Quyền.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Ngân Hàng Lưu Ký

5.1. Quyền của Ngân Hàng Lưu Ký

a) Nhận, phong tỏa Tài Sản Ký Quỹ của Tổ Chức Phát Hành trong suốt thời hạn ký quỹ theo quy định tại Hợp đồng này;

b) Nhận, phong tỏa Tiền Bán Chứng Quyền cho đến khi nhận được văn bản của UBCKNN thông báo về việc nhận được báo cáo kết quả chào bán chứng quyền the quy định tại khoản 4.6(a) trên;

c) Được hưởng các loại phí trong việc cung cấp Các Dịch Vụ theo quy định tại Hợp Đồng này.

d) Được quyền yêu cầu Tổ Chức Phát Hành cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến Chứng Quyền; Tài Sản Ký Quỹ; Tiền Bán Chứng Quyền để Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện nhiệm vụ của mình được quy định tại Hợp đồng này và văn bản pháp luật khác có liên quan.

e) Được quyền từ chối thực hiện giao dịch liên quan đến Tài Sản Ký Quỹ, Tiền Ký Quỹ, Tiền Bán Chứng Quyền khi phát hiện giao dịch vi phạm các quy định pháp luật với điều kiện Ngân Hàng Lưu Ký có các bằng chứng, tài liệu chứng minh các vi phạm quy định pháp luật này.

f) Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và pháp luật.

5.2. Nghĩa vụ của Ngân Hàng Lưu Ký

a) Cung cấp đầy đủ Các Dịch Vụ quy định tại Điều 2 và chịu trách nhiệm trước Tổ Chức Phát Hành, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân Hàng Lưu Ký theo Hợp Đồng này và quy định pháp luật.

b) Báo cáo UBCKNN khi phát hiện Tổ Chức Phát Hành vi phạm các quy định của UBCKNN, VSDC cũng như pháp luật liên quan đến việc phát hành và thực hiện các giao dịch liên quan đến Chứng Quyền; đánh giá tính tuân thủ của Tổ Chức Phát Hành trong hoạt động ký quỹ.

c) Thực hiện/cung cấp các xác nhận cho Tổ Chức Phát Hành theo đúng quy định tại Hợp Đồng này;

d) Bồi thường cho Tổ Chức Phát Hành toàn bộ các thiệt hại thực tế phát sinh mà Tổ Chức Phát Hành phải gánh chịu trong trường hợp Ngân hàng lưu ký vi phạm nghĩa vụ theo Hợp Đồng này và/hoặc gây thiệt hại cho Tổ Chức Phát Hành với điều kiện Tổ Chức Phát Hành có đủ các bằng chứng, tài liệu chứng minh thiệt hại từ hành vi vi phạm của Ngân Hàng Lưu Ký trên cơ sở phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan và thỏa thuận tại Hợp Đồng này.

e) Ngân Hàng Lưu Ký sẽ cung cấp thêm bất kỳ dịch vụ nào khác mà Tổ Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu Ký thỏa thuận bằng văn bản tùy từng thời điểm trên cơ sở không

trái các quy định pháp luật.

f) Các nghĩa vụ, cam kết khác theo quy định của Hợp Đồng và pháp luật.

Điều 6. Quyền và Nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành

6.1 Quyền của Tổ Chức Phát Hành:

a) Được yêu cầu Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện nghiệp vụ liên quan đến hoạt động nhận, phong tỏa, giám sát, giải tỏa Tài Sản Ký Quỹ bảo đảm thanh toán Chứng Quyền; nhận, phong tỏa và giải tỏa Tiền Bán Chứng Quyền phù hợp với quy định của pháp luật/ và quy định tại Hợp Đồng này;

b) Được quyền yêu cầu Ngân Hàng Lưu Ký giải tỏa Tài Sản Ký Quỹ, chuyển Tiền Ký Quỹ, tại Ngân Hàng Lưu Ký theo quy định Hợp Đồng này và quy định pháp luật;

c) Được quyền yêu cầu Ngân Hàng Lưu Ký cung cấp thông tin và xác nhận tình trạng Tài Sản Ký Quỹ, Tiền Ký Quỹ, theo quy định tại Hợp Đồng này;

d) Tổ Chức Phát Hành sẽ vẫn được hưởng lãi và các quyền lợi khác phát sinh từ Tài Sản Ký Quỹ theo quy định tại Hợp Đồng này.

e) Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng và pháp luật.

6.2 Nghĩa vụ của Tổ Chức Phát Hành

a) Cung cấp đầy đủ và đúng hạn các tài liệu có liên quan đến Chứng Quyền và duy trì đầy đủ Tài Sản Ký Quỹ bảo đảm thanh toán Chứng Quyền để Ngân Hàng Lưu Ký có thể thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình theo những theo thoả thuận tại Hợp Đồng này và quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính pháp lý, chính xác, trung thực của các tài liệu mà Tổ Chức Phát Hành cung cấp cho Ngân Hàng Lưu Ký.

b) Thanh toán đúng hạn và đầy đủ các loại phí và chi phí phát sinh liên quan đến việc sử dụng Các Dịch Vụ mà Ngân Hàng Lưu Ký cung cấp.

c) Cung cấp cho Ngân Hàng Lưu Ký tất cả các thông tin cần thiết theo quy định tại Hợp Đồng này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin được cung cấp.

d) Không được dùng Tài Sản Ký Quỹ để cầm cố, thế chấp, làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay của bất cứ bên thứ ba khác.

e) Bồi thường cho Ngân Hàng Lưu Ký toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh mà Ngân Hàng Lưu Ký phải gánh chịu trong trường hợp Tổ Chức Phát Hành vi phạm nghĩa vụ của Hợp Đồng này và/hoặc gây thiệt hại cho Ngân Hàng Lưu Ký với điều kiện Ngân Hàng Lưu Ký có đủ các bằng chứng, tài liệu chứng minh thiệt hại từ hành vi vi phạm của Tổ Chức Phát Hành trên cơ sở phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan và thỏa thuận tại Hợp Đồng này.

f) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng và pháp luật.

Điều 7. Cam Kết Của Các Bên

a) Tổ Chức Phát Hành là một công ty chứng khoán được cấp phép thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Tại mỗi đợt phát hành, Tổ Chức Phát Hành sẽ tiến hành xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng Quyền có bảo đảm tại Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định pháp luật về chào bán Chứng Quyền để làm cơ sở yêu cầu/chỉ định Ngân Hàng Lưu Ký thực hiện Các Dịch Vụ;

b) Ngân Hàng Lưu Ký là một Ngân hàng TMCP được phép hoạt động lưu ký hợp lệ và đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện để trở thành Ngân Hàng Lưu Ký của Chứng Quyền theo yêu cầu của pháp luật.

c) Tổ Chức Phát Hành đồng ý và thừa nhận rằng Tài Sản Ký Quỹ sẽ không được sử dụng để thanh toán cho bất kỳ nghĩa vụ nào của Tổ Chức Phát Hành đối với bất kỳ tổ chức, cá nhân nào dù ở Việt Nam hay ở nước ngoài mà chỉ được dùng để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm đối với Chứng Quyền. Ngoài ra, các Tài Sản Ký Quỹ sẽ không được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho bất kỳ nghĩa vụ nào của Tổ Chức Phát Hành đối với bất kỳ bên thứ ba nào, kể cả đối với nghĩa vụ thanh toán cho Ngân Hàng Lưu Ký.

d) Ngân Hàng Lưu Ký cam kết rằng quyền hạn và nhiệm vụ của Ngân Hàng Lưu Ký theo Hợp Đồng này sẽ được thực thi phù hợp với các quy định của pháp luật.

e) Tổ Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu Ký cam kết thực hiện các nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

f) Tổ Chức Phát Hành và Ngân Hàng Lưu Ký cam kết người đại diện của mỗi bên đã nhận được đầy đủ các chấp thuận nội bộ cần thiết, có đầy đủ quyền hạn và năng lực để ký kết Hợp Đồng, các Phụ lục, Thỏa thuận sửa đổi bổ sung (nếu có).

g) Cam kết thực hiện các quy định về bảo mật thông tin theo Điều 13.4 Hợp Đồng này.

Điều 8. Sự Kiện Bất Khả Kháng

a) Ngân Hàng Lưu Ký hoặc Tổ Chức Phát Hành sẽ không phải chịu trách nhiệm do không thực hiện hoặc trì hoãn thực hiện các nghĩa vụ phát sinh theo Hợp Đồng có nguyên nhân trực tiếp từ sự kiện bất khả kháng. Sự kiện bất khả kháng được hiểu là các sự kiện xảy ra ngoài sự kiểm soát hợp lý của bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng (gọi tắt là "Bên bị ảnh hưởng"), bao gồm nhưng không hạn chế bởi: thiên tai, động đất, hoả hoạn, lũ lụt, chiến tranh, nổi loạn hay binh biến, hoạt động phá hoại, khủng bố, dịch bệnh, bạo loạn, các hoạt động quân sự khác, sự thay đổi, điều chỉnh của quy định pháp luật.....

b) Nếu tại bất kỳ thời điểm nào hoặc vào từng thời điểm trong thời gian thực hiện Hợp Đồng này, Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện hoặc không thể tiếp tục thực hiện một nghĩa vụ nào đó theo Hợp Đồng này, Bên bị ảnh hưởng có quyền tạm ngưng thực hiện nghĩa vụ đó và phải gửi thông báo bằng văn bản cho Bên kia nêu rõ về sự kiện bất khả kháng, sự ảnh hưởng và đề xuất biện pháp, thời gian khắc phục trong vòng 48 (bốn mươi tám) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp Bên bị ảnh hưởng không thể khắc phục trong thời hạn đã được hai bên đồng ý hoặc sự kiện bất khả kháng tiếp tục tái diễn ra ngoài thời hạn nói trên, hai bên sẽ cùng thảo luận và tìm ra giải pháp hợp lý để hoàn thành tốt nhất nghĩa vụ của các bên theo Hợp Đồng

này.

Điều 9. Giới hạn trách nhiệm pháp lý và bồi thường thiệt hại

a) Tổ Chức Phát Hành hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của Chứng Quyền, tính hợp pháp của Tiền Ký Quỹ, Tài Sản Ký Quỹ, Tiền Bán Chứng Quyền và tính chính xác của giấy tờ, chứng từ liên quan đến Tiền Ký Quỹ, Tài Sản Ký Quỹ, Tiền Bán Chứng Quyền tại Ngân Hàng Lưu Ký. Ngân Hàng Lưu Ký không có nghĩa vụ cũng như không chịu trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính pháp lý, hợp pháp, chính xác đó, trừ khi pháp luật có quy định khác.

b) Ngân Hàng Lưu Ký phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các tài liệu, giấy tờ, bao gồm nhưng không giới hạn chấp thuận nội bộ, văn bản ủy quyền của người đại diện ký Hợp Đồng này (nếu có) mà Ngân Hàng Lưu Ký cung cấp cho Tổ Chức Phát Hành để thực hiện Hợp Đồng này.

c) Ngân Hàng Lưu Ký sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ khoản thuế hay lệ phí phải trả nào đối với hay có liên quan đến Tiền Ký Quỹ, Tài Sản Ký Quỹ, Tiền Bán Chứng Quyền ngoại trừ các khoản thuế phát sinh từ hoặc có liên quan đến các Dịch Vụ mà Ngân Hàng Lưu Ký cung cấp theo Hợp Đồng này;

d) Khi thực hiện việc cung cấp dịch vụ cho Tổ Chức Phát Hành theo đúng thỏa thuận trong Hợp Đồng này cũng như bảo đảm tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật, Ngân Hàng Lưu Ký không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào mà Tổ Chức Phát Hành có thể gánh chịu.

Điều 10. Phí, chi phí và thời hạn thanh toán

Ngân Hàng Lưu Ký sẽ tính thu các khoản phí, chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp Đồng theo Biểu phí được quy định tại Phụ lục III của Hợp Đồng này. Trường hợp có thay đổi Biểu phí theo quy định tại Phụ lục III của Hợp đồng này, Ngân Hàng Lưu Ký sẽ có trách nhiệm thông báo cho Tổ Chức Phát Hành về việc thay đổi Biểu phí mới, Ngân Hàng Lưu Ký và Tổ Chức Phát Hành sẽ thỏa thuận bằng văn bản về việc áp dụng Biểu phí sửa đổi, bổ sung.

Thông báo về việc thu phí dịch vụ bằng văn bản của Ngân Hàng Lưu Ký đưa ra sẽ là bằng chứng để Tổ Chức Phát Hành thanh toán các khoản chi phí phát sinh theo quy định tại Hợp Đồng này. Tổ Chức Phát Hành sẽ thanh toán các khoản phí, chi phí phát sinh trong vòng 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc thu phí dịch vụ bằng văn bản của Ngân Hàng Lưu Ký thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản chỉ dẫn của Ngân Hàng Lưu Ký nêu tại Thông báo của Ngân Hàng Lưu Ký. Hóa đơn hợp lệ của các khoản chi phí phát sinh sẽ được gửi tới Tổ Chức Phát Hành trong vòng 02 (hai) ngày kể từ ngày Tổ Chức Phát Hành hoàn thành việc thanh toán cho Ngân Hàng Lưu Ký.

Trường hợp Tổ Chức Phát Hành không thực hiện thanh toán phí, chi phí phát sinh cho Ngân Hàng Lưu Ký theo đúng thời hạn quy định tại Hợp đồng này, Tổ Chức Phát Hành sẽ chịu mức phạt từ 0,01% - 0,05%/ngày trên số tiền chậm thanh toán trên cơ sở thông báo bằng văn bản của Ngân Hàng Lưu Ký đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 11. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

a) Hợp Đồng này được điều chỉnh và diễn giải theo pháp luật Việt Nam.

b) Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có tranh chấp phát sinh liên quan đến việc giải thích và thực hiện Hợp Đồng, Các Bên sẽ chủ động bàn bạc thỏa thuận trên tinh thần thương lượng, hoà giải. Nếu không giải quyết được bằng thương lượng, tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

c) Khi các văn bản pháp luật liên quan có sự sửa đổi, bổ sung hay được ban hành mới, Ngân Hàng Lưu Ký và Tổ Chức Phát Hành có trách nhiệm thông báo cho nhau để thỏa thuận, điều chỉnh theo những quy định mới trên tinh thần hợp tác và thương lượng.

d) Mọi sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải được lập thành văn bản, được ký kết bởi đại diện hợp pháp, đóng dấu hợp lệ của Các Bên và là phần không tách rời của Hợp Đồng này.

Điều 12. Chấm dứt Hợp Đồng

Hợp Đồng chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau, tùy trường hợp nào đến trước:

a) Các Bên đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng này;

b) Các Bên thỏa thuận bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp Đồng;

c) Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng theo Điều 8 Hợp Đồng này dẫn đến Ngân Hàng Lưu Ký không thể tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Hợp Đồng này và Ngân Hàng Lưu Ký có đề nghị chấm dứt Hợp Đồng bằng văn bản gửi Tổ Chức Phát Hành. Trong trường hợp này, Ngân Hàng Lưu Ký chỉ chấm dứt Hợp Đồng khi Tổ Chức Phát Hành chỉ định được Ngân Hàng Lưu Ký thay thế. Ngân Hàng Lưu Ký sẽ hoàn trả Tổ Chức Phát Hành số tiền Phí Dịch Vụ tương ứng với khoảng thời gian mà Ngân Hàng Lưu Ký không phải thực hiện nghĩa vụ theo Hợp Đồng này tính từ ngày chấm dứt Hợp Đồng

d) Các trường hợp khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

Điều 13. Điều khoản chung:

13.1. Hợp Đồng này có hiệu lực từ ngày ký và chấm dứt theo các sự kiện quy định tại Điều 12 bên trên.

13.2. Thông Báo:

a) Mọi thông báo, yêu cầu mỗi Bên ("Thông Báo") đều phải được lập bằng văn bản và gửi đến địa chỉ của mỗi bên được nêu tại khoản 13.2.3 này.

b) Các Thông Báo sẽ được xác định là đã được nhận trong trường hợp:

- Nếu chuyển bằng email: là ngay sau khi chuyển (với điều kiện hệ thống Bên gửi email đã ghi nhận gửi thành công); hoặc
- Nếu được chuyển qua bưu điện/dịch vụ chuyển phát: là ngày người nhận nhận được thư theo xác nhận chuyển thành công của bưu điện/tổ chức cung cấp dịch vụ chuyển phát; hoặc

- Nếu được chuyển tay trực tiếp: là ngay thời điểm chuyển thư trong khoảng thời gian từ 8h00 đến 16h00 của ngày chuyển; hoặc vào 8h00 của ngày tiếp theo sau ngày chuyển nếu việc chuyển thư được thực hiện sau 16h00 của ngày chuyển; hoặc vào 8h00 của ngày chuyển nếu việc thực hiện chuyển thư thực hiện trước 8h00 cùng ngày

c) Thông tin nhận Thông Báo của các Bên:

Ngân hàng Lưu Ký: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP Hà Nội

- Địa chỉ: Số 6, Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
- Phòng/ban tiếp nhận: Phòng KH Định Chế Tài Chính – Dịch vụ Chứng khoán
- Điện thoại: (+84-24) 39349590
- Email: luukygiamsat-hanoi@vietinbank.vn; hadp@vietinbank.vn LinhDTM@vietinbank.vn; VT.Huyen@vietinbank.vn; Thuypt17@vietinbank.vn; HTHieu@vietinbank.vn

Tổ Chức Phát Hành: Công ty CP Chứng khoán BIDV

- Địa chỉ: Tầng 9, LPB Tower, số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
- Phòng/ban tiếp nhận: Phòng Đầu tư
- Điện thoại:
- Email: hn.spct@bsc.com.vn, giangtn@bsc.com.vn, hiennt@bsc.com.vn, quannh1@bsc.com.vn

d) Mỗi bên phải thông báo cho bên kia khi có thay đổi địa chỉ, điện thoại hay địa chỉ thư điện tử theo phương thức quy định tại Điều này trong vòng 03 (ba) ngày làm việc và phải chịu mọi trách nhiệm về những sai sót, thất lạc hoặc chậm trễ xảy ra (nếu có) trong trường hợp không thông báo hoặc thông báo chậm trễ cho bên kia.

13.3. Bảo Mật Thông Tin:

Mỗi Bên phải bảo đảm giữ bí mật nội dung của Hợp Đồng này/Hợp đồng nguyên tắc và không tiết lộ nội dung của Hợp Đồng này/Hợp đồng nguyên tắc và việc thực hiện Hợp Đồng này/Hợp đồng nguyên tắc cho bất kỳ bên thứ ba nào ngoại trừ:

a) Việc tiết lộ là cần thiết cho việc thực hiện Hợp Đồng này/Hợp đồng nguyên tắc và tuân theo quy định của Hợp Đồng này/Hợp đồng nguyên tắc;

b) Thông tin bảo mật là thông tin đại chúng tại thời điểm ký Hợp Đồng này hoặc trở nên đại chúng sau thời điểm ký Hợp Đồng này;

c) Buộc phải tiết lộ theo quy định của pháp luật hoặc quy định có liên quan hoặc theo yêu cầu của tòa án, trọng tài hoặc bất kỳ cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào;

d) Các Bên đồng ý việc tiết lộ đó;

e) việc tiết lộ là cần thiết cho việc thực hiện Hợp Đồng này/Hợp đồng nguyên tắc và tuân theo quy định của Hợp Đồng này/Hợp đồng nguyên tắc;

f) thông tin bảo mật là thông tin đại chúng tại thời điểm ký Hợp Đồng này hoặc trở nên đại chúng sau thời điểm ký Hợp Đồng này;

g) buộc phải tiết lộ theo quy định của pháp luật hoặc quy định có liên quan hoặc theo yêu cầu của tòa án, trọng tài hoặc bất kỳ cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào;

h) Các Bên đồng ý việc tiết lộ đó;

i) việc tiết lộ cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền/Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/VSDC/Sở Giao dịch Chứng khoán nhằm thực hiện và/hoặc liên quan đến việc đăng ký chào bán/chào bán bổ sung, … chứng quyền có bảo đảm;

j) Tổ Chức Phát Hành tiết lộ cho các nhà đầu tư tiềm năng có nhu cầu mua chứng quyền.

k) Quy định về bảo mật thông tin tại khoản 13.3 này có giá trị trong thời hạn …. (năm) kể từ ngày Hợp Đồng có hiệu lực

13.4. Bảo vệ dữ liệu cá nhân

a) Vì mục đích thực hiện Hợp Đồng này, mỗi bên của Hợp Đồng ("Bên Cung Cấp") sẽ cung cấp cho bên còn lại ("Bên Được Cung Cấp") dữ liệu cá nhân của (những) người đại diện ký kết và quản lý việc thực hiện Hợp Đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin: họ và tên, địa chỉ, từ ngày, tháng, năm sinh, email, căn cước công dân/Căn Cước, số định danh cá nhân, số hộ chiếu, số điện thoại, quốc tịch và các dữ liệu cá nhân cần thiết khác ("Dữ Liệu Cung Cấp") để Bên Được Cung Cấp thu thập và xử lý các dữ liệu đó cho mục đích ký kết và thực hiện Hợp đồng này.

b) Bên Cung Cấp cam kết chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của Dữ Liệu Cung Cấp theo Hợp đồng này và bảo đảm rằng chủ thể dữ liệu cá nhân của các Dữ Liệu Cung Cấp đã đồng ý và cho phép việc cung cấp và xử lý Dữ Liệu Cung Cấp bởi Bên Cung Cấp và Bên Được Cung Cấp theo Hợp Đồng này. Bên Cung Cấp sẽ chịu trách nhiệm và bồi thường mọi thiệt hại phát sinh trên thực tế cho Bên Được Cung Cấp liên quan đến mọi khiếu nại, tranh chấp của bên thứ ba về việc xử lý Dữ Liệu Cung Cấp theo quy định của Hợp Đồng này và quy định của pháp luật. Bên Được Cung Cấp cam kết rằng Dữ Liệu Cung Cấp sẽ được thu thập, lưu trữ và sử dụng một cách hợp pháp và phù hợp với quy định của pháp luật. Bên Được Cung Cấp sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật để bảo mật Dữ Liệu Cung Cấp trong phạm vi và khả năng của mình.

LĐVT: BẢN SAO CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH
Số chứng thực 47091 quyển số 08 /2026-SCT/BS
Ngày 09 tháng 10 năm 2026

13.5. Hợp Đồng này được lập thành 03 (ba) bản có giá trị pháp lý như nhau, Ngân Hàng Lưu Ký giữ 01 (một) bản, Tổ Chức Phát Hành giữ 01 (một) bản, UBCKNN giữ 01 (một) bản.

ĐỂ GHI NHẬN CÁC THOẢ THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG NÀY, đại diện hợp pháp của các bên đã cùng nhau ký vào ngày 07/10/2026.

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	**NGÂN HÀNG LƯU KÝ**
Họ và tên: PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	Họ và tên: PHÓ GIÁM ĐỐC
Chức vụ: Trần Thăng Long	Chức vụ: Lê Ngọc Diệp

CÔNG CHỨNG VIÊN
PHÍ THỊ HIỀN

PHỤ LỤC I - DANH MỤC CHỨNG QUYỀN CỤ THỂ

(Kèm theo Hợp đồng ký quỹ bảo đảm thanh toán số: **01/2026/HĐKQCW-BSC** *ký ngày 03/10/2026.....)*

STT	Tên Chứng Quyền	Giấy chứng nhận phát hành	Ngày dự kiến phát hành	Khối lượng đăng ký phát hành	Giá phát hành tối đa	Thời hạn chứng quyền
1	Chứng quyền ACB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01	Theo giấy chứng nhận phát hành của UBCK cấp	10/2026	2,500,000	2,000	9 tháng
2	Chứng quyền FPT/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01		10/2026	3,500,000	2,000	12 tháng
3	Chứng quyền HPG/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01		10/2026	4,000,000	2,000	12 tháng
4	Chứng quyền MBB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01		10/2026	3,000,000	2,000	12 tháng
5	Chứng quyền MSN/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01		10/2026	3,500,000	2,000	9 tháng
6	Chứng quyền MWG/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01		10/2026	3,500,000	2,000	9 tháng
7	Chứng quyền STB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01		10/2026	3,000,000	2,000	9 tháng
8	Chứng quyền TCB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01		10/2026	3,000,000	2,000	12 tháng
9	Chứng quyền VIB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01		10/2026	3,000,000	2,000	12 tháng
10	Chứng quyền VNM/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01		10/2026	2,500,000	2,000	9 tháng
11	Chứng quyền VPB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01		10/2026	3,000,000	2,000	9 tháng

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH (*)

Họ và tên:.....

Chức vụ: .....

NGÂN HÀNG LƯU KÝ (*)

Họ và tên:.....

Chức vụ:.....

PHỤ LỤC II - DANH MỤC TÀI SẢN KÝ QUỸ

(Kèm theo Hợp đồng ký quỹ bảo đảm thanh toán số: **01/2026/HĐKQCW-BSC** *ký ngày 07/10/2026..... giữa* Công ty CP Chứng khoán BIDV và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP. Hà Nội - *sau đây gọi là "Hợp Đồng")*

STT	Chứng Quyền được bảo đảm	Thông tin Tài Sản Ký Quỹ					
		Mã số GCNQSH CCTG(*)	Mệnh Giá (VND)	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá Trị Ký Quỹ (VND)
	Chứng quyền ACB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01	VA30003588	15,000,000,000	4.75%	07/10/2026	09/11/2026	2,500,000,000
	Chứng quyền FPT/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01	VA30003588	15,000,000,000	4.75%	07/10/2026	09/11/2026	3,500,000,000
3	Chứng quyền HPG/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01	VA30003588	15,000,000,000	4.75%	07/10/2026	09/11/2026	4,000,000,000
4	Chứng quyền MBB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01	VA30003588	15,000,000,000	4.75%	07/10/2026	09/11/2026	3,000,000,000
	Chứng quyền MSN/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01	VA30003590	5,000,000,000	8.00%	07/10/2026	09/08/2027	3,500,000,000
6	Chứng quyền MWG/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01	VA30003588	15,000,000,000	4.75%	07/10/2026	09/11/2026	2,000,000,000
		VA30003590	5,000,000,000	8.00%	07/10/2026	09/08/2027	1,500,000,000
	Chứng quyền STB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01	VA30003592	5,000,000,000	8.00%	07/10/2026	29/10/2027	3,000,000,000
	Chứng quyền TCB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01	VA30003591	7,000,000,000	8.00%	07/10/2026	09/08/2027	3,000,000,000
9	Chứng quyền VIB/BSC/C/12M/EU/Cash/2025-01	VA30003591	7,000,000,000	8.00%	07/10/2026	09/08/2027	3,000,000,000
10	Chứng quyền VNM/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01	VA30003589	2,500,000,000	8.00%	07/10/2026	07/04/2027	2,500,000,000
	Chứng quyền VPB/BSC/C/9M/EU/Cash/2025-01	VA30003592	5,000,000,000	8.00%	07/10/2026	29/10/2027	2,000,000,000
		VA30003591	7,000,000,000	8.00%	07/10/2026	09/08/2027	1,000,000,000
		TỔNG GIÁ TRỊ KÝ QUỸ					**34,500,000,000**

(*) GCNQSH CCTG: Giấy chứng nhận sở hữu Chứng Chỉ Tiền Gửi.

Tại thời điểm tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của các Tài Sản Ký Quỹ này (trong trường hợp này là các Chứng chỉ tiền gửi), Tổ Chức Phát Hành cam kết bổ sung bằng Tài Sản Ký Quỹ Bổ Sung theo Điều 4 Hợp Đồng.

Ngân Hàng Lưu Ký sẽ không thực hiện thanh toán gốc và lãi (nếu có) của các Tài Sản Ký Quỹ trên cho Tổ Chức Phát Hành cho đến khi Tổ Chức Phát Hành thực hiện bổ sung để đảm bảo nghĩa vụ ký quỹ của Tổ Chức Phát Hành theo quy định tại Hợp Đồng.

Tổ Chức Phát Hành đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện lưu ký và phong tỏa Tài sản Ký Quỹ của chúng tôi để đảm bảo thanh toán cho các mã Chứng Quyền trên.

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH (*)	**NGÂN HÀNG LƯU KÝ (*)**
Họ và tên:……	--
Chức vụ: …..	**Họ và tên:……**
	Chức vụ:……

(*) Không bắt buộc ký từng Phụ lục theo yêu cầu của khách hàng

PHỤ LỤC III - THỎA THUẬN PHÍ DỊCH VỤ

(Kèm theo Hợp đồng ký quỹ bảo đảm thanh toán số: **01/2026/HĐKQCW-BSC** *ký ngày 07/10/2026.....)*

Liên quan đến các mã Chứng quyền tại Phụ lục I dự kiến phát hành tháng 10 năm 2026 của Tổ Chức Phát Hành, hai bên thống nhất mức phí dịch vụ như dưới đây được áp dụng kể từ ngày phát hành cho đến khi đáo hạn của các mã Chứng quyền trên hoặc khi có thỏa thuận khác giữa hai bên.

STT	Loại dịch vụ	Mô tả	Mức phí	Ghi chú
A	**Phí lưu ký, quản lý, giám sát**			
	Phí dịch vụ Ngân hàng lưu ký	Phí dịch vụ giám sát tài sản do Tổ chức phát hành chứng quyền ký quỹ để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền	0,3% Tổng giá trị phát hành Tối thiểu 30.000.000 VND /đợt phát hành/1 mã chứng quyền	Tổng giá trị chứng quyền chào bán = Giá phát hành x Số lượng chào bán
B	**Các phí khác phát sinh**			
		Theo biểu phí của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại từng thời kỳ		

Để làm rõ, các khoản phí nêu tại Phụ lục này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

HN...., ngày 07 tháng 10 năm 2026

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	**NGÂN HÀNG LƯU KÝ**
----------	----------
Họ và tên: ...	Họ và tên:...
Chức vụ:	Chức vụ:....

PHỤ LỤC IV – MỘT SỐ MẪU BIỂU TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng ký quỹ bảo đảm thanh toán số: **01/2026/HĐKQCW-BSC** *ký ngày 07/10/2026.....)*

***Lưu ý:** Các mẫu biểu tại Phụ lục này mang tính tham khảo và các bên được toàn quyền điều chỉnh các nội dung tại mẫu biểu này, đảm bảo phù hợp với yêu cầu của các bên tại từng thời kỳ.*

MẪU BIỂU I

MẪU THỎA THUẬN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỢP ĐỒNG KÝ QUỸ BẢO ĐẢM THANH TOÁN

THỎA THUẬN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỢP ĐỒNG KÝ QUỸ BẢO ĐẢM THANH TOÁN (sau đây gọi là "**Thỏa Thuận Sửa Đổi**") được lập vào ngày [.]/[.]/[.]và được lập

GIỮA:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN [.]

Giấy phép hoạt động số : [.]

Địa chỉ : [.]

Điện thoại : [.]

Đại diện bởi : [.]

Giấy ủy quyền : [.]

(sau đây gọi là **"Tổ Chức Phát Hành"**); và

2. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH

Giấy phép hoạt động số : [.]

Địa chỉ : [.]

Điện thoại : [.]

Đại diện bởi : [.]

Giấy ủy quyền : [.]

(sau đây gọi là **"Ngân Hàng Lưu Ký"**).

CÁC BÊN THỎA THUẬN sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán số [.]được lập vào ngày [.]/[.]/[.] giữa Tổ Chức Phát Hành và Ngân hàng Lưu Ký ("**Hợp Đồng/Hợp Đồng Ký Quỹ** ") như sau:

1. GIẢI THÍCH

1.1 Trừ trường hợp được định nghĩa khác một cách rõ ràng trong Thỏa Thuận Sửa Đổi này, các thuật ngữ viết hoa được sử dụng trong Thỏa Thuận Sửa Đổi này có nghĩa tương tự như trong Hợp Đồng.

1.2 Các quy định tại Điều 1 (Giải thích) của Hợp Đồng được áp dụng cho Thỏa Thuận Sửa Đổi này như thể đã được quy định đầy đủ trong Thỏa Thuận Sửa Đổi này, ngoại trừ các dẫn chiếu trong Thỏa Thuận Sửa Đổi đến "Hợp Đồng này" sẽ được hiểu là các dẫn chiếu đến Thỏa Thuận Sửa Đổi này.

2. NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

2.1 Sửa đổi, bổ sung Điều [.]

2.2 Sửa đổi, bổ sung Phụ lục [.]

3. QUY ĐỊNH KHÁC

(a) Ngoại trừ những nội dung đã được sửa đổi, bổ sung trong Thỏa Thuận Sửa Đổi này, các nội dung khác tại Hợp Đồng sẽ vẫn giữ nguyên đầy đủ hiệu lực và, kể từ ngày ký Thỏa Thuận Sửa Đổi này, Hợp Đồng và Thỏa Thuận Sửa Đổi này sẽ được hiểu và diễn giải như là một văn bản duy nhất.

(b) Thỏa Thuận Sửa Đổi này được lập thành 03 (ba) bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau. Ngân Hàng Lưu Ký giữ 01 (một) bản gốc và Tổ Chức Phát Hành giữ 02 (hai) bản gốc.

Thỏa Thuận Sửa Đổi này đã được ký vào ngày được nêu tại phần đầu của Thỏa Thuận Sửa Đổi này và có hiệu lực kể từ ngày ký.

CÁC BÊN KÝ KẾT

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	**NGÂN HÀNG LƯU KÝ**
----------	----------
Họ và tên:.....	Họ và tên:....
Chức vụ:	Chức vụ:....

MẪU BIỂU II
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
____***____

BIÊN BẢN BÀN GIAO HỒ SƠ TÀI SẢN KÝ QUỸ

- Căn cứ Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán số [•] ký giữa [•] và [•] ngày [•] và Thỏa Thuận Sửa Đổi, Bổ Sung Hợp Đồng [•] ngày [•] (nếu có);

Hôm nay ngày [•], Biên bản này được lập giữa các Bên sau đây:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN [•]

Giấy phép hoạt động số : [•]
Địa chỉ : [•]
Điện thoại : [•]
Đại diện bởi : [•]
Giấy ủy quyền : [•]

(sau đây gọi là **"Bên Giao/Nhận Tài Sản"**)

2. NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH ....

Giấy phép hoạt động số : [•]
Địa chỉ : [•]
Điện thoại : [•]
Đại diện bởi : [•]
Giấy ủy quyền : [•]

(sau đây gọi là **"Bên Nhận/ Giao Tài Sản"**).

Các Bên cùng thực hiện thống nhất các nội dung sau:

1. Sau khi kiểm tra các tài liệu, giấy tờ liên quan đến tài sản ký quỹ, Bên Giao Tài Sản đã bàn giao đầy đủ và Bên Nhận Tài Sản đã nhận đủ các Hồ Sơ Tài Sản Ký Quỹ nêu tại bảng dưới đây như sau:

STT	Loại tài sản	Số Hợp đồng/ Số Seri/ Số tài khoản/ Văn bản đề nghị phong tỏa/Loại ngoại tệ	Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ	Ghi chú *Bổ sung các thông tin đi kèm TSBĐ* *- Ngày đáo hạn* *- Tình trạng văn bản (bản gốc, chứng thực…)* *- Ngày nhận, ngày trả TSBĐ*
1				
2				

2. Biên bản này được lập thành **02 bản gốc** có giá trị pháp lý như nhau, Bên Giao Tài Sản giữ 01 bản, Bên Nhận Tài Sản giữ 01 bản, các Bên cùng ký dưới đây xác nhận nội dung bàn giao theo Biên bản này.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO TÀI SẢN **ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN TÀI SẢN**

MẪU BIỂU III
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----***-----

MẪU ĐỀ NGHỊ LƯU KÝ VÀ PHONG TỎA TÀI SẢN KÝ QUỸ TẠI THỜI ĐIỂM CHÀO BÁN

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh [.]

Căn cứ:
- Giấy đăng ký chào bán Chứng Quyền có bảo đảm số [.] do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày [.]

- Hợp đồng ký quỹ bảo đảm thanh toán" số [.] ký ngày [.] giữa Công ty [.] và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh [.].

Công ty chúng tôi đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện lưu ký và phong tỏa Tài sản Ký Quỹ của chúng tôi tại thời điểm chào bán để đảm bảo thanh toán cho các mã Chứng Quyền với nội dung cụ thể như sau:

1. **Nội dung Chứng Quyền:**

STT	Chứng Quyền	Thông tin Chứng Quyền	Số lượng Chứng quyền đăng ký chào bán	Giá phát hành tối đa	Giá Trị Ký Quỹ Tối Thiểu tại thời điểm chào bán	Giá Trị Ký Quỹ tại thời điểm chào bán
1	Chứng Quyền [.].	Căn cứ theo Bản Cáo Bạch ký ngày [.]				
2						
	TỔNG					

2. **Tài sản ký quỹ**

Tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán của các mã Chứng Quyền trên là: Tiền Ký Quỹ/Chứng chỉ tiền gửi do Vietinbank phát hành với các thông tin sau:

STT	Chứng Quyền	Số Giấy chứng nhận quyền sở hữu CCTG/Số Tài khoản Ký Quỹ	Mệnh Giá (VND)	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá Trị Ký Quỹ (VND)
1							
2							

		TỔNG	

Công ty chúng tôi đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện lưu ký và phong tỏa Tài sản Ký Quỹ của chúng tôi để đảm bảo thanh toán cho các mã Chứng Quyền nêu trên.

Trân trọng!

..., ngày ... tháng ... năm ....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

MẪU BIỂU IV
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

***

GIẤY ĐỀ NGHỊ [*BỔ SUNG/ RÚT BỚT*][2] TÀI SẢN KÝ QUỸ

I. TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN [•]

Giấy phép hoạt động số : [•]
Địa chỉ : [•]
Điện thoại : [•]
Đại diện bởi : [•]
Giấy ủy quyền : [•]

II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

Căn cứ Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán số [•] ký giữa [•] và [•] ngày [•] và Thỏa Thuận Sửa Đổi, Bổ Sung Hợp Đồng [•] ngày [•] (nếu có), Chúng tôi đề nghị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh [•]cho chúng tôi [*bổ sung/ rút bớt*] Tài sản ký quỹ với nội dung như sau:

1. Tài sản ký quỹ [*bổ sung/ rút bớt]*:

STT	Loại tài sản	Số Hợp đồng/ Số Seri/ Số tài khoản	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ (VND)
1					
2					
3					
Tổng Giá Trị Tài Sản Ký Quỹ (VND)					

2. Lý do [*bổ sung/rút*] tài sản: (nêu rõ mục đích)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

[2] Hướng dẫn sử dụng Mẫu biểu như sau:
- Đối với trường hợp bổ sung tài sản ký quỹ: Thay thế cụm từ "Bổ sung/Rút bớt" thành "Bổ sung" trong toàn bộ mẫu biểu;
- Đối với trường hợp rút bớt tài sản ký quỹ: Thay thế cụm từ "Bổ sung/Rút bớt" thành "Rút bớt" trong toàn bộ mẫu biểu.

MẪU BIỂU V

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

GIẤY ĐỀ NGHỊ GIẢI TOẢ TÀI SẢN KÝ QUỸ

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh [•]

Căn cứ Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán số [•] ký ngày [•]

Căn cứ vào Thông báo của Tổng công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) về việc Thực hiện chứng quyền/Thông báo về việc dùng Tiền Ký Quỹ để thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền.

Chúng tôi đã thực hiện chuyển tiền cho VSDC để VSDC phân bổ cho Người Sở Hữu Chứng Quyền của mã chứng quyền nêu tại Phụ Lục I của Hợp đồng ký quỹ bảo đảm thanh toán số [•] ngày [•] ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh [•] và Công ty [•]

Vì vậy, Chúng tôi đề nghị Ngân Hàng Lưu Ký:

(i) giải tỏa và trích Tiền Ký Quỹ từ các tài khoản ký quỹ của chúng tôi mở tại Vietinbank CN [•] theo bảng dưới đây để chuyển về Tài khoản của Chúng tôi theo chỉ dẫn sau đây (*Trong trường hợp rút ký quỹ từ Tài Khoản Tiền Ký Quỹ*):

STT	Chứng quyền	TK trích tiền (Tài Khoản Tiền Ký Quỹ)	Số tiền ký quỹ chấm dứt phong tỏa và trích chuyển tiền	Thông tin chỉ dẫn thanh toán
1				**- Tên TK: Công ty [•]** **- Số TK nhận tiền: [•]** **Tại Ngân hàng: [•]**
2				
3				
4				
5				
		TỔNG		

(ii) Chấm dứt phong tỏa (giải tỏa) Tài Sản Ký Quỹ là chứng chỉ tiền gửi của chúng tôi tại Vietinbank với thông tin chi tiết chứng chỉ tiền gửi như sau (*Trong trường hợp rút ký quỹ chứng chỉ tiền gửi*):

STT	Số Giấy chứng nhận quyền sở hữu CCTG	Mệnh Giá (VND)	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá Trị Ký Quỹ (VND)
1						
2						
TỔNG (A)						

Chúng tôi gửi kèm theo đây bản sao Thông báo số [•] ngày [•] của VSDC và chứng từ chuyển tiền của Chúng tôi để Quý Ngân hàng tham khảo.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu gửi kèm và chịu mọi trách nhiệm có liên quan đến đề nghị thực hiện yêu cầu giải tỏa này của chúng tôi theo quy định pháp luật.

Trân trọng!

[•], ngày [•] tháng [•] năm [•]

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
(Chữ ký, họ tên)	*(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)*

MẪU VI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

GIẤY ĐỀ NGHỊ THAY THẾ TÀI SẢN KÝ QUỸ

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh [.]

I. TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Tên Tổ chức: [.]

Giấy phép hoạt động số: [.]

Địa chỉ: [.]

Đại diện bởi: [.]

Giấy ủy quyền: [.]

II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

Căn cứ Hợp Đồng Ký Quỹ Bảo Đảm Thanh Toán số [.] được lập vào ngày [.] ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh [.] và Công ty [.] (**"Hợp đồng ký quỹ"**)

1. Thông tin Tài sản ký quỹ trước thay thế: Tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán cho các mã chứng quyền của Công ty chúng tôi đang lưu ký và phong tỏa tại Ngân hàng lưu ký tại ngày [.] như sau:

   a. Tài sản ký quỹ là Chứng chỉ tiền gửi:

TT	Chứng Quyền	Số GCNQSH CCTG	Mệnh Giá (VND)	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá Trị Ký Quỹ (VND)
	TỔNG CỘNG						

   b. Tài sản ký quỹ là tiền ký quỹ:

TT	Chứng Quyền	Số tài khoản ký quỹ	Giá trị tiền ký quỹ (VND)

2. Thông tin Tài sản ký quỹ sau thay thế:

Theo Điểm d, Điều 4.2 điều chỉnh biện pháp bảo đảm trong Hợp đồng ký quỹ, chúng tôi đề nghị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh [.] thực hiện thay thế tài sản ký quỹ ở mục 1 bằng tài sản ký quỹ sau:

a. Tài sản ký quỹ là Chứng chỉ tiền gửi

TT	Chứng Quyền	Số GCNQSH CCTG	Mệnh Giá (VND)	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá Trị Ký Quỹ (VND)
	TỔNG CỘNG						

b. Tài sản ký quỹ là tiền ký quỹ:

TT	Chứng Quyền	Số tài khoản ký quỹ	Giá trị tiền ký quỹ (VND)
	TỔNG CỘNG		

Công ty chúng tôi đề nghị Ngân hàng lưu ký:

- Thực hiện lưu ký và phong tỏa Tài Sản Ký Quỹ Thay Thế (mục 2) của chúng tôi để đảm bảo thanh toán cho các mã Chứng Quyền nêu trên. Tại thời điểm tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của các Tài Sản Ký Quỹ này (trường hợp Tài Sản Ký Quỹ là chứng chỉ tiền gửi), Tổ Chức Phát Hành cam kết thay thế bằng Tài Sản Ký Quỹ Thay Thế theo Điều 4.2 Hợp đồng ký quỹ.

- Sau khi thực hiện phong tỏa Tài sản Ký Quỹ Thay Thế nêu trên, Ngân hàng lưu ký thực hiện gỡ phong tỏa, và đồng ý để Tổ chức phát hành rút toàn bộ Tài sản ký quỹ nêu ở mục 1 của Giấy đề nghị này.

Trân trọng!

Hà Nội, ngày [.] *tháng* [.] *năm 202*[.]

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 551 /BSC	*Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2026*

PHƯƠNG ÁN BẢO ĐẢM THANH TOÁN CHO NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM VÀ PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA RỦI RO CHO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

1. Phương án đảm bảo thanh toán cho người sở hữu chứng quyền

Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền được bảo đảm bằng các nguồn tài sản sau:

a) Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;

b) Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký;

Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền có bảo đảm, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền có bảo đảm thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

2. Phương án phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền

2.1. Mục đích phòng ngừa rủi ro:

Để tổng chi phí phòng ngừa rủi ro trong suốt thời gian từ khi phát hành chứng quyền đến khi đáo hạn chứng quyền không được quá chênh lệch với khoản phí chứng quyền hợp lý.

Chi phí phòng ngừa rủi ro bao gồm:

- Chi phí mua/bán chứng khoán cơ sở trong quá trình phòng ngừa rủi ro: Chi phí này là khoản lỗ tiềm năng khi tổ chức phát hành thực hiện việc mua/bán chứng khoán cơ sở hàng ngày để phòng ngừa rủi ro cho danh mục chứng quyền đang lưu hành. Khoản chi phí này luôn phát sinh bất kể việc chứng quyền có được nhà đầu tư thực hiện hay không;

- Chi phí lãi vay khoản tiền dùng để mua chứng khoán cơ sở trong quá trình phòng ngừa rủi ro;
- Chi phí giao dịch khi mua/bán chứng khoán cơ sở trong quá trình phòng ngừa rủi ro;
- Phí chứng quyền hợp lý là mức phí được tính toán theo các công thức định giá quyền chọn (còn gọi là giá lý thuyết) căn cứ trên một mức độ biến động hợp lý của giá tài sản cơ sở.

2.2. Tổ chức thực hiện phòng ngừa rủi ro

- **Ban điều hành** có trách nhiệm tổ chức triển khai tư vấn, xây dựng chiến lược và chính sách quản trị rủi ro, thực hiện chiến lược và chính sách quản trị rủi ro đã được hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu phê duyệt và ban hành; điều hành hoạt động quản trị rủi ro hàng ngày của tổ chức, chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc chủ sở hữu về việc thực hiện quyền và trách nhiệm trong công tác quản trị rủi ro của mình.
- **Bộ phận Sản phẩm cấu trúc** (thuộc Phòng Đầu tư) là bộ phận trực tiếp phòng ngừa rủi ro trong việc phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền; có nhiệm vụ thực hiện các hoạt động mua bán chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro, thực hiện báo cáo về chênh lệch vị thế phòng ngừa rủi ro thực tế và lý thuyết hàng ngày theo quy định của UBCKNN và Sở Giao dịch chứng khoán; cung cấp thông tin và phối hợp với Phòng Quản trị rủi ro để quản trị và kiểm soát rủi ro cho sản phẩm chứng quyền có bảo đảm.
- **Phòng Quản trị rủi ro** là phòng chịu trách nhiệm giám sát hoạt động, quản trị rủi ro của bộ phận trực tiếp phòng ngừa rủi ro; bảo đảm các rủi ro được quản lý theo chính sách của Công ty và sự tuân thủ các quy định về quản trị rủi ro được ban hành trong toàn hệ thống.
- **Phòng Kiểm soát nội bộ** có trách nhiệm giám sát và kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật, quy định của Luật chứng khoán và các văn bản liên quan; và kiểm tra, rà soát sự tuân thủ chính sách, thủ tục, quy trình nghiệp vụ tại các phòng/bộ phận trong công ty.

2.3. Nguyên tắc thực hiện tổng quát

BSC áp dụng phương án phòng ngừa rủi ro trung hòa delta, tức cùng với việc phát hành chứng quyền, BSC sẽ đồng thời thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán cơ sở để giữ cho tổng vị thế của công ty là trung hòa delta (delta = 0) khi giá chứng khoán cơ sở thay đổi.

Chứng khoán phòng ngừa rủi ro:

- Chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm.
- Các loại chứng khoán khác có cùng chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm (nếu có).

Vị thế phòng ngừa rủi ro

Việc mua bán chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro dựa vào hệ số delta trong mô hình Black-Scholes, cụ thể:

$$\text{Delta} = N(d1)$$

Trong đó:

Delta: giá trị delta của chứng quyền mua;

N(d1): xác suất phân phối chuẩn tích lũy, với d1 được xác định theo công thức định giá Black Scholes.

$$d_1 = \frac{ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r_c + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

Các tham số của d1 được quy định tại phần VI, mục 1 của Bản cáo bạch

Số lượng chứng khoán cần mua để phòng ngừa rủi ro (lý thuyết):

$Q_{\text{lý thuyết}}$ = Delta * OI/tỷ lệ chuyển đổi (trong đó, OI được tính bằng số lượng chứng quyền đang lưu hành của đợt phát hành cộng với số lượng chứng quyền đã bán từ tài khoản tự doanh của Tổ chức phát hành nhưng chưa được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện bút toán ghi sổ vào tài khoản của nhà đầu tư trừ đi chứng quyền chờ về tài khoản tự doanh của Tổ chức phát hành)

Số lượng chứng khoán phòng ngừa rủi ro có thể là chứng khoán cơ sở hoặc chứng quyền có cùng chứng khoán cơ sở được phát hành bởi các tổ chức phát hành khác.

$Q_{thực\ tế} = Q_s + Q_{CW} / k$

Trong đó:

$Q_{thực\ tế}$: Tổng số lượng chứng khoán phòng ngừa rủi ro

Q_s: Số lượng chứng khoán cơ sở

Q_{CW}: Số lượng chứng quyền có cùng tài sản cơ sở của các tổ chức phát hành khác

k: Tỷ lệ chuyển đổi của Q_{CW}.

Tổ chức phát hành bảo đảm số lượng chứng khoán phòng ngừa rủi ro sao cho:

$(Q_{thực\ tế} - Q_{lý\ thuyết}) / Q_{lý\ thuyết}$ luôn nằm trong khoảng [-20%;20%].

Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

NGUYỄN DUY VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

------*------

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1.	QUY ĐỊNH CHUNG	2
Điều 1.	Giải thích thuật ngữ	2
Điều 2.	Tên, hình thức, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty	3
Điều 3.	Người đại diện theo pháp luật	5
CHƯƠNG 2.	MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY	7
Điều 4.	Phạm vi hoạt động kinh doanh	7
Điều 5.	Mục tiêu hoạt động	7
Điều 6.	Nguyên tắc hoạt động của Công ty	7
CHƯƠNG 3.	VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	10
Điều 7.	Vốn điều lệ và các loại cổ phần	10
Điều 8.	Phát hành trái phiếu	11
Điều 9.	Phát hành chứng quyền có bảo đảm	11
Điều 10.	Chứng nhận cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác	13
Điều 11.	Sổ đăng ký cổ đông	13
Điều 12.	Chuyển nhượng cổ phần của Công ty	14
Điều 13.	Mua lại cổ phần	14
CHƯƠNG 4.	QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	16
Điều 14.	Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát	16
Điều 15.	Quyền của cổ đông	16
Điều 16.	Nghĩa vụ của cổ đông	18
Điều 17.	Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 18.	Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 19.	Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 20.	Thay đổi các quyền	24
Điều 21.	Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông	25

Điều 22.	Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 23.	Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	28
Điều 24.	Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua	30
Điều 25.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	31
Điều 26.	Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	33
Điều 27.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	34
Điều 28.	Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	35
Điều 29.	Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	36
Điều 30.	Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	37
Điều 31.	Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	39
Điều 32.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	40
Điều 33.	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	41
Điều 34.	Cuộc họp của Hội đồng quản trị	42
Điều 35.	Biên bản họp Hội đồng quản trị	44
Điều 36.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	45
Điều 37.	Thư ký Công ty	46
Điều 38.	Người phụ trách quản trị Công ty	47
Điều 39.	Các tiểu ban giúp việc của Hội đồng quản trị	47
Điều 40.	Tổ chức bộ máy quản lý	49
Điều 41.	Người điều hành Công ty	49
Điều 42.	Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc	49
Điều 43.	Giúp việc cho Tổng Giám đốc	50
Điều 44.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc	50
Điều 45.	Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc	51
Điều 46.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc	51
Điều 47.	Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng Giám đốc	51

Điều 48.	Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát	54
Điều 49.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát	54
Điều 50.	Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên	55
Điều 51.	Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên)	55
Điều 52.	Thành phần và nhiệm kỳ Ban Kiểm soát	56
Điều 53.	Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát	56
Điều 54.	Tiêu chuẩn của Kiểm soát viên	56
Điều 55.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	57
Điều 56.	Trưởng Ban Kiểm soát	58
Điều 57.	Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác	58
Điều 58.	Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	58
Điều 59.	Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty và người có liên quan	59
Điều 60.	Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	61
CHƯƠNG 5.	QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	61
Điều 61.	Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ	61
CHƯƠNG 6.	CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	63
Điều 62.	Công nhân viên và Công Đoàn	63
CHƯƠNG 7.	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	64
Điều 63.	Phân phối lợi nhuận	64
CHƯƠNG 8.	TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	65
Điều 64.	Tài khoản ngân hàng	65
Điều 65.	Năm tài chính	65
Điều 66.	Chế độ kế toán	65
CHƯƠNG 9.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN	66
Điều 67.	Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý	66
Điều 68.	Báo cáo thường niên	66

CHƯƠNG 10. KIỂM TOÁN CÔNG TY 67
Điều 69. Kiểm toán 67
CHƯƠNG 11. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP 68
Điều 70. Dấu của doanh nghiệp 68
CHƯƠNG 12. TỔ CHỨC LẠI, THANH LÝ, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY 69
Điều 71. Tổ chức lại Công ty 69
Điều 72. Giải thể 69
Điều 73. Gia hạn hoạt động 69
Điều 74. Thanh lý 69
Điều 75. Phá sản 70
CHƯƠNG 13. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 71
Điều 76. Giải quyết tranh chấp nội bộ 71
CHƯƠNG 14. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 72
Điều 77. Bổ sung và sửa đổi điều lệ 72
CHƯƠNG 15. NGÀY HIỆU LỰC 73
Điều 78. Ngày hiệu lực 73

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;
- Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 22/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV. Các Phụ lục và các văn bản sửa đổi Điều lệ (nếu có) là một phần không thể tách rời của Điều lệ này.

CHƯƠNG 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1.1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:

1.1.1. "Công ty" có nghĩa là Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV;

1.1.2. "Cổ đông" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;

1.1.3. "Cổ đông lớn" là cổ đông sở hữu từ (05%) năm phần trăm trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

1.1.4. "Cổ tức" là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền hoặc bằng tài sản khác;

1.1.5. "Điều khoản" có nghĩa là một điều khoản của Điều lệ này;

1.1.6. "Luật Chứng khoán" có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;

1.1.7. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;

1.1.8. "Nghị định 155/2020/NĐ-CP" có nghĩa là Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ;

1.1.9. "Ngày thành lập" là ngày mà Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu;

1.1.10. "Người điều hành doanh nghiệp" là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;

1.1.11. "Người quản lý doanh nghiệp" hoặc "Người quản lý" là người quản lý công ty bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;

1.1.12. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức theo quy định tại Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán và tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;

1.1.13. "Pháp luật" là tất cả các bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

theo từng thời kỳ, bao gồm các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản pháp luật này;

1.1.14. "SGDCK" là Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con;

1.1.15. "Sổ đăng ký cổ đông" là một tài liệu bằng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này ghi nhận thông tin sở hữu cổ phần của các cổ đông Công ty theo quy định tại Điều 11 Điều lệ này;

1.1.16. "Thông tư 121/2020/TT-BTC" có nghĩa là Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tại từng thời kỳ.

1.1.17. "Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định trong Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;

1.1.18. "Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành" là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng;

1.1.19. "UBCKNN" là Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;

1.1.20. "Vốn điều lệ" có nghĩa là tổng mệnh giá cổ phần đã bán và được quy định tại Điều lệ này;

1.1.21. "Việt Nam" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

1.3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

1.4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty

2.1. Hình thức của Công ty:

Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2.2. Tên Công ty:

Tên giao dịch chính thức:	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV
Tên giao dịch rút gọn:	Công ty Chứng khoán BIDV
Tên giao dịch Tiếng Anh:	BIDV Securities Joint Stock Company
Tên giao dịch rút gọn Tiếng Anh:	BIDV Securities
Tên giao dịch viết tắt:	BSC

2.3. Biểu tượng của Công ty được thể hiện như sau:

Tùy theo tình hình hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị có thể quyết định việc thay đổi biểu tượng Công ty.

2.4. Trụ sở Công ty:

2.4.1. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

Địa chỉ: Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

(Nội dung này đã được cập nhật theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/GPDC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 11/08/2025)

Điện thoại: (84-24) 39352722

Fax: (84-24) 33816699

Email : IR@bsc.com.vn

Website: www.bsc.com.vn

2.4.2. Việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phải được UBCKNN chấp thuận bằng văn bản và sẽ được tự động cập nhật tại Điều lệ Công ty.

2.5. Mạng lưới hoạt động:

2.5.1. Công ty có thể thành lập, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị sau khi được UBCKNN chấp thuận bằng văn bản;

2.5.2. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;

2.5.3. Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCKNN chấp thuận;

2.5.4. Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

2.6. Thời hạn hoạt động:

2.6.1. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo CHƯƠNG 12.Điều 72 Điều lệ này hoặc theo quy định của pháp luật, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn và bắt đầu từ Ngày thành lập.

2.6.2. Mọi thay đổi về thời hạn hoạt động của Công ty đều phải được phép của UBCKNN và thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

3.1. Công ty có một (01) người đại diện theo pháp luật. Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3.2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3.3. Quyền của Người đại diện theo pháp luật

3.3.1. Ký kết các hợp đồng nhân danh/đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty;

3.3.2. Đại diện cho Công ty làm việc với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đại diện cho Công ty trong các quan hệ quốc tế, tố tụng, tranh chấp, giải thể, phá sản;

3.3.3. Ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật trong trường hợp vắng mặt theo quy định pháp luật và Điều lệ;

3.3.4. Các quyền khác theo quy định Điều lệ, quy định nội bộ của Công ty và quy định pháp luật.

3.4. Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty

3.4.1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;

3.4.2. Trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

3.4.3. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

3.4.4. Các trách nhiệm khác theo quy định Điều lệ, quy định nội bộ của Công ty và quy định pháp luật.

3.4.5. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:

3.4.6. Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải cư trú ở Việt Nam. Trường hợp Người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, Người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền;

3.4.7. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền (theo quy định tại điểm 3.4.6 khoản này) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người đại diện theo pháp luật;

3.4.8. Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc bị chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

CHƯƠNG 2. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI CÔNG TY

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

4.1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty:

4.1.1. Môi giới chứng khoán;

4.1.2. Tự doanh chứng khoán;

4.1.3. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

4.1.4. Tư vấn đầu tư chứng khoán;

4.1.5. Kinh doanh chứng khoán phái sinh;

4.1.6. Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

4.2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 4.1 Điều lệ này, Công ty được cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính và pháp luật.

4.3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh quy định tại Khoản 4.1 và Khoản 4.2 Điều này sau khi được UBCKNN chấp thuận.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

5.1. Tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, ổn định, bền vững và an toàn.

5.2. Nếu bất kỳ những mục tiêu nào trong số những mục tiêu nêu tại Điều 5.1 Điều lệ này cần có sự phê duyệt thì Công ty chỉ có thể thực hiện mục tiêu đó sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động của Công ty

6.1. Nguyên tắc hoạt động quản trị, điều hành:

6.1.1. Tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan về quản trị công ty.

6.1.2. Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

6.1.3. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông

tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.

6.1.4. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ công ty và trong giao dịch với người có liên quan.

6.1.5. Bảo đảm nhân viên làm việc tại bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.

6.2. Nguyên tắc hoạt động nghiệp vụ:

Công ty khi thực hiện hoạt động nghiệp vụ phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

6.2.1. Phải ban hành các quy trình hoạt động cho các nghiệp vụ.

6.2.2. Phải ban hành quy tắc đạo đức hành nghề.

6.2.3. Công ty, nhân viên của Công ty không được thực hiện đầu tư thay cho khách hàng trừ trường hợp ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân theo quy định của pháp luật.

6.2.4. Có trách nhiệm trung thực với khách hàng, không được xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng. Thực hiện quản lý tách biệt tài sản của từng khách hàng, tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của Công ty.

6.2.5. Có trách nhiệm ký hợp đồng với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng.

6.2.6. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, Công ty khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng không được trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi sau:

a. Quyết định đầu tư chứng khoán thay cho khách hàng;

b. Thỏa thuận với khách hàng để chia sẻ lợi nhuận hoặc lỗ;

c. Quảng cáo, tuyên bố rằng nội dung, hiệu quả, hoặc các phương pháp phân tích chứng khoán của mình có giá trị cao hơn của công ty chứng khoán khác;

d. Có hành vi cung cấp thông tin sai sự thật dễ dụ dỗ hay mời gọi khách hàng mua bán một loại chứng khoán nào đó;

e. Cung cấp thông tin sai lệch, gian lận, hoặc gây hiểu nhầm cho khách hàng;

f. Các hành vi khác trái với quy định của pháp luật.

6.2.7. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

6.2.8. Thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo quy định

của pháp luật.

6.2.9. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục.

6.2.10. Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật.

6.2.11. Công ty phải thiết lập một bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng.

6.2.12. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật chứng khoán và pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG 3. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 7. Vốn điều lệ và các loại cổ phần

7.1. Vốn điều lệ của Công ty là **2.699.015.490.000 đồng** *(Bằng chữ: Hai nghìn sáu trăm chín mươi chín tỷ, không trăm mười lăm triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng).*

7.2. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành **269.901.549** cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Tất cả các cổ phần được phát hành của Công ty đều là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần phổ thông được quy định tại Điều lệ này.

7.3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

7.4. Công ty phải luôn duy trì mức vốn điều lệ không thấp hơn mức tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán theo quy định của pháp luật. Trường hợp vốn điều lệ không đáp ứng mức tối thiểu nêu trên, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật.

7.5. Cổ phần phổ thông sẽ được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá hoặc trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

7.6. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

7.7. Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.

7.8. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

7.9. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

7.10. Quy mô Vốn điều lệ và số cổ phần của công ty quy định tại Khoản 7.1 và 7.2 Điều này sẽ tự động cập nhật khi Công ty hoàn thành việc thay đổi Vốn Điều lệ theo Nghị quyết

Đại hội đồng cổ đông và quy định của Pháp luật.

Điều 8. Phát hành trái phiếu

8.1. Đối với chào bán trái phiếu riêng lẻ:

8.1.1. Đối với trái phiếu không chuyển đổi riêng lẻ, không kèm chứng quyền riêng lẻ: Hội đồng quản trị có quyền quyết định thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí, số lượng nhà đầu tư, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất, báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ chào bán trái phiếu.

8.1.2. Đối với trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ: Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí, số lượng nhà đầu tư.

8.2. Đối với chào bán trái phiếu ra công chúng:

8.2.1. Đối với trái phiếu không chuyển đổi ra công chúng, trái phiếu không kèm chứng quyền ra công chúng: Hội đồng quản trị thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng, thông qua việc niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

8.2.2. Đối với trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền ra công chúng: Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền, việc niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán.

Điều 9. Phát hành chứng quyền có bảo đảm

9.1. Chứng quyền có bảo đảm là loại chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm đó theo mức giá đã được xác định trước, tại một thời điểm hoặc trước một thời điểm đã được ấn định hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

9.2. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Công ty, Công ty sẽ phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo quy định pháp luật.

9.3. Công ty được phát hành chứng quyền theo tổng hạn mức phù hợp quy định của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước so với vốn khả dụng tính tại thời điểm phát hành.

9.4. Người sở hữu chứng quyền là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty. Người sở hữu chứng quyền có các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật và quy định tại bản cáo bạch của Công ty khi tiến hành chào bán chứng quyền như:

9.4.1. Quyền được nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá chứng khoán cơ sở và giá thực hiện tại thời điểm thực hiện tùy theo loại chứng quyền sở hữu;

9.4.2. Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền được hủy niêm yết theo quy định pháp luật;

9.4.3. Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo quy định của Công ty tại bản cáo bạch cho từng đợt phát hành;

9.4.4. Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể, phá sản, các quyền khác theo quy định pháp luật trong trường hợp Công ty hợp nhất, sáp nhập;

9.4.5. Quyền chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế... trong quan hệ pháp luật dân sự theo quy định pháp luật;

9.4.6. Các quyền khác theo quy định pháp luật.

9.5. Bảo đảm thanh toán và các nghĩa vụ của Công ty:

9.5.1. Trong trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán, Công ty đảm bảo sử dụng các nguồn để thanh toán và thực hiện nghĩa vụ đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm như sau:

a. Tài sản phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền trên tài khoản tự doanh;

b. Tài sản bảo đảm thanh toán đã được Công ty ký quỹ tại ngân hàng lưu ký cho các đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm;

c. Bảo lãnh thanh toán hoặc tài sản khác (nếu có);

d. Công ty sẽ áp dụng các biện pháp bảo đảm khác (nếu có) theo quy định pháp luật để đảm bảo thanh toán và thực hiện nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền.

9.5.2. Trường hợp Công ty bị giải thể, phá sản, việc bảo đảm thanh toán và nghĩa vụ của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật về giải thể, phá sản đối với chủ nợ có bảo đảm một phần;

9.5.3. Trường hợp Công ty bị hợp nhất, sáp nhập, giải thể phá sản, việc bảo đảm thanh toán và nghĩa vụ của Công ty thực hiện theo quy định pháp luật doanh nghiệp;

9.5.4. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Điều 10. Chứng nhận cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác

10.1. Chứng nhận cổ phiếu

10.1.1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

10.1.2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật doanh nghiệp.

10.1.3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

10.1.4. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

10.2. Chứng chỉ chứng khoán khác:

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của Người đại diện hợp pháp của Công ty (bao gồm người đại diện theo pháp luật và người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền) và dấu của Công ty.

Điều 11. Sổ đăng ký cổ đông

11.1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

11.2. Sổ đăng ký cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

11.2.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

11.2.2. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ

sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

11.2.3. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;

11.2.4. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

11.2.5. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.

11.3. Hình thức của sổ đăng ký cổ đông của Công ty: văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

11.4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và trụ sở chính của Công ty. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông công ty trong sổ đăng ký cổ đông.

11.5. Trường hợp có sự khác biệt giữa dữ liệu trên sổ đăng ký lưu giữ tại Công ty với dữ liệu đăng ký tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thì dữ liệu do Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam lưu giữ sẽ có hiệu lực.

Điều 12. Chuyển nhượng cổ phần của Công ty

12.1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

12.2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định pháp luật.

Điều 13. Mua lại cổ phần

13.1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.

13.2. Các trường hợp mua lại cổ phần:

13.2.1. Mua lại theo yêu cầu của cổ đông

a. Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty của Đại hội đồng cổ đông hoặc quyết định thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ

đông, số lượng cổ phần mà cổ đông đang nắm giữ, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại) và phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này;

b. Hội đồng quản trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật doanh nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

13.2.2. Mua lại theo quyết định của Công ty

Công ty có thể mua lại cổ phiếu đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) để làm cổ phiếu quỹ. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua cổ phiếu quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG 4. QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 14. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

14.1. Đại hội đồng cổ đông;

14.2. Hội đồng quản trị;

14.3. Ban kiểm soát;

14.4. Tổng Giám đốc.

MỤC 1 – CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 15. Quyền của cổ đông

15.1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

15.1.1. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

15.1.2. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

15.1.3. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

15.1.4. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

15.1.5. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

15.1.6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

15.1.7. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

15.1.8. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

15.1.9. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

15.1.10. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

15.1.11. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

15.1.12. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

15.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

15.2.1. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

15.2.2. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

15.2.3. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

15.2.4. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

15.2.5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

15.3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

15.3.1. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

15.3.2. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

15.4. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất một phần trăm (01%) tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:

15.4.1. Vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp;

15.4.2. Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;

15.4.3. Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

15.4.4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty được tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.

Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 16. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

16.1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

16.2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị

rút và các thiệt hại xảy ra.

16.3. Tuân thủ Điều lệ và các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

16.4. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

16.5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

16.6. Cổ đông sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của Công ty thì cổ đông đó và người có liên quan của cổ đông không sở hữu trên 5% vốn điều lệ của một công ty chứng khoán khác.

16.7. Cổ đông sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của Công ty không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

16.8. Cổ đông sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của Công ty phải thông báo đầy đủ cho Công ty trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin, đối với các trường hợp sau:

16.8.1. Số cổ phần hoặc phần vốn góp bị phong tỏa, cầm cố hoặc bị xử lý theo quyết định của tòa án;

16.8.2. Cổ đông, thành viên là tổ chức quyết định thay đổi tên hoặc chia, tách, giải thể, phá sản;

16.8.3. Công ty phải báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về các trường hợp quy định tại Khoản 16.8 này trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cổ đông.

16.9. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

16.9.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

16.9.2. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

16.9.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc các hình thức điện tử khác;

16.9.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

16.10. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

16.10.1. Vi phạm pháp luật;

16.10.2. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

16.10.3. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với công ty.

16.11. Cung cấp thông tin, địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần, thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký theo quy định;

16.12. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 17. Đại hội đồng cổ đông

17.1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

17.2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề quy định tại khoản 18.2.1, 18.2.2, 18.2.3, 18.2.4, 18.2.5, 18.2.6 và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

17.3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

17.3.1. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

17.3.2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

17.3.3. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 15.2 Điều lệ

này; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;

17.3.4. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

17.3.5. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

17.4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

17.4.1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm 17.3.2 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm 17.3.3 và 17.3.4 Điều này;

17.4.2. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm 17.4.1 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

17.4.3. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm 17.4.2 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm 17.3.3 Điều này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

17.4.4. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

18.1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

18.1.1. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

18.1.2. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

18.1.3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

18.1.4. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

18.1.5. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;

18.1.6. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

18.1.7. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

18.1.8. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

18.1.9. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

18.1.10. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

18.1.11. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

18.1.12. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết; thông qua tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán/soát xét Báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

18.1.13. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

18.2. Đại hội đồng cổ đông quyết định và thông qua các vấn đề sau:

18.2.1. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

18.2.2. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

18.2.3. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

18.2.4. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;

18.2.5. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

18.2.6. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

18.2.7. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

18.2.8. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

18.2.9. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

18.2.10. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

18.2.11. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

18.2.12. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

18.2.13. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

18.2.14. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

18.2.15. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

18.2.16. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

18.2.17. Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

18.2.18. Chấp thuận các giao dịch quy định tại Điều 59.3 Điều lệ này;

18.2.19. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

18.2.20. Các vấn đề khác thuộc quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

18.3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

18.4. Các nội dung đã được thông qua tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trước đó chưa được thực hiện, Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại kỳ họp thường niên gần nhất. Trường hợp có thay đổi nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất thông qua trước khi thực hiện.

Điều 19. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

19.1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

19.2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 19.1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

19.3. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu (trong đó thể hiện nội dung cho phép người được ủy quyền được ủy quyền lại cho người khác) của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

19.4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

19.4.1. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

19.4.2. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

19.4.3. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 20. Thay đổi các quyền

20.1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

20.2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

20.3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Điều lệ này.

20.4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 21. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

21.1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 17.3 Điều 17 Điều lệ này.

21.2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

21.2.1. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

21.2.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

21.2.3. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

21.2.4. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

21.2.5. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

21.2.6. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông

có quyền dự họp;

21.2.7. Các công việc khác phục vụ đại hội.

21.3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi mốt (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

21.3.1. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

21.3.2. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

21.3.3. Phiếu biểu quyết;

21.3.4. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

21.4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 15.2 Điều 15 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

21.5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 21.4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

21.5.1. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 21.4 Điều này;

21.5.2. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ năm phần trăm (05%) cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 15.2 Điều 15 Điều lệ này;

21.5.3. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

21.5.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

21.6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 21.4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 21.5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 22. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

22.1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết.

22.2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

22.3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng (30) ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng (20) hai mươi ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

22.4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:

22.4.1. Trực tiếp tham dự họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

22.4.2. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

22.4.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

22.4.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;

22.4.5. Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, Trưởng ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó tại cuộc họp Đại hội

đồng cổ đông;

Điều 23. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

23.1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông, bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

23.1.1. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

23.1.2. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

23.2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu được quy định như sau:

23.2.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không ai trong số họ có thể làm chủ tọa cuộc họp, Trưởng ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu ra Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

23.2.2. Trừ trường hợp quy định tại điểm 23.2.1 khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp;

23.2.3. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký cuộc họp, lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

23.2.4. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

23.3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình.

23.4. Chủ toạ đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự, theo đúng chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

23.4.1. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

23.4.2. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

23.4.3. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

23.5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

23.6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

23.7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:

23.7.1. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra an ninh hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

23.7.2. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

23.8. Chủ tọa đại hội có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người

đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

23.8.1. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

23.8.2. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

23.8.3. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

23.9. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông bị hoãn hoặc tạm dừng trái với quy định nêu tại Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc. Tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

23.10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 24. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

24.1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

24.1.1. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

24.1.2. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

24.1.3. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

24.1.4. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;

24.1.5. Tổ chức lại, giải thể Công ty.

24.2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 24.1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều

148 Luật Doanh nghiệp.

24.3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 25. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

25.1. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

25.1.1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 18.2 Điều 18 Điều lệ này.

25.1.2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại Điều 21.3 Điều lệ này.

25.2. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

25.2.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

25.2.2. Mục đích lấy ý kiến;

25.2.3. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

25.2.4. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

25.2.5. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

25.2.6. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

25.2.7. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

25.3. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư,

fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

25.3.1. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

25.3.2. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

25.3.3. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

25.4. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

25.4.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

25.4.2. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

25.4.3. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

25.4.4. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

25.4.5. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

25.4.6. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

25.5. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

25.6. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

25.7. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

26.1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

26.1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

26.1.2. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

26.1.3. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

26.1.4. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

26.1.5. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

26.1.6. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

26.1.7. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

26.1.8. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

26.1.9. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp.

26.2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

26.3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý

như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

26.4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 27. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 15.2 Điều 15 Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

27.1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 152 của Luật Doanh nghiệp;

27.2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

MỤC II - HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 28. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

28.1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

28.1.1. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

28.1.2. Trình độ chuyên môn;

28.1.3. Quá trình công tác;

28.1.4. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

28.1.5. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

28.1.6. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;

28.1.7. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

28.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

28.3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

28.4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Điều 29. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

29.1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người bao gồm: (01) một Chủ tịch Hội đồng quản trị, (01) một Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị độc lập và các ủy viên. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động của Công ty trong từng thời kỳ.

29.2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá (05) năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá hai (02) nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

29.3. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị không điều hành của Công ty phải đảm bảo quy định sau:

29.3.1. Có tối thiểu một (01) thành viên không điều hành trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ ba (03) đến năm (05) thành viên;

29.3.2. Có tối thiểu hai (02) thành viên không điều hành trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ sáu (06) đến tám (08) thành viên;

29.3.3. Có tối thiểu ba (03) thành viên không điều hành trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ chín (09) đến mười một (11) thành viên

Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

29.4. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:

29.4.1. Có tối thiểu một (01) thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ ba (03) đến năm (05) thành viên;

29.4.2. Có tối thiểu hai (02) thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ sáu (06) đến tám (08) thành viên;

29.4.3. Có tối thiểu ba (03) thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ chín (09) đến mười một (11) thành viên.

29.5. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

29.6. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

29.7. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty

29.8. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra trên nguyên tắc bầu dồn phiếu.

Điều 30. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

30.1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

30.2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

30.2.1. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của Công ty;

30.2.2. Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;

30.2.3. Đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty;

30.2.4. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

30.2.5. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

30.2.6. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

30.2.7. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

30.2.8. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 của Luật Doanh nghiệp;

30.2.9. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

30.2.10. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

30.2.11. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

30.2.12. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, các người quản lý và các chức danh khác theo quy định tại Điều lệ và các văn bản nội bộ của Công ty; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác của những đối tượng đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

30.2.13. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;

30.2.14. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác;

30.2.15. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

30.2.16. Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

30.2.17. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

30.2.18. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty, yêu cầu phá sản Công ty;

30.2.19. Xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định của pháp luật và quyết định ban hành các Quy chế này sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của các Ban/Tiểu ban/đơn vị trực thuộc Hội đồng quản trị; Quy chế về công bố thông tin của công ty.

30.2.20. Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý, bao gồm việc sử dụng tài sản công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan;

30.2.21. Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty;

30.2.22. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ quản trị rủi ro, nhiệm vụ kiểm toán nội bộ và nhiệm vụ kiểm soát nội bộ theo quy định pháp luật;

30.2.23. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị công ty và người

quản lý khác của công ty;

30.2.24. Thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua;

30.2.25. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

30.3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế trong từng thời kỳ).

30.4. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, thư điện tử, fax, và các phương tiện điện tử khác theo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và các quy định nội bộ của BSC tại từng thời kỳ. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau.

Điều 31. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

31.1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

31.2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

31.3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

31.4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

31.5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại,

ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

31.6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 32. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

32.1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

32.1.1. Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

32.1.2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng và không nhất thiết phải là cổ đông Công ty;

32.1.3. Thành viên Hội đồng quản trị công ty chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên tại tối đa 05 công ty khác;

32.1.4. Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;

32.1.5. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty; của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của Công ty mẹ;

32.1.6. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định pháp luật (nếu có).

32.2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

32.2.1. Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong ba (03) năm liền trước đó;

32.2.2. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

32.2.3. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

32.2.4. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất một phần trăm (01%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;

32.2.5. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong năm (05) năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục hai (02) nhiệm kỳ.

32.2.6. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định pháp luật (nếu có).

32.3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ Điều kiện theo quy định tại Khoản 32.2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 33. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

33.1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

33.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng Giám đốc của Công ty.

33.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

33.3.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

33.3.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

33.3.3. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

33.3.4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

33.3.5. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

33.3.6. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

33.4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty cho đến khi Chủ tịch Hội đồng quản trị mới được bầu. Hội đồng quản trị phải bầu người

thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

33.5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 34. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

34.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

34.2. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường.

34.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:

34.3.1. Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

34.3.2. Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;

34.3.3. Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;

34.3.4. Các trường hợp khác do Hội đồng quản trị quyết định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

34.4. Đề nghị quy định tại khoản 34.3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

34.5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 34.3 Điều này.

Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị để triệu tập họp Hội đồng quản trị.

34.6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

34.7. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

34.8. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

34.9. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một phần hai (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

34.10. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức họp bằng điện thoại, hội đàm trực tuyến (video hoặc tele-conference) giữa các thành viên Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia đều có thể:

34.10.1. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp; và

34.10.2. Nếu muốn, thành viên đó có thể phát biểu ý kiến với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp trong trường hợp này là địa điểm nơi nhóm thành viên Hội

đồng quản trị đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, địa điểm họp là địa điểm Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

34.11. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

34.11.1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

34.11.2. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 34.13 Điều này;

34.11.3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều lệ này;

34.11.4. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

34.11.5. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ Công ty.

34.12. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

34.13. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

34.14. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 35. Biên bản họp Hội đồng quản trị

35.1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

35.1.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

35.1.2. Thời gian, địa điểm họp;

35.1.3. Mục đích, chương trình và nội dung họp;

35.1.4. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;

35.1.5. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;

35.1.6. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;

35.1.7. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

35.1.8. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

35.1.9. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 35.2 Điều này.

35.2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm từ 35.1.1 đến 35.1.8 Điều này thì biên bản họp có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định pháp luật và Điều lệ này.

35.3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

35.4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

35.5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

36.1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

36.1.1. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 32 của Điều lệ này;

36.1.2. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

36.1.3. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

36.2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp

sau đây:

36.2.1. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

36.2.2. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

36.3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 36.1 và khoản 36.2 Điều này.

36.4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

36.4.1. Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba.

36.4.2. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Điều lệ này.

36.5. Trừ trường hợp quy định tại điểm 36.4.1 và điểm 36.4.2 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

36.6. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 37. Thư ký Công ty

Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:

37.1. Hỗ trợ tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;

37.2. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

37.3. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

37.4. Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

37.5. Các quyền và nghĩa vụ khác theo yêu cầu của Hội đồng quản trị.

Điều 38. Người phụ trách quản trị Công ty

38.1. Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại Điều 37 Điều lệ.

38.2. Người phụ trách quản trị Công ty không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

38.3. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

38.3.1. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

38.3.2. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

38.3.3. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

38.3.4. Tham dự các cuộc họp;

38.3.5. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

38.3.6. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

38.3.7. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

38.3.8. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

38.3.9. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

38.3.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 39. Các tiểu ban giúp việc của Hội đồng quản trị

39.1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

39.2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ

công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

MỤC III – TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 40. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 41. Người điều hành Công ty

41.1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

41.2. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

Điều 42. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

42.1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc.

42.2. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

42.3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

42.4. Tổng Giám đốc có quyền và nghĩa vụ sau đây:

42.4.1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

42.4.2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

42.4.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

42.4.4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

42.4.5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các

chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

42.4.6. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;

42.4.7. Tuyển dụng lao động;

42.4.8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

42.4.9. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

42.5. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

42.6. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

Điều 43. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

43.1. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác do Tổng Giám đốc thuê, ký hợp đồng, bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc sa thải.

43.2. Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của công ty theo sự phân công của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.

43.3. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc

44.1. Tổng Giám đốc Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

44.1.1. Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

44.1.2. Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác; Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

44.1.3. Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán.

44.1.4. Tổng Giám đốc không được là người có liên quan của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên của Công ty và Công ty mẹ, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Công ty và Công ty mẹ theo quy định tại điểm d khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán.

44.1.5. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

44.2. Phó Tổng Giám đốc Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

44.2.1. Phó Tổng Giám đốc công ty chứng khoán không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác.

44.2.2. Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán.

44.2.3. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị quyết định tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 46. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

46.1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều lệ này;

46.2. Có đơn xin từ chức;

46.3. Theo quyết định của Hội đồng quản trị;

46.4. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng Giám đốc

47.1. Công ty phải thiết lập bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng Giám đốc. Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách, quy trình.

47.2. Bộ phận Kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng Giám đốc nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ:

47.2.1. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;

47.2.2. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;

47.2.3. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

47.2.4. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;

47.2.5. Tách biệt tài sản của khách hàng;

47.2.6. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;

47.2.7. Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

47.2.8. Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.

47.3. Công ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu:

47.3.1. Hoạt động của công ty chứng khoán tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan;

47.3.2. Bảo đảm quyền lợi khách hàng;

47.3.3. Hoạt động của công ty chứng khoán an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

47.3.4. Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập báo cáo tài chính của công ty.

47.4. Yêu cầu nhân sự của bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng Giám đốc

47.4.1. Bố trí tối thiểu 01 nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;

47.4.2. Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán, có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

47.4.3. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;

47.4.4. Có chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

47.4.5. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong công ty chứng khoán.

MỤC IV - BAN KIỂM SOÁT

Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

48.1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

48.2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

48.3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác

48.4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.

48.5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

48.6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

48.7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

48.8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

48.9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

48.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

49.1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:

49.1.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;

49.1.2. Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

49.1.3. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành.

49.2. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.

49.3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát.

Điều 50. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên

50.1. Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát;

50.2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

50.3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Điều 51. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên)

51.1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 28.1, khoản 28.2 Điều 28 Điều lệ này.

51.2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng

viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Thành phần và nhiệm kỳ Ban Kiểm soát

52.1. Ban Kiểm soát của Công ty có từ ba (03) đến năm (05) Kiểm soát viên. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát cụ thể sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với yêu cầu hoạt động của Công ty trong từng thời kỳ. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

52.2. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 53. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

53.1. Ban Kiểm soát phải xây dựng quy trình kiểm soát và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

53.2. Ban Kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần trong một năm. Biên bản họp phải được ghi chép trung thực, đầy đủ nội dung họp và phải được lưu giữ theo quy định;

53.3. Số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.

53.4. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

53.5. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Điều Hành vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty, dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của công ty, cổ đông, Chủ sở hữu hoặc khách hàng, Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu giải trình trong thời gian nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm.

Điều 54. Tiêu chuẩn của Kiểm soát viên

54.1. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

54.1.1. Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh

nghiệp;

54.1.2. Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

54.1.3. Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;

54.1.4. Không phải là người quản lý công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty;

54.1.5. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty;

54.1.6. Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó;

54.1.7. Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp của công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại công ty.

54.1.8. Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty.

54.2. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trưởng Ban kiểm soát của công ty không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác

Điều 55. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

55.1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

55.1.1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 54 của Điều lệ này;

55.1.2. Có đơn xin từ chức và được chấp thuận.

55.2. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

55.2.1. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

55.2.2. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

55.2.3. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy

định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;

55.2.4. Trường hợp khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 56. Trưởng Ban Kiểm soát

56.1. Trưởng Ban Kiểm soát do Ban Kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số Kiểm soát viên thường trú tại Việt Nam. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

56.2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát:

56.2.1. Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát;

56.2.2. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;

56.2.3. Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 57. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 58. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

58.1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

58.2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

58.3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc

với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

58.4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

58.5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

58.6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

58.6.1. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

58.6.2. Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 59. Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty và người có liên quan

59.1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan sau đây:

59.1.1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và người có liên quan của họ;

59.1.2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người

quản lý khác và người có liên quan của họ;

59.1.3. Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật doanh nghiệp.

59.2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với các đối tượng quy định tại 59.1 của Điều này. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

59.3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch sau đây:

59.3.1. Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 59.2 Điều này;

59.3.2. Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ năm mươi mốt phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

59.4. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 59.3 Điều này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 148 của Luật doanh nghiệp

59.5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp

đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

59.6. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 60. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

60.1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

60.2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

CHƯƠNG 5. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 61. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

61.1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

61.1.1. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

61.1.2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

61.2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà

người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

61.3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện thông tin này phải được bảo mật.

61.4. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

61.5. Điều lệ Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty.

CHƯƠNG 6. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 62. Công nhân viên và Công Đoàn

62.1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.

62.2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG 7. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 63. Phân phối lợi nhuận

63.1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

63.2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

63.3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

63.4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền: đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

63.5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

63.6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG 8. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 64. Tài khoản ngân hàng

64.1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

64.2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

64.3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 65. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

Điều 66. Chế độ kế toán

66.1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ tài chính chấp thuận, tuân thủ chế độ kế toán đành cho Công ty chứng khoán do Bộ tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.

66.2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

66.3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

CHƯƠNG 9. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 67. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

67.1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

67.2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

67.3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 68. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG 10. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 69. Kiểm toán

69.1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán/soát xét báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

69.2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

69.3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

CHƯƠNG 11. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 70. Dấu của doanh nghiệp

70.1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

70.2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

70.3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của Công ty và pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG 12. TỔ CHỨC LẠI, THANH LÝ, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 71. Tổ chức lại Công ty

71.1. Công ty thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN.

71.2. Trình tự, thủ tục chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và văn bản pháp luật liên quan.

Điều 72. Giải thể

72.1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

72.1.1. Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCKNN chấp thuận;

72.1.2. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu (đối với công ty cổ phần) trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

72.1.3. UBCKNN thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể.

72.2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

72.3. Hội đồng quản trị thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hội đồng quản trị và pháp luật.

Điều 73. Gia hạn hoạt động

73.1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 (bảy) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

73.2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

Điều 74. Thanh lý

74.1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm (03) ba thành viên: 02 (hai) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 (một) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý

sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

74.2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.

74.3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

74.3.1. Các chi phí thanh lý;

74.3.2. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

74.3.3. Nợ thuế;

74.3.4. Các khoản nợ khác của Công ty;

74.3.5. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ, chi phí quy định từ Điều 74.3.1 đến 74.3.4 Điều lệ này sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi hoàn lại sẽ ưu tiên thanh toán trước.

Điều 75. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán.

CHƯƠNG 13. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 76. Giải quyết tranh chấp nội bộ

76.1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty hoặc thỏa thuận giữa:

76.1.1. Cổ đông với Công ty;

76.1.2. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

76.2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

76.3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG 14. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 77. Bổ sung và sửa đổi điều lệ

77.1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

77.2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG 15. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 78. Ngày hiệu lực

78.1. Bản điều lệ này gồm 15 Chương, 78 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV thông qua, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 07 năm 2026 tại Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

78.2. Điều lệ được lập thành 05 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

78.3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

78.4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi được sao y, trích lục theo quy định về công tác văn thư của Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

NGUYỄN DUY VIÊN

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính	20 - 74

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 02/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 11 năm 1999 và các giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp theo từng thời kỳ. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán cập nhật mới nhất tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là Giấy phép số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 08 năm 2025. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101003060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp đăng ký lần đầu vào ngày 31 tháng 03 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 26 tháng 09 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.453.659.430.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.230.607.010.000 đồng).

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam, một (01) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và hai (02) phòng giao dịch tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 295 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 302 nhân viên).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021
Ông Chung Jae Hoon	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2022
Ông Nguyễn Duy Viễn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021
Bà Hoàng Thị Minh Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024
Ông Lim Do Kyoon	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021
Bà Vũ Minh Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021
Ông Cho Sung Jae	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025
Bà Kang Hee Joung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Viễn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 18 tháng 06 năm 2025
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 10 năm 2024
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 10 năm 2025
Ông Phạm Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 10 năm 2025
Ông Chung Jae Hoon	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Viễn, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

S.G.P: 111 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV
P. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 13404533/E-69128420

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 06 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300411602 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2026-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2026

LỜI CHỨNG CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 47111 quyển 48 ...../2026-SCT/BS
Ngày: 09 -10- 2026

S.Đ.K.H.Đ: 36 - C.T.H.D - VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀN KIẾM - P. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
PHÍ THỊ HIỀN

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**16.233.651.625.008**	**9.761.438.272.702**
110	***I. Tài sản tài chính***		***16.217.587.380.063***	***9.744.115.509.451***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.064.105.925.053	284.434.076.341
111.1	*1.1. Tiền*		*1.064.105.925.053*	*284.434.076.341*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	4.462.462.386.794	3.083.692.663.220
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.138.376.944.273	1.024.903.095.891
114	4. Các khoản cho vay	7.3	9.337.839.669.408	5.200.189.976.858
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	-	34.410.500.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(5.907.458.000)	(6.380.166.000)
117	7. Các khoản phải thu	9	204.127.164.512	116.334.455.714
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*4.264.523.700*	*22.385.605.000*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*199.862.640.812*	*93.948.850.714*
117.4	*7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*199.862.640.812*	*93.948.850.714*
118	8. Trả trước cho người bán	9	1.501.176.100	1.050.300.613
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	15.069.951.248	5.410.736.959
122	10. Các khoản phải thu khác	9	131.120.675	119.869.855
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(119.500.000)	(50.000.000)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***16.064.244.945***	***17.322.763.251***
131	1. Tạm ứng		5.000.000	35.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		731.520.000	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		11.307.023.555	12.459.778.751
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.020.701.390	4.827.984.500

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**394.100.600.041**	**553.617.410.063**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***310.523.301.372***	***466.314.493.156***
212	1. Các khoản đầu tư	7.2	310.523.301.372	466.314.493.156
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*		*310.523.301.372*	*466.314.493.156*
220	***II. Tài sản cố định***		***25.722.228.999***	***27.588.949.695***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	15.258.888.681	17.489.612.160
222	*1.1. Nguyên giá*		*64.717.668.060*	*60.635.846.082*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(49.458.779.379)*	*(43.146.233.922)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.463.340.318	10.099.337.535
228	*2.1. Nguyên giá*		*21.847.850.495*	*19.340.100.495*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(11.384.510.177)*	*(9.240.762.960)*
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***57.855.069.670***	***59.713.967.212***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	11.454.479.792	11.393.479.792
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.000.589.878	12.520.487.420
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	21.400.000.000	20.800.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**16.627.752.225.049**	**10.315.055.682.765**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**11.099.994.330.858**	**5.253.174.152.094**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***11.080.578.238.958***	***5.235.251.622.304***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	9.603.480.000.000	4.876.835.049.496
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*9.603.480.000.000*	*4.876.835.049.496*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		300.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	1.026.133.205.538	252.171.078.954
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		2.498.119.744	784.880.619
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		511.500.000	461.500.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	52.269.406.124	46.324.528.539
323	7. Phải trả người lao động		54.277.940.958	42.383.417.209
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		5.400.000	6.194.000
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	36.455.481.435	11.759.559.695
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	986.898.278	1.350.306.680
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.960.286.881	3.175.107.112
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***19.416.091.900***	***17.922.529.790***
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	19.416.091.900	17.922.529.790
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.527.757.894.191**	**5.061.881.530.671**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24***	***5.527.757.894.191***	***5.061.881.530.671***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.510.315.341.017	4.287.262.921.017
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.453.659.430.000*	*2.230.607.010.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.453.659.430.000*	*2.230.607.010.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*2.056.655.911.017*	*2.056.655.911.017*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	(4.286.330.000)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	1.017.442.553.174	778.904.939.654
417.1	*3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*892.993.676.277*	*690.518.821.802*
417.2	*3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*124.448.876.897*	*88.386.117.852*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**16.627.752.225.049**	**10.315.055.682.765**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	Tài sản cố định thuê ngoài		994.635.000	994.635.000
004	Nợ khó đòi đã xử lý		4.517.439.940	4.517.439.940
005	Ngoại tệ các loại			
	- *Đô la Mỹ (USD)*		*2.434,40*	*2.434,40*
	- *Euro (EUR)*		*42,32*	*42,20*
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	24.3	245.365.943	223.060.701
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	25.1	533.545.560.000	1.606.773.250.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	25.2	212.300.000	200.000.230.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	385.992.210.000	7.549.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	25.4	3.252.730.270.000	1.393.129.670.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư		43.990.244.872.000	46.743.163.054.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*36.984.947.261.000*	*40.578.324.894.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*348.968.710.000*	*354.415.640.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*5.963.522.420.000*	*4.824.324.300.000*
021.4	*Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ*		*185.142.260.000*	*197.135.100.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*507.664.221.000*	*788.963.120.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		11.419.266.770.000	13.917.013.220.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*4.638.106.770.000*	*10.873.133.220.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*1.300.960.000.000*	*1.000.880.000.000*
022.3	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố*		*1.070.200.000.000*	*2.025.000.000.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*4.210.000.000.000*	*18.000.000.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.5	367.515.923.000	233.866.080.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		929.179.190.000	325.839.130.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		1.230.578.876.459	1.636.690.921.125
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.6	707.443.142.824	1.275.110.125.131
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	25.6	45.300.684.399	77.679.001.820
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	25.6	364.672.699.129	223.945.141.885
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		40.133.386.099	39.005.508.640
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*33.469.015.127*	*35.263.320.682*
029.2	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*6.664.370.972*	*3.742.187.958*
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	25.7	73.028.984.008	20.951.143.649
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.8	1.157.549.912.451	1.615.739.777.476
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.111.043.469.451*	*1.588.840.060.282*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*46.506.443.000*	*26.899.717.194*
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	25.9	58.677.604.000	2.857.390.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.10	14.351.360.008	18.093.753.649

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Bà Trần Ngọc Diệp	Ông Nguyễn Duy Viễn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		817.641.531.026	494.082.932.529
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*328.085.883.400*	*183.983.753.031*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*377.174.779.310*	*251.661.832.788*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*26.3*	*97.376.941.063*	*55.595.710.820*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*26.2*	*15.003.927.253*	*2.841.635.890*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	26.3	97.389.495.069	81.440.471.756
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	715.410.167.361	505.476.829.793
04	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	26.3	439.250.000	371.000.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		376.355.385.799	298.866.259.761
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		41.693.574.366	750.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		689.019.553	497.006.655
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		15.717.191.281	14.727.846.627
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		31.829.545.889	14.439.774.840
11	10. Thu nhập hoạt động khác		25.291.256	20.179.820
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**2.097.190.451.600**	**1.410.672.301.781**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		533.321.334.116	255.037.897.008
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*171.838.194.630*	*51.508.724.514*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*343.811.566.221*	*195.938.003.184*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*6.860.754.078*	*4.767.191.607*
21.4	*1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*26.2*	*10.810.819.187*	*2.823.977.703*
24	2. (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	(472.708.000)	26.560.800
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	28	14.834.516.341	11.702.727.990
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	302.517.737.762	251.710.870.432
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	14.913.636.364	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	15.682.379.072	14.135.874.222
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	16.163.232.819	12.736.595.813
32	8. Chi phí dịch vụ khác	28	69.500.000	50.000.000
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**897.029.628.474**	**545.400.526.265**

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.848.718	243.394.509
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		9.024.820.185	7.955.848.150
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		-	665.055
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**9.029.668.903**	**8.199.907.714**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	29	2.015.481	-
52	2. Chi phí lãi vay	29	380.832.190.879	169.579.406.087
55	3. Chi phí tài chính khác	29	3.590.336.187	1.627.301.206
60	**Cộng chi phí tài chính**		**384.424.542.547**	**171.206.707.293**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**30**	**207.497.295.383**	**187.104.323.760**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**617.268.654.099**	**515.160.652.177**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		21.921.133	606.170.908
72	2. Chi phí khác		1.085.045.587	81.322.623
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(1.063.124.454)**	**524.848.285**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**616.205.529.645**	**515.685.500.462**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		578.649.208.490	459.944.012.671
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		37.556.321.155	55.741.487.791
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**31**	**122.539.496.125**	**102.614.062.306**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		121.045.934.015	90.391.085.877
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.493.562.110	12.222.976.429
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**493.666.033.520**	**413.071.438.156**
300	**XI. LÔ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	32	-	(4.286.330.000)
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**-**	**(4.286.330.000)**
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**34**	**493.666.033.520**	**413.071.438.156**
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		2.012	1.554

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Bà Trần Ngọc Diệp	Ông Nguyễn Duy Viễn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**616.205.529.645**	**515.685.500.462**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**146.293.780.472**	**63.980.004.680**
03	Khấu hao TSCĐ		8.500.227.664	9.257.369.207
04	Các khoản dự phòng		(403.208.000)	76.560.800
06	Chi phí lãi vay		380.832.190.879	169.579.406.087
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.972.897.043)	(8.355.631.386)
08	Dự thu tiền lãi		(233.662.533.028)	(106.577.700.028)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**354.622.385.408**	**198.761.980.887**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		354.622.385.408	198.761.980.887
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(392.178.706.563)**	**(254.503.468.678)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(392.178.706.563)	(254.503.468.678)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(4.974.255.480.829)**	**(2.630.422.911.310)**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(1.345.406.510.485)	(1.248.308.150.097)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		42.317.343.402	(246.160.054.751)
33	Tăng các khoản cho vay		(4.137.649.692.550)	(904.371.656.701)
34	(Tăng)/Giảm các tài sản tài chính AFS		38.696.830.000	(38.696.830.000)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		18.121.081.300	(21.299.580.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		127.748.742.930	92.322.263.897
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(9.659.214.289)	640.025.308
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(462.126.307)	1.647.068.798
40	Giảm các tài sản khác		44.763.110	1.881.252.044
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		9.269.637	17.695.704
42	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		3.672.652.738	(2.500.591.910)
43	Thuế TNDN đã nộp	20	(121.511.538.170)	(74.747.194.594)
44	Lãi vay đã trả		(356.145.538.776)	(178.549.658.338)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		779.918.473.775	(1.708.620.407)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(31.016.614.231)	(29.804.903.793)
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		6.410.481.740	(3.932.550.205)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		11.894.523.749	(4.721.259.391)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		(363.408.402)	28.383.523.121
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(876.000.000)	(513.689.995)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(4.249.312.491.867)**	**(2.106.498.893.959)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.685.430.110)	(7.836.060.650)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	399.118.181
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		9.024.820.185	7.956.513.205
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**2.339.390.075**	**519.570.736**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		18.024.678.621.296	9.656.411.614.194
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.998.033.670.792)	(8.083.119.149.790)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**5.026.644.950.504**	**1.573.292.464.404**
90	**IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**779.671.848.712**	**(532.686.858.819)**
101	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**284.434.076.341**	**817.120.935.160**
101.1	Tiền		284.434.076.341	247.120.935.160
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	570.000.000.000
103	**VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**1.064.105.925.053**	**284.434.076.341**
103.1	Tiền		1.064.105.925.053	284.434.076.341

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		186.250.401.682.280	137.280.001.332.959
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(267.504.241.903.466)	(144.849.784.848.047)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		431.586.505.535.949	335.814.306.265.749
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(350.779.580.326.311)	(328.372.939.637.281)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(11.274.853.477)	(10.977.412.933)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		19.930.459.829.785	5.565.859.965.292
15	7. Tiền chi trả của Tổ chức phát hành chứng khoán		(19.878.382.009.426)	(6.654.681.645.917)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm**		**(406.112.044.666)**	**(1.228.215.980.178)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**1.636.690.921.125**	**2.864.906.901.303**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.636.690.921.125	2.864.906.901.303
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.6	1.352.789.126.951	981.850.493.129
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		*77.679.001.820*	*51.888.425.468*
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.6	223.945.141.885	703.068.961.912
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		39.005.508.640	70.214.621.988
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	25.7	20.951.143.649	1.109.772.824.274
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**1.230.578.876.459**	**1.636.690.921.125**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.230.578.876.459	1.636.690.921.125
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.6	752.743.827.223	1.352.789.126.951
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		*45.300.684.399*	*77.679.001.820*
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.6	364.672.699.129	223.945.141.885
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		40.133.386.099	39.005.508.640
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	25.7	73.028.964.008	20.951.143.649

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Bà Trần Ngọc Diệp	Ông Nguyễn Duy Viên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.084.487.181.017	4.287.262.921.017	202.775.740.000	-	223.052.420.000	-	4.287.262.921.017	4.510.315.341.017
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	24.2	*2.027.831.270.000*	*2.230.607.010.000*	*202.775.740.000*	-	*223.052.420.000*	-	*2.230.607.010.000*	*2.453.659.430.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*2.056.655.911.017*	*2.056.655.911.017*	-	-	-	-	*2.056.655.911.017*	*2.056.655.911.017*
1.3 Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	(4.286.330.000)	-	(4.286.330.000)	4.286.330.000	-	(4.286.330.000)	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		599.927.931.493	778.904.939.654	413.071.438.156	(234.094.429.995)	493.686.033.520	(255.128.420.000)	778.904.939.654	1.017.442.553.174
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	24.1	*555.060.325.003*	*690.518.821.802*	*369.552.928.794*	*(234.094.429.995)*	*457.603.274.475*	*(255.128.420.000)*	*690.518.821.802*	*892.993.676.277*
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	24.1	*44.867.606.490*	*88.386.117.852*	*43.518.511.362*	-	*36.082.759.045*	-	*88.386.117.852*	*124.448.876.897*
TỔNG CỘNG	**24.2**	**4.684.415.112.510**	**5.061.881.530.671**	**615.847.178.156**	**(238.380.759.995)**	**721.004.783.520**	**(255.128.420.000)**	**5.061.881.530.671**	**5.527.757.894.191**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm này			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	33	-	(4.286.330.000)	-	(4.286.330.000)	4.286.330.000	-	(4.286.330.000)	-
TỔNG CỘNG	**24.2**	**-**	**(4.286.330.000)**	**-**	**(4.286.330.000)**	**4.286.330.000**	**-**	**(4.286.330.000)**	**-**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quý Viễn
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 02/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 11 năm 1999 và các giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp theo từng thời năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang hoạt động theo:

Tên văn bản	*Ngày cấp*	*Đơn vị cấp*
Giấy phép số 65/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 08 năm 2025	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101003060	Cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 26 tháng 09 năm 2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội)

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 19 tháng 07 năm 2011, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là BSI.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và hai (02) phòng giao dịch tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 295 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 302 nhân viên).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Điều lệ của Công ty được thông qua theo Quyết định số 630/QĐ-BSC ngày 29 tháng 08 năm 2025 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.453.659.430.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.230.607.010.000 đồng).

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu;
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên UPCoM thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48").

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm	3 - 8 năm

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ theo thời gian thanh toán trước hoặc phân bổ tối đa ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm;
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi vay phải trả tổ chức tín dụng và các đối tượng khác, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ Tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào *"Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết *"Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"*). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào *"Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL"* (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục *"Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL"* hoặc *"Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL"* tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.22 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch ngoại tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.29 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Thông tin bộ phận

Mỗi bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.33 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	**348.971.812**	**107.743.950**
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	**1.063.756.953.241**	**284.326.332.391**
- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty*	*1.045.146.683.705*	*258.897.621.472*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán*	*2.387.769.536*	*25.428.710.919*
- *Tiền ký quỹ*	*16.222.500.000*	-
Tổng cộng	**1.064.105.925.053**	**284.434.076.341**

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND*
a. Của Công ty	**1.027.393.876**	**104.203.914.881.099**
- Cổ phiếu	169.575.492	5.893.550.356.810
- Trái phiếu	729.563.515	97.743.123.431.289
- Chứng khoán phái sinh	1.769	277.566.070.000
- Chứng khoán khác	128.253.100	289.675.023.000
b. Của Nhà đầu tư	**14.338.659.177**	**479.966.438.914.005**
- Cổ phiếu	13.532.455.505	320.975.530.535.484
- Trái phiếu	496.058.715	79.952.847.857.391
- Chứng khoán phái sinh	472.785	78.518.343.940.000
- Chứng khoán khác	309.672.172	519.716.581.130
Tổng cộng	**15.366.053.053**	**584.170.353.795.104**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	**399.223.236.713**	**446.298.516.900**	**600.517.960.246**	**656.807.743.780**
Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	134.618.112.467	146.558.174.400	60.556.272.067	62.841.739.350
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	77.339.157.888	103.827.372.000	38.065.357.588	36.904.935.600
Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	84.513.570.000	85.742.490.000	-	-
Cổ phiếu khác	102.752.396.358	110.170.480.500	501.896.330.591	557.061.068.830
Cổ phiếu chưa niêm yết	**58.349.927.088**	**82.603.799.340**	**58.369.947.839**	**82.537.062.628**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	58.063.615.500	82.325.851.400	58.063.615.500	82.325.851.400
Cổ phiếu khác	286.311.588	277.947.940	306.332.339	211.211.228
Trái phiếu niêm yết	**1.560.045.930.000**	**1.587.202.641.096**	**1.011.925.830.000**	**1.017.735.171.550**
Trái phiếu chưa niêm yết	**1.711.278.354.416**	**1.724.205.576.334**	**582.907.269.700**	**594.537.003.946**
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền	**77.509.639.549**	**76.820.430.000**	**-**	**-**
Chứng chỉ tiền gửi	**500.000.000.000**	**518.641.095.892**	**707.338.448.000**	**712.465.297.316**
Chứng chỉ quỹ	**16.286.280.493**	**26.690.327.232**	**16.324.559.793**	**19.610.384.000**
Tổng cộng	**4.322.693.368.259**	**4.462.462.386.794**	**2.977.384.015.578**	**3.083.692.663.220**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

(a) Ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (i)	1.126.840.988.106	767.628.849.314
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (ii)	11.535.956.167	257.274.246.577
Tổng cộng	**1.138.376.944.273**	**1.024.903.095.891**

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và được hưởng lãi suất từ 4,40%/năm đến 7,40%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,60%/năm đến 6,00%/năm).

(ii) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và được hưởng lãi suất 5,20%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,40%/năm đến 5,90%/năm).

(b) Dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng (i)	310.523.301.372	466.314.493.156

(i) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn còn lại từ 5 đến 7 năm và được hưởng lãi suất từ 5,88%/năm đến 6,48%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 5.88%/năm đến 6,68%/năm).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (i)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (i)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (ii)	9.061.200.419.205	9.055.292.961.205	5.057.485.511.134	5.051.105.345.134
Ứng trước tiền bán chứng khoán	276.639.250.203	276.639.250.203	142.704.465.724	142.704.465.724
Tổng cộng	**9.337.839.669.408**	**9.331.932.211.408**	**5.200.189.976.858**	**5.193.809.810.858**

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

(ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc tối đa là ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 7,50%/năm đến 12,50%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có thời hạn gốc tối đa là ba (03) tháng và hưởng lãi suất từ 8,50%/năm đến 13,00%/năm)

7.4 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	-	-	28.357.210.000	24.747.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	10.339.620.000	9.663.500.000
Tổng cộng	**-**	**-**	**38.696.830.000**	**34.410.500.000**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	399.223.236.713	49.982.533.783	(2.907.253.596)	446.298.516.900
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.349.927.088	24.276.992.012	(23.119.760)	82.603.799.340
Trái phiếu niêm yết	1.560.045.930.000	32.119.849.315	(4.963.138.219)	1.587.202.641.096
Trái phiếu chưa niêm yết	1.711.278.354.416	12.927.221.918	-	1.724.205.576.334
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền	77.509.639.549	1.487.539.933	(2.176.749.482)	76.820.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	500.000.000.000	18.641.095.892	-	518.641.095.892
Chứng chỉ quỹ	16.286.280.493	10.404.046.739	-	26.690.327.232
AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Tổng cộng	**4.322.693.368.259**	**149.839.279.592**	**(10.070.261.057)**	**4.462.462.386.794**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	600.517.960.246	60.474.390.508	(4.184.606.974)	656.807.743.780
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.369.947.839	24.278.235.762	(111.120.973)	82.537.062.628
Trái phiếu niêm yết	1.011.925.830.000	6.213.853.368	(404.511.818)	1.017.735.171.550
Trái phiếu chưa niêm yết	582.907.269.700	11.629.734.246	-	594.537.003.946
Chứng chỉ tiền gửi	707.338.448.000	5.126.849.316	-	712.465.297.316
Chứng chỉ quỹ	16.324.559.793	3.711.080.292	(425.256.085)	19.610.384.000
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	28.357.210.000	-	(3.610.210.000)	24.747.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.339.620.000	-	(676.120.000)	9.663.500.000
Tổng cộng	**3.016.080.845.578**	**111.434.143.492**	**(9.411.825.850)**	**3.118.103.163.220**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số dư đầu năm	6.380.166.000	6.353.605.200
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(472.708.000)	26.560.800
Tổng cộng	**5.907.458.000**	**6.380.166.000**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	4.264.523.700	22.385.605.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	199.662.640.812	93.948.850.714
Trong đó: Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán	*199.862.640.812*	*92.793.781.714*
3. Trả trước cho người bán	1.501.176.100	1.050.300.613
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	15.069.951.248	5.410.736.959
5. Các khoản phải thu khác	131.120.675	119.869.855
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(119.500.000)	(50.000.000)
Tổng cộng	**220.709.912.535**	**122.865.363.141**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng	5.000.000	35.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	731.520.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.307.023.555	12.459.778.751
- *Chi phí trả trước thuê văn phòng*	*5.894.184.395*	*5.684.093.120*
- *Chi phí trả trước khác*	*5.412.839.160*	*6.775.685.631*
Tài sản ngắn hạn khác	4.020.701.390	4.827.984.500
- *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty (*)*	*4.020.701.390*	*4.827.984.500*
Tổng cộng	**16.064.244.945**	**17.322.763.251**

(*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định số 26/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 04 năm 2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	**55.297.422.621**	**2.048.586.800**	**3.289.836.661**	**60.635.846.082**
Tăng trong năm	4.088.132.231	-	89.547.879	4.177.680.110
Thanh lý	-	-	(95.858.132)	(95.858.132)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**59.385.554.852**	**2.048.586.800**	**3.283.526.408**	**64.717.668.060**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	**40.966.011.764**	**535.112.562**	**1.645.109.596**	**43.146.233.922**
Khấu hao trong năm	5.286.718.540	290.108.550	779.653.357	6.356.480.447
Thanh lý	-	-	(43.934.990)	(43.934.990)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**46.252.730.304**	**825.221.112**	**2.380.827.963**	**49.458.779.379**
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	**14.331.410.857**	**1.513.474.238**	**1.644.727.065**	**17.489.612.160**
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**13.132.824.548**	**1.223.365.688**	**902.698.445**	**15.258.888.681**

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	33.846.462.749	28.350.407.969

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	19.340.100.495
Tăng trong năm	2.507.750.000
Giảm trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**21.847.850.495**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	9.240.762.960
Khấu hao trong năm	2.143.747.217
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**11.384.510.177**
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	**10.099.337.535**
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**10.463.340.318**

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.339.286.000	3.339.286.000

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đặt cọc thuê văn phòng	10.382.718.692	10.382.718.692
Đặt cọc thuê xe ô tô	620.100.000	620.100.000
Khác	451.661.100	390.661.100
Tổng cộng	**11.454.479.792**	**11.393.479.792**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí sửa chữa văn phòng	5.891.273.368	10.652.135.436
Phí bảo hiểm	1.015.226.209	1.377.826.209
Phí bản quyền phần mềm	751.189.678	88.424.750
Khác	2.342.900.623	402.101.025
Tổng cộng	**10.000.589.878**	**12.520.487.420**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395
Tiền lãi phân bổ	8.056.772.605	7.456.772.605
Tổng cộng	**21.400.000.000**	**20.800.000.000**

16. TIỀN NỘP QUỸ BÙ TRỪ

Theo Thông tư số 58/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 07 năm 2021 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 04 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành theo từng năm.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	2.943.041.095.890	1.555.000.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn			
Tài sản tài chính dài hạn	300.000.000.000	400.000.000.000	Vay dài hạn
Tổng cộng	**3.243.041.095.890**	**1.955.000.000.000**	

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số vay trong năm*	*Số trả trong năm*	*Số cuối năm*
Vay ngân hàng (i)	**4.544.310.000.000**	**32.317.000.000.000**	**(28.320.200.000.000)**	**8.541.110.000.000**
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*550.000.000.000*	*2.700.000.000.000*	*(2.250.000.000.000)*	*1.000.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Á Châu	*535.000.000.000*	*4.215.000.000.000*	*(3.750.000.000.000)*	*1.000.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*375.000.000.000*	*2.450.000.000.000*	*(2.015.000.000.000)*	*810.000.000.000*
- Ngân hàng TNHH Indovina	*200.000.000.000*	*3.138.000.000.000*	*(2.638.000.000.000)*	*700.000.000.000*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	*1.301.000.000.000*	*(716.000.000.000)*	*585.000.000.000*
- Ngân hàng Sinopac	*369.000.000.000*	*523.000.000.000*	*(369.000.000.000)*	*523.000.000.000*
- Ngân hàng Union Bank of Taiwan	-	*515.490.000.000*	-	*515.490.000.000*
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	*900.000.000.000*	*(400.000.000.000)*	*500.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu	*550.000.000.000*	*1.675.000.000.000*	*(1.750.000.000.000)*	*475.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*550.000.000.000*	*4.369.000.000.000*	*(4.659.000.000.000)*	*260.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	*800.000.000.000*	*(700.000.000.000)*	*100.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	*300.000.000.000*	*3.554.000.000.000*	*(3.758.000.000.000)*	*96.000.000.000*
- Đối tượng khác	*1.115.310.000.000*	*6.176.510.000.000*	*(5.315.200.000.000)*	*1.976.620.000.000*
Vay tổ chức, cá nhân (ii)	**332.525.049.496**	**4.376.678.621.296**	**(3.646.833.670.792)**	**1.062.370.000.000**
Tổng cộng	**4.876.835.049.496**	**36.693.678.621.296**	**(31.967.033.670.792)**	**9.603.480.000.000**

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có kỳ hạn tối đa 12 tháng. Lãi suất của các khoản vay dưới 8,50%/năm. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Các khoản vay này có thời hạn gốc vay là dưới 1 năm và chịu lãi suất dưới 7,00%/năm.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán	990.187.350.232	239.915.412.915
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	30.089.756.099	8.322.377.776
- *Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán*	*6.923.036.062*	*5.131.446.420*
- *Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam*	*1.358.590.248*	*1.256.642.213*
- *Phải trả BIDV (Thuyết minh 35.1)*	*1.440.341.789*	*1.934.289.143*
- *Phải trả chứng quyền*	*20.367.788.000*	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	5.856.099.207	3.933.288.263
Tổng cộng	**1.026.133.205.538**	**252.171.078.954**

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Mã chứng quyền	**Chứng khoán cơ sở**	**Ngày phát hành**	**Ngày đáo hạn**	**Số lượng chứng quyền được phép phát hành**	**Số lượng chứng quyền hủy đăng ký**	**Số lượng chứng quyền đang lưu hành**	**Số lượng chứng quyền chưa lưu hành**
CFPT2505	CTCP FPT	09/01/2025	09/01/2026	2.000.000	-	2.000.000	-
CHPG2506	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	09/01/2025	09/01/2026	3.000.000	-	2.780.100	219.900
CMBB2505	Ngân hàng TMCP Quân đội	09/01/2025	09/04/2026	2.500.000	-	1.423.500	1.076.500
CTCB2504	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	09/01/2025	09/01/2026	2.000.000	-	1.079.500	920.500
CVHM2503	CTCP Vinhomes	09/01/2025	09/04/2026	1.500.000	-	114.400	1.385.600
CVPB2504	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	09/01/2025	09/04/2026	3.000.000	-	2.615.900	384.100
Tổng cộng				**14.000.000**	**-**	**10.013.400**	**3.986.600**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	*Số đầu năm*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	166.194.869	2.360.467.127	(2.411.193.251)	115.468.745
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 31)*	34.787.778.655	121.045.934.015	(121.511.538.170)	34.322.174.500
Thuế thu nhập cá nhân	9.841.478.433	227.122.302.078	(221.384.513.374)	15.579.267.137
- Của người lao động	*1.185.807.811*	*36.920.884.114*	*(35.181.889.909)*	*2.924.802.016*
- Của Nhà đầu tư	*8.655.670.622*	*190.201.417.964*	*(186.202.623.465)*	*12.654.465.121*
Các loại thuế khác	1.529.076.582	19.420.989.168	(18.697.570.008)	2.252.495.742
Tổng cộng	**46.324.528.539**	**369.949.692.388**	**(364.004.814.803)**	**52.269.406.124**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay các tổ chức tín dụng và các cá nhân	36.387.408.097	11.700.755.994
Chi phí phải trả khác	68.073.338	58.803.701
Tổng cộng	**36.455.481.435**	**11.759.559.695**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả khách hàng (*)	887.988.185	1.336.492.097
Phải trả khác	98.910.093	13.814.583
Tổng cộng	**986.898.278**	**1.350.306.680**

(*) Phải trả khách hàng do nội dung lệnh chuyển tiền chưa đủ thông tin để ghi tăng tiền khách hàng.

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	17.922.529.790	5.699.553.361
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	1.419.020.510	12.228.288.589
Ảnh hưởng khác	74.541.600	(5.312.160)
Số dư cuối năm	**19.416.091.900**	**17.922.529.790**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	892.993.676.277	690.518.821.802
Lợi nhuận chưa thực hiện	124.448.876.897	88.386.117.852
Tổng cộng	**1.017.442.553.174**	**778.904.939.654**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**2.027.831.270.000**	**2.056.655.911.017**	-	-	-	-	**599.927.931.493**	**4.684.415.112.510**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	413.071.438.156	413.071.438.156
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	(4.286.330.000)	-	-	-	-	(4.286.330.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	202.775.740.000	-	-	-	-	-	(202.775.740.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(30.805.000.000)	(30.805.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(513.689.995)	(513.689.995)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**2.230.607.010.000**	**2.056.655.911.017**	**(4.286.330.000)**	**-**	**-**	**-**	**778.904.939.654**	**5.061.881.530.671**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	493.666.033.520	493.666.033.520
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	4.286.330.000	-	-	-	-	4.286.330.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	223.052.420.000	-	-	-	-	-	(223.052.420.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(31.800.000.000)	(31.800.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**2.453.659.430.000**	**2.056.655.911.017**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.017.442.553.174**	**5.527.757.894.191**

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ("ĐHĐCĐ") đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024, cụ thể, ĐHĐCĐ đã thông qua phương án đối với các nội dung sau:

- Thông qua phương án chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối với tỷ lệ 10% bằng cổ phiếu;
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại với số tiền 31.800.000.000VND.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**245.365.943**	**223.060.701**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**245.365.943**	**223.060.701**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	245.365.943	223.060.701
- *Cổ phiếu phổ thông*	*245.365.943*	*223.060.701*
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**245.365.943**	**223.060.701**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*245.365.943*	*223.060.701*

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Cổ phiếu phổ thông	*%*	*Cổ phiếu phổ thông*	*%*
Phần vốn của các Nhà đầu tư				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	127.516.286	51,97	115.923.897	51,97
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	85.896.017	35,01	78.087.289	35,01
Các cổ đông khác (*)	31.953.640	13,02	29.049.515	13,02
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**245.365.943**	**100,00**	**223.060.701**	**100,00**

(*) Các cổ đông khác là cổ đông tổ chức và cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

24.4 *Tình hình biến động của vốn cổ phần*

	Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	*Số cổ phiếu quỹ*	*Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**202.783.127**	-	**202.783.127**
Số lượng cổ phiếu mới phát hành trong năm	20.277.574	-	20.277.574
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**223.060.701**	-	**223.060.701**
Số lượng cổ phiếu mới phát hành trong năm	22.305.242	-	22.305.242
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**245.365.943**	-	**245.365.943**

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	283.269.160.000	1.303.377.250.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	250.000.000.000	300.000.000.000
Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	276.400.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	3.396.000.000
Tổng cộng	**533.545.560.000**	**1.606.773.250.000**

25.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	212.300.000	200.000.230.000

25.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	5.992.210.000	7.549.000.000
Trái phiếu	380.000.000.000	-
Tổng cộng	**385.992.210.000**	**7.549.000.000**

25.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chứng chỉ tiền gửi	511.000.000.000	950.000.000.000
Cổ phiếu	43.130.270.000	43.129.670.000
Trái phiếu	2.698.600.000.000	400.000.000.000
Tổng cộng	**3.252.730.270.000**	**1.393.129.670.000**

25.5 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	367.515.923.000	233.866.080.000

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.6 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	707.443.142.824	1.275.110.125.131
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*675.515.469.009*	*1.266.348.018.240*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*31.927.673.815*	*8.762.106.891*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	45.300.684.399	77.679.001.820
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	364.672.699.129	223.945.141.885
Tổng cộng	**1.117.416.526.352**	**1.576.734.268.836**

25.7 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	58.677.604.000	2.857.390.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	14.351.360.008	18.093.753.649
	73.028.964.008	**20.951.143.649**

25.8 *Phải trả Nhà đầu tư của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Nhà đầu tư trong nước*	*1.077.296.224.237*	*1.528.695.646.765*
- *Nhà đầu tư nước ngoài*	*34.953.003.815*	*9.365.128.891*
- *Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*45.300.684.399*	*77.679.001.820*
Tổng cộng	**1.157.549.912.451**	**1.615.739.777.476**

25.9 *Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	58.677.604.000	2.857.390.000

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.10 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	14.351.360.008	18.093.753.649

25.11 *Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả phí môi giới chứng khoán		
- *Phải trả phí giao dịch chứng khoán*	*1.167.544.012*	*818.172.037*
- *Phải trả khác*	*1.394.819.946*	*682.828.187*
Tổng cộng	**2.562.363.958**	**1.501.000.224**

25.12 *Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả nghiệp vụ margin	**9.261.063.060.017**	**5.150.279.292.848**
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)	9.061.200.419.205	5.057.485.511.134
- *Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước*	*9.061.200.419.205*	*5.057.485.511.134*
Phải trả lãi margin	199.862.640.812	92.793.781.714
- *Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước*	*199.862.640.812*	*92.793.781.714*
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.3)	**276.639.250.203**	**142.704.465.724**
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*276.639.250.203*	*142.704.465.724*
Tổng cộng	**9.537.702.310.220**	**5.292.983.758.572**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	48.960.294	35.003	1.713.747.362.850	1.523.422.054.830	190.325.308.020	109.340.123.522
2	Trái phiếu niêm yết	350.857.353	108.255	37.982.111.437.993	37.946.467.972.944	35.643.465.049	16.772.266.591
3	Trái phiếu chưa niêm yết	99.549	101.781.874	10.132.283.821.063	10.091.664.175.816	40.619.645.247	15.319.218.200
4	Chứng chỉ tiền gửi	20.739.733	2.706.774	56.137.775.428.736	56.099.231.627.904	38.543.800.832	29.694.388.087
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	15.952.090.000	9.965.080.000
6	Khác	20.440.325	2.085	42.614.136.152	35.612.561.900	7.001.574.252	2.892.676.631
	Tổng cộng	**441.097.254**		**106.008.532.186.794**	**105.696.398.393.394**	**328.085.883.400**	**183.983.753.031**
II	**LỖ BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	39.021.405	34.213	1.335.046.105.660	1.462.137.909.787	(127.091.804.127)	(35.713.417.548)
2	Trái phiếu niêm yết	10.850.000	113.843	1.235.199.470.000	1.236.807.209.300	(1.607.739.300)	(1.898.700.000)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1.000	101.117.466	101.117.466.000	102.440.927.500	(1.323.461.500)	(146.365.388)
4	Chứng chỉ tiền gửi	729	1.857.031.900	1.353.776.254.803	1.356.501.846.174	(2.725.591.371)	-
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	(22.066.526.000)	(10.993.612.000)
6	Khác	39.746.468	2.398	95.327.764.684	112.350.837.016	(17.023.072.332)	(2.756.629.578)
	Tổng cộng	**89.619.602**		**4.120.467.061.147**	**4.270.238.729.777**	**(171.838.194.630)**	**(51.508.724.514)**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu năm*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm*
I	**FVTPL**					
1	Cổ phiếu niêm yết	399.223.236.713	446.298.516.900	47.075.280.187	56.289.783.534	(9.214.503.347)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.349.927.088	82.603.799.340	24.253.872.252	24.167.114.789	86.757.463
3	Trái phiếu niêm yết	1.560.045.930.000	1.587.202.641.096	27.156.711.096	5.809.341.550	21.347.369.546
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.711.278.354.416	1.724.205.576.334	12.927.221.918	11.629.734.246	1.297.487.672
5	Chứng chỉ tiền gửi	500.000.000.000	518.641.095.892	18.641.095.892	5.126.849.316	13.514.246.576
6	Chứng quyền có đảm bảo	24.463.738.262	20.367.788.000	4.095.950.262	-	4.095.950.262
7	Khác	93.795.920.042	103.510.757.232	9.714.837.190	3.285.824.207	6.429.012.983
II	**AFS**					
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	(4.286.330.000)	4.286.330.000
	Tổng cộng	**4.347.157.106.521**	**4.482.830.174.794**	**143.864.968.797**	**102.022.317.642**	**41.842.651.155**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM và các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Từ tài sản tài chính FVTPL	97.376.941.063	55.595.710.820
Từ tài sản tài chính AFS	439.250.000	371.000.000
Từ tài sản tài chính HTM	97.389.495.069	81.440.471.756
Từ các khoản cho vay, ứng trước tiền bán	715.410.167.361	505.476.829.793
Tổng cộng	**910.615.853.493**	**642.884.012.369**

27. TRÍCH LẬP/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(472.708.000)	26.560.800
Tổng cộng	**(472.708.000)**	**26.560.800**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí hoạt động tự doanh	14.834.516.341	11.702.727.990
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	302.517.737.762	251.710.870.432
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	14.913.636.364	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	15.682.379.072	14.135.874.222
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	16.163.232.819	12.736.595.813
Chi phí dịch vụ khác	69.500.000	50.000.000
Tổng cộng	**364.181.002.358**	**290.336.068.457**

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí môi giới chứng khoán	137.825.810.751	103.639.883.896
Chi phí hoạt động lưu ký	15.682.379.072	14.135.874.222
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	16.801.473.924	95.818.182
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	87.292.881.838	71.871.218.759
Chi phí hợp tác phát triển khách hàng	39.251.921.804	36.020.695.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.850.355.612	4.042.715.857
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	69.500.000	50.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.097.292.519	12.822.210.853
Chi phí thuê văn phòng	20.825.458.659	20.247.906.715
Chi phí bảo trì phần mềm	3.635.687.744	3.451.294.266
Chi phí khác	26.848.240.435	23.958.450.407
Tổng cộng	**364.181.002.358**	**290.336.068.457**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2.015.481	-
Chi phí lãi vay ngân hàng	339.847.397.191	120.430.713.490
Chi phí lãi vay từ trái phiếu phát hành	67.398.001	21.700.274.657
Chi phí lãi vay cá nhân	39.300.033.622	26.119.675.554
Chi phí lãi vay khác	1.617.362.065	1.328.742.386
Chi phí tài chính khác	3.590.336.187	1.627.301.206
Tổng cộng	**384.424.542.547**	**171.206.707.293**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	130.167.141.163	111.066.164.858
Chi phí thuê văn phòng	26.711.203.064	25.655.062.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.649.872.052	5.214.653.350
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí mạng viễn thông	8.029.828.538	4.372.735.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.189.054.934	9.639.792.412
Chi phí dịch vụ kiểm toán	388.800.000	367.200.000
Chi phí khác	31.357.395.632	30.784.715.633
Tổng cộng	**207.497.295.383**	**187.104.323.760**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**616.205.529.645**	**515.685.500.462**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	**123.241.105.929**	**103.137.100.092**
Điều chỉnh thuế TNDN:	(708.270.380)	(594.452.382)
- *Thu nhập không chịu thuế*	*(1.000.502.450)*	*(720.158.818)*
- *Chi phí không được trừ*	*312.594.472*	*124.902.312*
- *Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại*	*340.445.895*	*5.813.064*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính*	*(1.854.370.407)*	*(12.227.985.369)*
- *Chi phí thuế TNDN hoãn lại của các năm trước ghi nhận vào năm nay*	*1.493.562.110*	*12.222.976.429*
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	**122.532.835.549**	**102.542.647.710**
Chi phí thuế nộp bổ sung năm 2022, 2023 và 2024	**6.660.576**	**71.414.596**
Tổng chi phí thuế ghi nhận trong năm	**122.539.496.125**	**102.614.062.306**
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Thuế TNDN hiện hành	121.045.934.015	90.391.085.877
Thuế TNDN hoãn lại	1.493.562.110	12.222.976.429
Tổng cộng	**122.539.496.125**	**102.614.062.306**

32. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Số đầu năm*	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Số cuối năm*
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(4.286.330.000)	-	4.286.330.000	-
Tổng cộng	**(4.286.330.000)**	**-**	**4.286.330.000**	**-**

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi phí, lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	(4.286.330.000)
- *Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*	-	*(4.286.330.000)*
Tổng cộng	**-**	**(4.286.330.000)**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2024. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	493.666.033.520	413.071.438.156
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi – VND (*)	-	(31.800.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND	493.666.033.520	381.271.438.156
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - Cổ phiếu	245.365.943	245.365.943
Lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND	**2.012**	**1.554**

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2024 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2025.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	Cổ đông lớn

Số dư trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Công ty	516.938.953.011	105.459.376.360
	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Nhà đầu tư	582.112.396.657	707.225.364.754
	Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	-	90.000.000.000
	Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	3.507.945.208
	Phải thu phí dịch vụ	-	60.000.000
	Phải trả phí dịch vụ giao dịch	(1.440.341.789)	(752.145.563)
	Phải trả lãi hoạt động cho vay ký quỹ	-	(1.182.143.580)
	Giải ngân hộ tiền cho vay cầm cố của khách hàng	-	105.456.948.772
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	Vốn góp bằng tiền (VND)	2.694.931.722.000	2.694.931.722.000

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Doanh thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	12.593.099.426	29.877.462.972
	Doanh thu lưu ký khác	72.727.273	118.181.819
	Chi phí dịch vụ giao dịch	(38.823.044.643)	(31.247.621.470)
	Chi phí dịch vụ thanh toán	(276.403.922)	(305.024.308)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	492.908.326	344.403.405
	Doanh thu phí lưu ký	42.259.572	36.973.101
	Chi phí mua bảo hiểm	(1.410.077.164)	(1.078.140.172)
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	Chi phí cho nhân sự phái cử	(9.955.511.093)	(9.005.827.436)

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và những người quản lý khác:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Ông Chung Jae Hoon	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
	Phó Tổng Giám Đốc	3.326.299.406	2.840.884.362
Ông Nguyễn Duy Viễn	Tổng Giám đốc Ủy viên Hội đồng quản trị	3.533.466.665	2.822.188.227
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên Hội đồng quản trị	-	423.845.087
Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Vũ Minh Châu	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Ngọc	Ủy viên Hội đồng quản trị	60.000.000	41.350.000
Bà Kang Hee Joung	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-
Ông Cho Sung Jae	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	2.630.565.955	2.061.381.722
Ông Phạm Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.761.420.336	1.999.415.529
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh	2.571.778.396	2.018.396.376
Tổng cộng		**15.099.530.758**	**12.423.461.303**

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp và hoạt động kinh doanh nguồn vốn. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận môi giới chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS.

Bộ phận tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Bộ phận kinh doanh nguồn vốn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến các hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Hoạt động tư vấn, đại lý*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Tổng cộng*
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.107.482.744.441	817.655.468.064	74.212.139.808	106.869.768.190	2.106.220.120.503
2. Các chi phí trực tiếp	317.727.408.834	548.155.850.457	31.146.369.183	-	897.029.628.474
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	109.105.250.642	80.552.500.912	7.311.115.370	10.528.428.459	207.497.295.383
4. Doanh thu thuần khác					(1.063.124.454)
5. Chi phí tài chính					384.424.542.547
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**680.650.084.965**	**188.947.116.695**	**35.754.655.255**	**96.341.339.731**	**616.205.529.645**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
1. Tài sản bộ phận	9.534.365.342.257	4.781.270.913.266	12.379.961.211	1.138.376.944.273	15.466.393.160.997
2. Tài sản phân bổ	51.137.187.531	37.754.629.782	3.426.690.057	4.934.631.629	97.253.138.999
3. Tài sản không phân bổ					1.064.105.925.053
Tổng tài sản	**9.585.502.529.788**	**4.819.025.543.038**	**15.806.651.268**	**1.143.311.575.902**	**16.627.752.225.049**
1. Nợ phải trả bộ phận	503.538.901.477	564.518.330.900	511.500.000	-	1.068.568.732.377
2. Nợ phân bổ	67.275.752.031	49.669.745.910	4.508.131.201	6.491.969.339	127.945.598.481
3. Nợ phải trả không phân bổ					9.903.480.000.000
Tổng nợ phải trả	**570.814.653.508**	**614.188.076.810**	**5.019.631.201**	**6.491.969.339**	**11.099.994.330.858**

(*) Chi phí được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Hoạt động tư vấn, đại lý*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Tổng cộng*
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	819.070.936.181	479.964.681.623	15.686.781.495	104.149.810.196	1.418.872.209.495
2. Các chi phí trực tiếp	265.873.305.454	266.740.624.998	12.786.595.813	-	545.400.526.265
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	108.009.525.171	63.292.146.102	2.068.589.845	13.734.062.642	187.104.323.760
4. Doanh thu thuần khác					524.848.285
5. Chi phí tài chính					171.206.707.293
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**445.188.105.556**	**149.931.910.522**	**831.595.837**	**90.415.747.554**	**515.685.500.462**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
1. Tài sản bộ phận	5.288.113.482.544	3.612.786.314.876	3.850.846.987	1.024.903.095.891	9.929.653.740.298
2. Tài sản phân bổ	58.285.618.733	34.154.597.853	1.116.281.539	7.411.368.001	100.967.866.126
3. Tài sản không phân bổ					284.434.076.341
Tổng tài sản	**5.346.399.101.277**	**3.646.940.912.729**	**4.967.128.526**	**1.032.314.463.892**	**10.315.055.682.765**
1. Nợ phải trả bộ phận	244.174.493.616	38.613.079.790	461.500.000	-	283.249.073.406
2. Nợ phân bổ	53.737.987.713	31.489.746.522	1.029.185.671	6.833.109.286	93.090.029.192
3. Nợ phải trả không phân bổ					4.876.835.049.496
Tổng nợ phải trả	**297.912.481.329**	**70.102.826.312**	**1.490.685.671**	**6.833.109.286**	**5.253.174.152.094**

(*) Chi phí được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	44.201.349.900	43.498.901.886
Trên 1 - 5 năm	157.247.293.560	168.989.875.824
Trên 5 năm	5.596.994.547	33.722.826.110
Tổng cộng	**207.045.638.007**	**246.211.603.820**

35.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty, phê duyệt Chính sách quản trị rủi ro (bao gồm các hạn mức rủi ro), giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi các phòng ban kinh doanh sử dụng vốn và được theo dõi giám sát bởi Phòng Quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ đã cam kết hoặc ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi Phòng Kinh doanh vốn theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư với ngân hàng BIDV, ngân hàng mẹ chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ và trái phiếu tổ chức tín dụng, được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi Phòng Đầu tư, Phòng Kinh doanh vốn và Phòng Quản trị rủi ro và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty được xây dựng, rà soát và cập nhật thường xuyên bởi Phòng Dịch vụ tài chính; Hội đồng tư vấn đầu tư và cho vay ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm định giá và tính thanh khoản.

Phòng Dịch vụ khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 35.060.638.236.640 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.812.357.869.960 đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	*Số dư dự phòng*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 90 ngày	*91 - 180 ngày*	*181 - 210 ngày*	*> 210 ngày*
Số đầu năm	5.200.189.976.858	6.749.446.800	5.192.434.939.256	1.005.590.802	-	-	-
Số cuối năm	9.337.839.669.408	6.649.446.800	9.324.385.597.905	6.804.624.703	-	-	-

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất có lợi nhất cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản trị rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn khoảng 60.547.297.340 Đồng Việt Nam (2024: cao hơn/thấp hơn khoảng 79.323.460.298 Đồng Việt Nam). Công ty trình bày các cổ phiếu này trên khoản mục tài sản tài chính FVTPL và AFS.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính biến động xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hợp đồng hoán đổi của Công ty và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ và Euro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chỉ nắm giữ một số lượng không lớn ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ và Euro nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Quá hạn*	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	***1.064.105.925.053***	-	-	-	***1.064.105.925.053***
Tài sản tài chính	***13.454.071.503***	***4.462.462.386.794***	***10.473.285.843.550***	-	***300.000.000.000***	***15.249.202.301.847***
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	4.462.462.386.794	-	-	-	4.462.462.386.794
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.148.900.245.645	-	300.000.000.000	1.448.900.245.645
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	13.454.071.503	-	9.324.385.597.905	-	-	9.337.839.669.408
Sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
Tài sản khác	***265.000.000***	***52.052.733.023***	***209.771.843.819***	***15.488.944.402***	***19.352.125.372***	***296.930.646.616***
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	451.661.100	-	620.100.000	10.382.718.692	11.454.479.792
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	265.000.000	15.201.071.923	203.862.164.512	-	-	219.328.236.435
Tài sản khác	-	36.400.000.000	4.025.701.390	-	-	40.425.701.390
Tài sản cố định	-	-	1.883.977.917	14.868.844.402	8.969.406.680	25.722.228.999
Tổng cộng	**13.719.071.503**	**5.578.621.044.870**	**10.683.057.687.369**	**15.488.944.402**	**319.352.125.372**	**16.610.238.873.516**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	9.603.480.000.000	-	-	9.603.480.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	1.026.133.205.538	-	-	1.026.133.205.538
Phải trả người bán	-	-	2.498.119.744	-	-	2.498.119.744
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	36.455.481.435	-	-	36.455.481.435
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	52.269.406.124	-	-	52.269.406.124
Phải trả, phải nộp khác	-	-	986.698.278	-	-	986.698.278
Tổng cộng	-	-	**11.021.823.111.119**	-	-	**11.021.823.111.119**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**13.719.071.503**	**5.578.621.044.870**	**(338.765.423.750)**	**15.488.944.402**	**319.352.125.372**	**5.588.415.762.397**

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Bà Trần Ngọc Diệp	Ông Nguyễn Duy Viễn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc